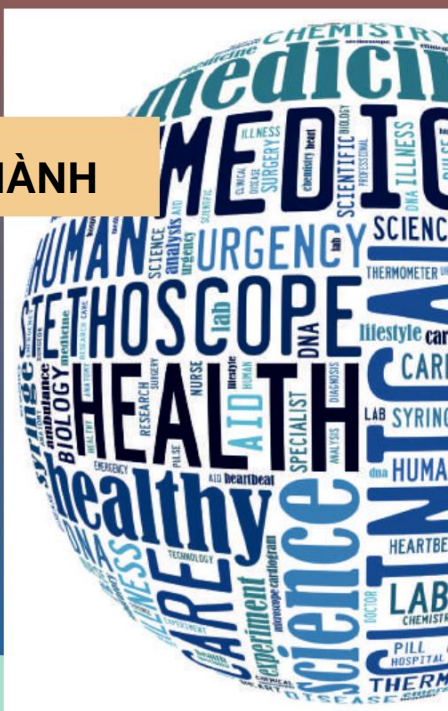




CRC Press
Taylor & Francis Group

Văn phong khoa học trong Y khoa

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH



Tác giả: Steve Hart
Biên dịch: Quản Anh Dũng
Lưu hành nội bộ

Văn phong khoa học trong Y khoa

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Văn phong khoa học trong Y khoa

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Steve Hart

Academic Proofreader
Cambridge, England



CRC Press

Taylor & Francis Group

Boca Raton London New York

CRC Press is an imprint of the
Taylor & Francis Group, an **informa** business

CRC Press
Taylor & Francis Group
6000 Broken Sound Parkway NW, Suite 300
Boca Raton, FL 33487-2742

© 2016 by Taylor & Francis Group, LLC
CRC Press is an imprint of Taylor & Francis Group, an Informa business

No claim to original U.S. Government works
Version Date: 20151019

International Standard Book Number-13: 978-1-4987-4237-5 (eBook - PDF)

This book contains information obtained from authentic and highly regarded sources. While all reasonable efforts have been made to publish reliable data and information, neither the author[s] nor the publisher can accept any legal responsibility or liability for any errors or omissions that may be made. The publishers wish to make clear that any views or opinions expressed in this book by individual editors, authors or contributors are personal to them and do not necessarily reflect the views/opinions of the publishers. The information or guidance contained in this book is intended for use by medical, scientific or health-care professionals and is provided strictly as a supplement to the medical or other professional's own judgement, their knowledge of the patient's medical history, relevant manufacturer's instructions and the appropriate best practice guidelines. Because of the rapid advances in medical science, any information or advice on dosages, procedures or diagnoses should be independently verified. The reader is strongly urged to consult the relevant national drug formulary and the drug companies' and device or material manufacturers' printed instructions, and their websites, before administering or utilizing any of the drugs, devices or materials mentioned in this book. This book does not indicate whether a particular treatment is appropriate or suitable for a particular individual. Ultimately it is the sole responsibility of the medical professional to make his or her own professional judgements, so as to advise and treat patients appropriately. The authors and publishers have also attempted to trace the copyright holders of all material reproduced in this publication and apologize to copyright holders if permission to publish in this form has not been obtained. If any copyright material has not been acknowledged please write and let us know so we may rectify in any future reprint.

Except as permitted under U.S. Copyright Law, no part of this book may be reprinted, reproduced, transmitted, or utilized in any form by any electronic, mechanical, or other means, now known or hereafter invented, including photocopying, microfilming, and recording, or in any information storage or retrieval system, without written permission from the publishers.

For permission to photocopy or use material electronically from this work, please access www.copyright.com (<http://www.copyright.com>) or contact the Copyright Clearance Center, Inc. (CCC), 222 Rosewood Drive, Danvers, MA 01923, 978 -750-8400. CCC is a not-for-profit organization that provides licenses and registration for a variety of users. For organizations that have been granted a photocopy license by the CCC, a separate system of payment has been arranged.

Trademark Notice: Product or corporate names may be trademarks or registered trademarks, and are used only for identification and explanation without intent to infringe.

Visit the Taylor & Francis Web site at
<http://www.taylorandfrancis.com>

and the CRC Press Web site at
<http://www.crcpress.com>

Mục lục

Lời nói đầu	ix
Về tác giả	xi
Hướng dẫn sử dụng sách	xiii

Phần I Ngữ pháp 1

1	Phần A: Danh từ và mạo từ	3
2	Phần B: Động từ	21
3	Phần C: Tính từ và trạng từ	43
4	Phần D: Giới từ	57
5	Phần E: Mệnh đề	71
6	Phần F: Tiền tố	79

Phần II Các thành tố và thông tin 87

7	Phần G: Thời gian	89
8	Phần H: Con người	97
9	Phần I: Số liệu số và thống kê	103

Phần III Văn phong khoa học 113

10	Phần J: Sử dụng các thì trong câu	115
11	Phần K: Động từ và dạng động từ	121
12	Phần L: Lỗi hành văn khoa học	129
13	Phần M: Lỗi chính tả và dấu câu	137
14	Phần N: Tiêu đề	147
15	Phần O: Tài liệu tham khảo	151

Phần IV	Các lỗi thường gặp	157
16	A–Z danh sách các lỗi thường gặp	159
Phần V	Thực hành	211
17	Thực hành	213

Giới thiệu

Đối với các học giả và sinh viên trên toàn thế giới và đặc biệt là ngành Y ngày nay, tiếng Anh đã dần trở thành một công cụ thiết yếu cho việc học tập và nghiên cứu. Để đóng góp cho nền khoa học tri thức, công tác nghiên cứu khoa học và xuất bản quốc tế luôn là định hướng được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, một bài báo có giá trị hoàn toàn có thể bị từ chối xuất bản nếu lỗi hành văn không khoa học và điều này gây ảnh hưởng xấu tới uy tín của tác giả. Vậy giải pháp cho các nhà khoa học là gì? Một cuốn sách có thể sử dụng để tham khảo về từ vựng, ngữ pháp và văn phong trong khi biên soạn các bài luận, bài báo bằng tiếng Anh sẽ là cách giải quyết cho vấn đề nan giải này.

Cuốn sách được biên soạn dành cho:

Giảng viên Y khoa

Nhà nghiên cứu

Bác sĩ lâm sàng

Sinh viên

Nhân viên y tế

Cuốn sách này ra đời nhằm hướng tới các tác giả sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai hoặc thứ ba. Thông thường đối với các tác giả/học giả này, lỗi hành văn không khoa học có thể do thiếu kiến thức hoặc do các thói quen đã hình thành từ trước. May mắn thay, các vấn đề nêu trên đều có thể giải quyết. Bằng cách đặt vấn đề, chỉ ra các lỗi sai mà sinh viên cũng như các nghiên cứu viên có thể mắc phải trong khi soạn thảo các bài tiểu luận hoặc bài báo bằng tiếng Anh đồng thời đưa ra cách sửa lỗi, chúng tôi hi vọng rằng đây là một trong những tài liệu có ích cho các nhà khoa học.

Cuốn sách được soạn dựa trên nguồn tham khảo đến từ trên 300 bài luận và nghiên cứu thuộc các lĩnh vực:

Nội khoa và ngoại khoa
 Y sinh học phân tử và tế bào
 Miễn dịch và Truyền nhiễm
 Nha khoa
 Điều dưỡng
 Quản lý y tế

Nội dung cuốn sách:

- 15 chương bao gồm những nội dung xoay quanh các chủ đề về ngữ pháp và lỗi hành văn khoa học
- Các lỗi thường gặp trong quá trình viết luận
- Các bài tập tự lượng giá
- Danh mục các thuật ngữ có thể tham khảo trong quá trình soạn thảo bài luận hoặc bài báo khoa học.

Cuốn sách này đặc biệt dành cho các tác giả thuộc lĩnh vực y tế. Khác với các sách hướng dẫn, đây là một trong những cuốn sách có phân tích, đưa ra lý do cho việc tại sao chúng ta vẫn sử dụng ngôn ngữ sai cách, và hướng giải quyết thông qua các ví dụ thực tế. Các lĩnh vực được đề cập đều là những vấn đề quan trọng và có tính ứng dụng cao trong thực hành lâm sàng. Với mục tiêu giảm thiểu tối đa các lỗi sử dụng từ so với bản ngữ, chúng tôi nhận thấy rằng nếu không đưa ra các ví dụ thực tế* và giải quyết trực tiếp chúng thì các bài báo, bài luận dù có giá trị cũng sẽ bị từ chối. Và để đối mặt với thực trạng đó, chúng tôi biên soạn lên cuốn sách này, hi vọng đây sẽ là tài liệu hữu ích cho học sinh sinh viên cũng như các nhà khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học.

Steve Hart

* Các ví dụ có thể được sửa đổi để đảm bảo quyền riêng tư của người viết. Tuy nhiên bản chất lỗi vẫn được giữ nguyên.

Về tác giả

Steve Hart là tác giả đã từng chỉnh sửa và hiệu đính cho nhiều ấn phẩm khoa học thuộc lĩnh vực y học và sinh học từ năm 2005. Trước đây ông từng là giáo viên trung học và với kiến thức về ngôn ngữ học và xã hội học, ông đã từng viết sách giáo khoa và ngữ pháp cho một số học viện ở Anh và Ấn Độ. Hiện tại ông đang là điều phối viên về Kỹ năng Anh ngữ tại một trường đại học cỡ Cambridge, Anh.

Hướng dẫn sử dụng

Đây là một cuốn sách cơ bản dành cho các bạn học sinh, sinh viên theo học chuyên ngành khoa học sức khỏe cũng như các bác sĩ bước đầu tiếp cận với nghiên cứu khoa học và xuất bản quốc tế. Xin nhắc lại đây là một cuốn sách cơ bản về văn phong nên mục đích chính là giới thiệu và giúp độc giả làm quen với thuật ngữ từ trong các văn bản khoa học. Nhưng dưới một góc nhìn khác, đây là một trong những cuốn sách có thể giúp bạn tiếp cận đồng thời với tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khi vốn từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh của bạn còn hạn chế. Mặt khác, khi đã tự tin về vốn tiếng Anh của mình, tác giả khuyến khích bạn nên bắt đầu nghiên cứu từ phần III (Văn phong khoa học). Nên nhớ rằng người học thông minh là người học biết lựa chọn con đường học phù hợp với bản thân.

Về nội dung cuốn sách, người dịch giữ nguyên văn các ví dụ bằng tiếng Anh để bạn đọc hiểu cách phân tích những lỗi sai trong cấu trúc ngữ pháp cũng như văn phong của tác giả. Đây cũng là một cách thực hành trực tiếp trên các bài giảng, giúp người đọc chủ động trong việc học tập của mình.

Các kí tự (F)/(T) ở cuối mỗi ví dụ có nghĩa là sai/đúng. Lưu ý dấu gạch ngang ở một số ví dụ không được đặt đúng vị trí, độc giả nên dựa vào ngữ cảnh câu để xác định từ tác giả muốn nhấn mạnh.

Mọi thông tin và ý kiến đóng góp xin được gửi về email: qadung@vmmu.edu.vn.

Rất mong nhận được sự đóng góp từ quý độc giả. Xin chân thành cảm ơn!

Biên dịch: Quản Anh Dũng

Lưu ý: Cuốn sách chưa được cấp phép chuyển ngữ và tác quyền từ tác giả nên chỉ LƯU HÀNH NỘI BỘ. Mọi hoạt động in ấn và xuất bản sách đều vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Phần I

Ngữ Pháp

- 1 Phần A: Danh từ và Mạo từ
- 2 Phần B: Động từ
- 3 Phần C: Tính từ và Trạng từ
- 4 Phần D: Giới từ
- 5 Phần E: Mệnh đề
- 6 Phần F: Tiền tố

Dạng số nhiều của danh từ

Một danh từ được định nghĩa là đếm được thì có thể ở dạng số nhiều. Thông thường thì các danh từ ở dạng số nhiều sẽ được thêm 's' hoặc 'es' nhưng cũng sẽ có một số ngoại lệ.

Bảng dưới đây cho dạng số nhiều và lỗi khi chuyển dạng số nhiều của một số danh từ:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU	LỖI CHUYỂN DẠNG
analysis	analyses	analysis
axis	axes	axi/axeses
bacillus	bacilli	bacilles
biopsy	biopsies	biopsys
cannula	cannulae/cannulas	cannuli
chorda	chordae	chordas
cortex	cortices	cortexes
diagnosis	diagnoses	diagnosis
fibula	fibulae/fibulas	fibuli
gyrus	gyri	gyruses
hypothesis	hypotheses	hypothesis
index	indexes/indices	indexs
intermediary	intermediaries	intermediaries
lamina	laminae	laminas
metastasis	metastases	metastes
ovum	ova	ovums
paralysis	paralyses	paralysis
prosthesis	prostheses	prosthetics
remedy	remedies	remedys
sequela	sequelae	sequels
stimulus	stimuli	stimulises/stimulis
varix	varices	varicies

Ví dụ: BACTERIA/COHORT/CRITERIA/DATA

VD 1: Bacteria Bacterium là dạng số ít và bacteria là dạng số nhiều. (cách sử dụng trợ động từ sẽ thay đổi)

Some of the intestinal bacteria was (were) inhibited by this process.

VD 2: Cohort Trong Y khoa, đoàn hệ (cohort) sử dụng để chỉ 1 nhóm đối tượng và nó thuộc dạng số ít. Vì thế dạng số nhiều 'cohorts' sẽ được sử dụng để chỉ nhiều nhóm đối tượng hoặc các cá thể trong đoàn hệ, nhưng nói chung dạng số ít là dạng danh từ thường được sử dụng nhất.

A cohort of 3000 patients treated with low-intensity pulsed ultrasound was...

VD 3: Criteria là dạng số nhiều. Dạng số ít là criterion.

The criteria were width greater than 40% of depth, frequency at 15 dB...

VD 4: Data Mặc dù có thể đóng vai trò ở cả dạng số ít và nhiều, data vẫn được coi là dạng thức số nhiều. Trong một số trường hợp thông tin có thể không đếm được nên không thể sử dụng số đếm hoặc những danh từ mang tính chất định lượng (như both, few, many, several...). Hơn nữa, dạng số ít 'datum' cũng không được sử dụng thường xuyên.

There is much data on the long-term effects of this...

Cách xác định danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được là những từ không có boundaries (giới hạn) rõ ràng. Chúng không thể chia được một cách rõ ràng thành những đơn vị riêng biệt. Những danh từ không đếm được này thường là những danh từ nói về khái niệm, quá trình, ý tưởng, phẩm chất hoặc cảm xúc nào đó.

Help – (danh từ) không đếm được

*I would also like to acknowledge the participating elderly residents for their **help** in providing useful information...*

Chú ý là với danh từ không đếm được, không thể dùng mạo từ bất định (a/an) trước nó.

A help from the cardiology team allowed us to...

Và nó cũng không tồn tại dạng số nhiều.

*They have been kind enough to extend ~~their~~ helps (**help**) at various stages of the trial.*

Dưới đây là một số danh từ không đếm được cần lưu ý:

access	help	reliability
advice	information	research
assistance	knowledge	safety
caution	literature	staff
consent	management	support
coverage	patience	training
equipment	potential	thirst
evidence	progress	trust

Một danh từ có thể vừa đếm được và vừa không đếm được. Điều này phụ thuộc cách sử dụng danh từ đó trong từng ngữ cảnh và dụng ý của tác giả.

*The treatment plan was initially drawn up on **paper**.*

*I had a number of **papers** that needed to be submitted before the end of term.*

Trong ví dụ đầu, danh từ ‘paper’ không đếm được vì nó sử dụng để chỉ chất liệu. Nhưng ở ví dụ thứ 2, ‘papers’ mang nghĩa là những bài tiểu luận (cụ thể) nên hoàn toàn có thể đếm được.

Danh từ có thể vừa đếm được, vừa không đếm được tùy thuộc cách sử dụng của người viết. Nói chung, chúng sẽ không đếm được khi dùng để chỉ những khái niệm chung và đặc biệt, chúng sẽ mang những ý nghĩa khác nhau khi sử dụng ở dạng thức đếm được và không đếm được (vd. ground/grounds). Dưới đây là một số danh từ có thể ở hai dạng thức:

absence	evaluation	prediction
achievement	experience	pressure
assessment	ground	protection
behaviour	growth	society
classification	industry	strategy
communication	influence	strength
concern	investigation	success

context	language	teaching
control	level	technology
degree	light	theory
development	performance	thought
disease	perspective	time
effect	policy	understanding
environment	power	work

***Experience** plays a large part in being able to assess the accuracy of the patient's account. (dạng không đếm được, mang nghĩa là kinh nghiệm nói chung)*

*We then surveyed the **experiences** of the nurses working at this unit. (dạng đếm được, mang nghĩa là những kinh nghiệm cụ thể mà các điều dưỡng có được khi làm việc)*

– *communication*

Communication là một ví dụ điển hình về sử dụng sai dạng danh từ. Đây là danh từ nên sử dụng ở dạng không đếm được thay vì dạng đếm được (mà chúng ta vẫn thường sử dụng, trừ khi danh từ này ở trong 1 hành động cụ thể nào đó). Dạng không đếm được sẽ mang ý nghĩa nói chung và không đi kèm với mạo từ.

*~~Communications~~ are (**Communication** is) vital between a patient and their carer (người chăm sóc).*

CHÚ Ý: OBSESSIVE COUNTABILITY

Khi phải lựa chọn thì nhiều tác giả thường chọn dạng số nhiều trong khi sử dụng dạng số ít (không đếm được) sẽ phù hợp hơn. Vì vậy nên mặc định rằng khi dùng dạng không đếm được tức là ta muốn đề cập tới cái chung thay vì những sự kiện cụ thể.

Không nên *chỉ* sử dụng dạng số nhiều ở những danh từ hai dạng thức (có cả dạng đếm và không đếm được).

They offer general advices on exercise, fatigue managements and other matters relating to health educations.

Danh từ ghép

Danh từ được cấu thành từ nhiều từ khác nhau gọi là danh từ ghép. Một số được viết liền mạch và sẽ không có nghĩa khi tách rời chúng.

background	baseline
benchmark	bypass
endpoint	intake
lifetime	offset
onset	outcome
outbreak	outset

...in combination with reduced fluid intake (intake). Future research should focus on clinical end-points (endpoints)...

Nhưng một số khác lại có thể tách rời và trở thành cụm động từ (phrasal Đ.từ).

cutoff (noun) – *a limit or point of termination*

cut off (pv) – *to separate or isolate; to stop suddenly or shut off*

feedback (noun) – *the return of information; a response within a system*

feed back (pv) – *to submit information*

followup (noun) – *a subsequent examination to assess earlier treatment*

follow up (pv) – *to increase success by further action*

Những danh từ ghép có thể được thành lập từ việc kết hợp nhiều danh từ, tính từ, động từ hoặc giới từ với nhau nhưng chúng luôn được coi là một từ bất kể chúng được viết liền hay tách rời.

Identifying issues concerning patient data is a key objective...

Khi một thuật ngữ hình thành từ nhiều từ khác nhau thì từ đầu tiên thường đóng vai trò như tính từ và quyết định dạng thức của từ là đếm hay không đếm được (chúng cũng có thể là tính từ khi đứng đơn lẻ). Xét ví dụ dưới đây:

Autoantibodies (Autoantibody) detection is a useful investigative method that can... ▲

Autoantibody là danh từ ghép được hình thành từ 2 danh từ. Danh từ đầu tiên thường ở dạng số ít (trừ một số trường hợp như danh từ *systems/earnings* (nằm trong cụm ‘systems analyst’ và ‘earnings forecast’ sẽ ở dạng số nhiều). Hầu hết các danh từ ghép mang nghĩa chung chung và vì thế sẽ ở dạng không đếm được.

Trong một số tình huống danh từ ghép này cũng có thể ở dạng số nhiều vd như ‘Detection of autoantibodies’. Lưu ý rằng đây là cụm từ với danh từ ghép ở dạng số nhiều, nhưng không có nghĩa là danh từ ghép khi đứng đơn độc có thể ở dạng số nhiều.

Thêm 2 ví dụ nữa về vấn đề này:

A stem ~~cells~~ (**cell**) transplant from the bone marrow shows...

This was a clinical presentation of the disease ~~in the~~ adults (**adult**) population.

Việc kết hợp một số từ không thể thành lập nên danh từ ghép và vì thế chúng tồn tại dưới dạng một cụm danh từ.

It is the fourth most common ~~death cause~~ (**cause of death**)....

They looked at the endocardial ~~origin sites~~ (**sites of origin**)...

She was also experiencing ~~breath shortness~~ (**shortness of breath**).

CHÚ Ý

Cụm từ dạng số nhiều

Cụm từ dạng số nhiều thì chỉ có từ đầu tiên sẽ viết dưới dạng số nhiều.

levels of intensity *level of intensities*

schools of thought *school of thoughts*

Dưới đây là ví dụ về việc sử dụng danh từ ghép thay cho cụm danh từ.

When this happens ~~the success of treatment~~ (**treatment success**) is limited.

– Động từ hay danh từ ?

Việc lẫn lộn giữa sử dụng danh từ và động từ trong câu là lỗi thường gặp trong các bài luận. Danh từ có thể được hình thành từ động từ và một hậu tố nào đó (thường mang hậu tố –sion và –tion), và đây cũng là cách phân biệt 2 dạng từ này, để sử dụng cho phù hợp.

This will aid the ~~detect~~ (**detection**) of breast cancer...

Dạng động từ và danh từ tương ứng

avert	aversion	compress	compression
confuse	confusion	consult	consultation
consume	consumption	distribute	distribution
exclude	exclusion	expect	expectation
intervene	intervention	obstruct	obstruction
reduce	reduction	regulate	regulation
resume	resumption	stimulate	stimulation

Mạo từ

ĐỊNH NGHĨA

Mạo từ là một từ đứng trước danh từ và cho biết dạng đối tượng mà danh từ đề cập tới (xác định hay không xác định).

Mạo từ xác định = *the*

Mạo từ bất định = *a/an*

Mạo từ trong tiếng Anh giúp người đọc định hướng được chủ thể là xác định/không xác định và hiểu được mối liên quan giữa chủ thể và các thành phần khác trong câu. Những từ in đậm dưới đây thể hiện việc sử dụng linh hoạt các mạo từ:

***Dissolution studies** are not able to predict this performance effectively. For instance, **a study** demonstrating the results of in vitro dissolution tests failed to provide satisfactory correlations. **The study** was carried out...*

***A recent study** has shown that this correlates best with the in vivo percentage absorbed data (43). Unfortunately, **the study** of drug development has been complicated by unnecessary...*

Đoạn văn trên, đi cùng với danh từ 'study', có cả mạo từ xác định, bất định và không dùng mạo từ (mạo từ rỗng). Tuy nhiên, trong mỗi câu, chỉ có 1 mạo từ được lựa chọn để sử dụng. Và vấn đề đặt ra là chúng ta sẽ sử dụng mạo từ như thế nào?

Lưu ý: Câu ‘The study was carried out’ là câu duy nhất mà việc sử dụng mạo từ bị ảnh hưởng bởi ngữ cảnh (‘study’).

Mạo từ xác định

Nếu danh từ sử dụng là duy nhất ở trong ngữ cảnh và/hoặc nếu người đọc có thể hiểu chính xác điều được nói đến khi đề cập tới danh từ đó, thì chúng ta sẽ lựa chọn mạo từ xác định cho danh từ.

Vì vậy, với những danh từ đã xác định thì người viết nên chắc chắn rằng người đọc hiểu đúng vấn đề.

*There are three structures in the red cell membrane: a **lipid bilayer**, membrane proteins embedded into **the lipid bilayer**, and...*

Mạo từ xác định được sử dụng ở đây vì danh từ ‘lipid bilayer’ đã được đề cập trước đó và người đọc hoàn toàn có thể hiểu được khi tác giả đề cập tới chúng.

Một cách nữa để danh từ trở thành danh từ xác định là người viết phải sử dụng những danh từ mà bất kể người đọc nào cũng có biết về nó trước khi áp dụng vào 1 ngữ cảnh cụ thể.

*A research study looked at the management of orofacial granulomatosis. **The researcher's** approach was to...*

Ở đây, thuật ngữ các nhà nghiên cứu không hề được đề cập tới trước đó nhưng người đọc hiểu rằng những nhà nghiên cứu ở đây là những người thực hiện nghiên cứu này (A research study...) và vì thế tác giả có thể dùng mạo từ ‘the’.

Người đọc cũng có thể hiểu được chính xác danh từ tác giả đề cập nếu như cụm từ theo sau nó tạo ra mối liên kết trực tiếp với danh từ và vì thế danh từ có thể được hiểu ngay trong ngữ cảnh.

***The administrators in the clinic** did not have a system in place to log this information.*

Tương tự như vậy, danh từ được sử dụng trong câu dưới đây cũng là danh từ xác định vì người đọc có thể hiểu được ngữ cảnh (người đọc biết được chiếc đồng hồ người viết đề cập tới là chiếc đang nằm ở phòng thuyết trình)

*After we presented the findings of our study, we looked at **the clock** and realised we had spoken for over twenty five minutes.*

Người viết cũng có thể sử dụng mạo từ xác định khi đề cập tới ai đó hoặc thứ gì đó là duy nhất bằng cách sử dụng các từ như *most*, *best*, *least* và *last*. Khi sử dụng những từ này, về mặt logic chúng ta có thể hiểu người viết đang đề cập tới chỉ một ai đó (thứ nào đó) và danh từ đó sẽ được xác định theo ngữ cảnh.

*Measurement of the phenolic acid formation appeared to be **the best option**...*

Mạo từ xác định có thể được sử dụng khi một danh từ số ít mang tính đại diện cho toàn bộ người (hoặc vật) mà người viết muốn đề cập tới. Danh từ sẽ được coi như một “cá thể” điển hình, đại diện cho quần thể.

***The practitioner** should be more aware of the dynamics affecting the strategy.*

Ở đây, ‘the practitioner’ sẽ đại diện cho toàn bộ ‘practitioners’. Người viết không hề đề cập tới một đối tượng cụ thể, nhưng danh từ vẫn được xác định.

Vì vậy, tùy thuộc vào trình độ của người đọc mà cho phép tác giả sử dụng mạo từ xác định/không xác định. Nhưng người viết nên chắc chắn rằng người đọc có thể hiểu những gì người viết muốn truyền đạt.

Changing this procedure also had ~~the~~ significant effect on the results.

Ở đây người viết không thể cho rằng ‘significant effect’ là danh từ đã được xác định và sử dụng mạo từ xác định đi trước nó vì một thủ thuật (procedure) sẽ có rất nhiều ‘significant effect’ và ở câu này người viết cũng không đề cập rõ tới nó. Vì thế nên thay ‘the’ bởi mạo từ bất định, là ‘a’.

*Changing this procedure also had **a** significant effect on the results.*

Sử dụng mạo từ bất định, mạo từ rỗng

Một danh từ được coi là không xác định khi việc cố gắng xác định danh từ đó trong câu hoặc trong toàn bộ bài viết là không hoặc ít có ý nghĩa.

*A **hospital** in Glasgow was the setting for the pilot. Stobhill Hospital was chosen because...*

Ở câu trên ta thấy người viết không giới thiệu rõ về bệnh viện cho người đọc, vì thực sự việc đó không cần thiết, nên sẽ sử dụng mạo từ bất định đi trước danh từ.

*There is a specialised cardiology unit at L_____ and also at **a clinic** to the north of the city.*

Trong câu này, người viết đã đề cập đến phòng khám trong thành phố nhưng chỉ để người đọc biết rằng có một nơi cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe về tim mạch. Người đọc không thể biết phòng khám này và người viết cũng không có ý định đề cập đến nó.

Trong những tình huống trên, nếu danh từ là số ít và có thể đếm được thì nên sử dụng mạo từ bất định. Nếu nó không đếm được hoặc ở dạng số nhiều thì nên dùng mạo từ rỗng.

*They are hoping for more **government support** and also **funding** from **private investors**.* ▲

Ở đây ta thấy nguồn tài trợ hoặc hỗ trợ cho họ đều chưa được xác định. Nên người viết sử dụng mạo từ rỗng trong cả 3 trường hợp vì danh từ đều ở dạng không đếm được hoặc số nhiều.

Mạo từ rỗng có thể tương đương với ‘some’ trong một số trường hợp:

*But there will be (some) **compounds** that are not absorbed.*

Danh từ sẽ không xác định khi chúng được sử dụng như 1 ví dụ cho một đối tượng, nghề nghiệp, chức vụ...chung nào đó. Chủ thể ở đây không được đề cập rõ ràng và có dạng danh từ đếm được số ít:

A hospital manager needs to adapt to these changing needs.

Sử dụng mạo từ rỗng nếu như danh từ có dạng số nhiều.

Hospital managers have greater financial constraints than private sector bosses...

—Hoàn cảnh cụ thể không đồng nghĩa với danh từ xác định

Ví dụ cuối cùng này giúp chúng ta hiểu rằng danh từ vẫn có thể không xác định khi người viết sử dụng nó trong 1 trường hợp cụ thể. Nó chỉ có thể xác định khi người đọc có kiến thức hoặc nhận thức đúng về danh từ đó. Điều này chúng ta cũng có thể thấy trong ví dụ trước đó ‘..also at a clinic to the north of the city’- cũng tại một phòng khám ở phía bắc thành phố. Ở đây, phòng khám có tồn tại (là một phòng khám có tên, vị trí cụ thể) tuy nhiên danh từ phòng khám đó không xác định vì người bệnh nhân cũng như người đọc không có đủ thông tin để xác định nó.

Cụ thể

There was a patient who withdrew during the second stage.

K xác định

Ở ví dụ trên, điều quan trọng không phải là bệnh nhân nào đã rút khỏi giai đoạn 2, mà thông tin chúng ta quan tâm ở đây là đã có bệnh nhân dùng nghiên cứu ở giai đoạn đó. Tương tự vậy, khi chúng ta nói về mối quan hệ giữa yếu tố nguy cơ và bệnh tật. Bệnh là cụ thể nhưng chúng không được xác định vì chúng ta đề cập tới chúng một cách chung nhất, không cụ thể cho bất kì ai, vì thế nên sử dụng mạo từ rỗng, như ví dụ dưới đây:

The oesophageal cancer can develop without showing any symptoms...

CHÚ Ý

such

Khi sử dụng ‘such’ với nghĩa ‘một loại, kiểu nào đó’ thì nên nhớ sử dụng mạo từ không xác định trước danh từ đếm được số ít.

Such (a) problem can be managed by following a specific routine...

CÁCH SỬ DỤNG: ‘A’ HAY ‘AN’?

Sử dụng ‘a’ khi danh từ sau nó bắt đầu bằng một phụ âm khi phát âm (không phải khi đánh vần)

a treatment a diet a placebo

Sử dụng ‘an’ đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm khi phát âm

an inhibitory effect an assessment

Một số danh từ bắt đầu bằng ‘h’ là âm câm, sau đó là nguyên âm thì sử dụng ‘an’. *an hour an honest error*

Nếu danh từ bắt đầu bằng ‘eu’ hoặc ‘u’ có âm như ‘you’ thì dùng ‘a’: *a European study a unique approach*

Nếu danh từ bắt đầu bằng ‘o’ có âm như ‘wa’ thì dùng ‘a’.

a one-to-one session

Đối với số thì nên nhớ cách đánh vần để sử dụng ‘a’ ‘an’ cho phù hợp. *An 8-week control (eight) An 11 mm incision (eleven)*

Đối với từ viết tắt, nên nhớ cách đánh vần chữ cái đầu tiên.

an STI (S = es) a PAHBAH solution an MRI scan (M = em)

Với danh/cụm danh từ mà phải sử dụng mạo từ không xác định ‘a’ hoặc ‘an’ thì từ đầu tiên sẽ quyết định nên dùng mạo từ nào.

A sequence of housekeeping genes An additional sequence of...

– Cách lựa chọn mạo từ đi cùng danh từ (đếm được)

Khi sử dụng danh từ hoặc cụm danh từ thì tác giả phải chọn mạo từ đi kèm với chúng. Nếu chúng ta lấy ví dụ với danh từ ‘colony’ và tác giả biết được ngữ cảnh sử dụng nó, có 1 số cách dùng sau đây:

‘Colony’ là danh từ số ít và chỉ có thể đi cùng mạo từ riêng nếu nó là một phần của tên hoặc thành phần nào đó.

- Mạo từ xác định (*the colony*)
- Mạo từ bất định (*a colony*)
- Số nhiều + mạo từ riêng (*colonies*)
- Số nhiều với mạo từ xác định (*the colonies*)

Cách sử dụng khác: *this colony/each colony...*

Có một cách mà chúng ta thường dùng đó là mạo từ rỗng đi cùng với danh từ số ít đếm được, tuy nhiên cách dùng này không chính xác.

This was prior to colony being inoculated in... (F)

– Nhận dạng các danh từ không đếm được

Khi một danh từ không đếm được sử dụng dưới dạng 1 tính từ hoặc đi kèm với tính từ thì sẽ khó khăn trong việc lựa chọn mạo từ a/an.

There is a clear evidence for why the levels did not rise...

Tại sao chúng ta hay mắc lỗi này?

Có thể trước đó người viết sử dụng câu ‘there is a clear difference between...’. Ở đây sự khác biệt (difference) là đếm được. Có thể do thói quen, họ tiếp tục bắt đầu bằng ‘a clear...’ một lần nữa mà không để ý tới danh từ sau nó có đếm được hay không (trong trường hợp này ‘evidence’ là không đếm được); hoặc có thể họ không biết rằng danh từ đó không đếm được.

Danh từ riêng và cụm từ cố định

Danh từ riêng khác với danh từ thường ở chỗ nó đề cập tới tên thật của người nào đó, địa điểm hoặc sự vật xác định.

Danh từ thường: *person*

Danh từ thường: *clinic*

Danh từ riêng: ***Dr Samuels***

Danh từ riêng: ***Redlands***

Mặc dù là danh từ riêng nhưng mạo từ đi cùng với danh từ này là mạo từ rỗng.

We would like to thank ~~the~~ Kulzer & Co ~~and~~ ~~the~~ Dr Azman Reno for their materials and valuable input respectively.

Tuy nhiên, danh từ riêng có thể đi cùng với mạo từ xác định ‘the’ nếu như đó là 1 phần của tên (địa danh) riêng hoặc cách dùng phổ biến trước giờ đã có ‘the’.

*We will now compare the rates in **the United Kingdom** and Hong Kong.*

Cụm từ cố định (# idiom mặc dù về câu từ thì đôi lúc giống nhau) là các cụm từ được sử dụng một cách quen thuộc với người bản ngữ. Một số cụm từ trong số đó có thể không đi cùng với mạo từ xác định mặc dù chúng đã được xác định. Ý nghĩa của cụm từ có thể không giống với nghĩa các từ cấu thành, vì thế việc sử dụng mạo từ mang tính chất kinh nghiệm và chúng ta buộc phải nhớ cách dùng chúng.

The patients' records were also **out of date**, ~~out of the date~~ This has been covered **at length**, ~~at a length~~

The findings will certainly be **of interest**, ~~of their interest~~

– Ví dụ về lỗi thường gặp

at first	at the first	at present	at the present
in advance	in an advance	in place	in the place
in practice	in the practice	in private	in the private
in turn	in a turn	area of interest	area of an interest
on purpose	on the purpose	on/in time	in a time

At **present**, few studies have investigated this deficiency...

A pilot was performed **in advance** so as to understand...

Dưới đây là 1 cặp cụm từ cố định mà khi thêm mạo từ xác định vào thì nghĩa của cụm từ hoàn toàn thay đổi:

In the case – regarding In case – if it should happen

A tube can be inserted **in case** the bleeding cannot be stopped.

This might not be completely true **in the case** of obesity.

Khi nào không cần dùng mạo từ?

Các nhà khoa học thường mô tả các nguyên tắc và quy trình chung, nên các mạo từ xác định ít khi được sử dụng.

Testing of this drug was done over the course of one week.

Những thứ đang được thử nghiệm thường không được đi cùng mạo từ xác định mặc dù chúng được mô tả một cách rõ ràng. Điều này đặc biệt đúng khi các nhà nghiên cứu sử dụng danh từ số nhiều.

Outcomes were based on **movements** carried out and **problems** encountered during the trial.

Cách sử dụng này (mặc dù súc tích) là không chính xác, và sẽ trở nên khó hiểu, tạo sự mơ hồ cho người đọc nếu như tác giả sử dụng xuyên suốt bài viết. Bất kì bài nào cũng cần sự rõ ràng và mạch lạc và người viết có thể phải chú thích thêm cho những phần đang viết nếu thấy cần thiết. Nếu đạt được những yêu cầu trên, chúng ta thậm chí không cần tới người kiểm duyệt hay sử dụng các mạo từ

một cách máy móc, như ví dụ dưới đây :

Post-mortem study found that long term treatment with anticholinergic drugs can promote formation of senile plaque in brain. Earlier study showed that balance between dopamine and acetylcholine level regulating signal in striatum is primary reason for...

Những lỗi sai thường gặp

An overall improvements in function has been reported (12).

Danh từ số nhiều không đi cùng mạo từ xác định và ngược lại.

This resulted in reduced clotting and-a serious bleeding episodes.

Various studies have shown this to ~~be~~ an (a) useful tool for early detection and a (an) OHC analysis has revealed that...

Hãy nhớ khi nào dùng ‘a’ khi nào dùng ‘an’

These drugs will be metabolised in (the) liver.

Liver enzyme metabolism is the final biochemical parameter. ▲

Các bộ phận trong cơ thể cần đi cùng với 1 mạo từ xác định trừ khi nó bỏ nghĩa cho danh từ khác.

Patients suspected of suffering from ~~the~~ bulimia nervosa...

*A Plummer-Vinson syndrome is characterised by a...
The oesophageal cancer is becoming increasingly common...*

Hầu hết các trường hợp, bệnh tật đều đi cùng với mạo từ rỗng.

The supersaturation in intestinal fluid is the (an) important property that can play the (a) significant role in the drug absorption. ▲ (bỏ 'the')

Lạm dụng mạo từ xác định xảy ra khi không đánh giá đúng danh từ trong ngữ cảnh đang đề cập tới 1 vấn đề chung hay một trường hợp cụ thể.

Authors (The authors) gratefully acknowledge ___ for partially fund-ing this research.

(A) resistance exercise was introduced at week 3.

Danh từ không đếm được có thể bỏ nghĩa cho danh từ khác. Ở đây mạo từ bất định được sử dụng trước danh từ không đếm được nhưng nó đề cập tới danh từ đếm được là 'exercise' chứ không phải 'resistance'.

Các chương, tranh ảnh, phép toán...

Mạo từ xác định thường được sử dụng để mô tả một chương, phần, tranh ảnh, phép toán, v.v.

In the next chapter we will evaluate the different...

Từ 'this' cũng có thể sử dụng để xác định.

In this chapter the process will be investigated...

Nhưng khi viết số thứ tự chương, tranh ảnh hoặc phép toán thì đây là tên riêng nên sử dụng mạo từ riêng đi trước danh từ.

The Figure 3 below shows the relationship between the two...

Với những cụm như chương tiếp theo, chương trước đó...(đã xác định) thì không cần nêu rõ số thứ tự.

This will be shown in the following chapter-6. (bỏ số)

In the next chapter 5-we address...

CHÚ Ý:

Thường một danh từ sẽ luôn có thông tin đi kèm để xác định hoặc bổ nghĩa cho nó theo 1 cách nào đó (nó có thể là 1 tính từ hoặc danh từ). Người viết thường quên sử dụng mạo từ vì chúng thường không đứng ngay trước danh từ mà đứng trước một cụm từ mô tả danh từ đó, nên chú ý điều này:

This will be a lengthy and complex treatment that is likely to...

Mạo từ ở đây liên quan tới danh từ 'treatment', nhưng lại cách danh từ này một vài từ khác.

0.7 and 0.75 are regarded as an acceptable test reliability scores.

Mạo từ 'an' ở đây liên quan tới danh từ 'scores' và cách đó vài từ nhưng dạng số nhiều không thể đi cùng với mạo từ xác định => sai



Chương 2

Phần B: Động từ

Vấn đề:

- Thường xuyên mắc lỗi khi dùng động từ 'to be'
- Không biết cách kết nối giữa chủ ngữ và động từ chính
- Gặp vấn đề khi phát âm
- Phương thức sử dụng động từ không chính xác
- Không nắm được nghĩa của cụm động từ

Giải quyết

Động từ 'to be' được sử dụng ở bất kì đâu. Và tất nhiên rất khó để viết 1 bài luận mà không có ít nhất một vài động từ. Động từ 'to be' là một trong những động từ phổ biến nhất, nhưng cũng là động từ khó sử dụng nhất. Chúng ta cần phân biệt rõ dạng thức nào sẽ sử dụng với thì cũng như trợ động từ nào, khi nào cần sử dụng 'being', 'been' hay 'has been'.

To be

1. To take place; to occur
2. To exist or live

Hiện tại tiếp diễn: **being** Quá khứ hoàn thành: **been**

Q. KHỨ

Đơn		H.Th	
I	was	I	had been
he/she	was	he/she	had been
it	was	it	had been
we/they	were	we/they	had been
Tiếp diễn		Hoàn thành tiếp diễn	
I	was being	I	had been being
he/she	was being	he/she	had been being
it	was being	it	had been being
we/they	were being	we/they	had been being

H. TẠI

Đơn		H.Th	
I	am	I	have been
he/she	is	he/she	has been
it	is	it	has been
we/they	are	we/they	have been
Tiếp diễn		Hoàn thành tiếp diễn	
I	am being	I	have been being
he/she	is being	he/she	has been being
it	is being	it	has been being
we/they	are being	we/they	have been being

T. LAI

Đơn		H.Th	
I	will be	I	will have been
he/she	will be	he/she	will have been
it	will be	it	will have been
we/they	will be	we/they	will have been
Tiếp diễn		Hoàn thành tiếp diễn	
I	will be being	I	will have been being
he/she	will be being	he/she	will have been being
it	will be being	it	will have been being
we/they	will be being	we/they	will have been being

– Khi nào dùng ‘been’ và ‘being’

Động từ ‘being’ là dạng hiện tại phân từ của động từ to be và được sử dụng cho thì tiếp diễn.

*We will now look at how they are ~~been~~ (**being**) affected.*

Động từ ‘been’ là quá khứ phân từ. Không giống hầu hết các dạng phân từ khác, hai hình thức trên không được sử dụng như 1 tính từ.

Thỉnh thoảng ‘being’ và ‘been’ dễ gây nhầm lẫn khi sử dụng nhưng với định nghĩa trên thì ‘been’ luôn đứng sau động từ ‘to have’.

have been

A series of clinical trials ~~been~~ conducted to examine...

been

*These compounds have ~~being~~ associated with anticarcinogen
–ic and antioxidant properties.*

Lỗi sai hay gặp khi trong câu có thêm những (cụm) từ sau:

– despite – as well as/also – due to

Các dạng thông thường của ‘to be’ (is/are/was/were) không được sử dụng ở các câu này mà thay vào đó phải dùng ‘being’.

being

*Despite these results are ~~rather~~ mixed, we can still draw a few
conclusions.*

being

As well as ~~was~~ intrusive, it also has a poor success rate.

Being

***Been** involved in this project has given me the opportunity
to increase my knowledge.*

Một điều quan trọng nữa là phải sử dụng dạng ‘being’ sau giới từ.

*Those in the field insist **on being** cautious about claiming...*

– Khi nào dùng ‘has been’ và ‘was’

Chúng ta dễ thấy ‘was’ là dạng quá khứ đơn của to be và ‘has been’ là dạng hoàn thành ở hiện tại.

Nên ‘was’ được sử dụng để mô tả việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

*‘I didn’t feel that it **was** doing a lot of good at the time’*

‘has been’ được sử dụng để mô tả sự việc đã xảy ra ở quá khứ nhưng không rõ thời điểm xảy ra (hoặc không quan trọng) và sự việc đó vẫn có thể đang tiếp diễn. Để tránh nhầm lẫn giữa ‘was’ và ‘has been’ khi sử dụng, chúng ta nên nhớ rằng sự việc xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ thì không dùng thì hiện tại hoàn thành.

*In 2000 a new strategy ~~has been~~ (**was**) announced with the aim of targeting specific areas of healthcare.*

Nhưng ‘has been’ lại sử dụng khi trong câu đề cập tới khoảng thời gian bắt đầu từ 1 thời điểm đã xác định trong quá khứ.

*The spokesperson for the local carer groups (who **since 2011** was (**has been**) Mr D____) was also present.*

Động từ ở thì hiện tại hoàn thành luôn ở dạng phân từ:

*Many results **have** obtained for this particular subgroup.*

*Several types of antibiotics **have** successfully used to treat symptoms.*

Sử dụng động từ phù hợp với chủ ngữ

The main purpose of the three group discussions were to understand why they made those treatment choices. (F)

The main purpose of the three group discussions was to understand why they made those treatment choices. (T)

Để sử dụng động từ phù hợp với chủ ngữ, nên trả lời được 3 câu hỏi sau:

Chủ ngữ trong câu là gì?

*The **main purpose** of the three...*

Chủ ngữ là số ít hay số nhiều?

singular (*main purpose*)

Sử dụng động từ đã phù hợp chưa?

was (singular) YES

Ví dụ trên có vẻ đơn giản, nhưng thực tế thì việc lựa chọn động từ phù hợp với chủ ngữ không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Để chắc chắn chọn được động từ đúng, chúng ta nên xác định rõ chủ ngữ trong câu. Ở đây, chủ ngữ có thể là người, địa danh, đồ vật...

Chủ ngữ (số ít)

Động từ (số ít)

The reviewer is correct in their assessment of this...

– Chủ ngữ là số ít hay số nhiều?

Chủ ngữ có thể là một cụm từ và chúng ta thường dễ nhầm lẫn khi xác định dạng động từ phù hợp do xác định sai chủ ngữ trong cụm đó.

C.ngữ

Danh từ số nhiều ở đây không phải là chủ ngữ

*The **role** of the carers **are** (is) crucial here.*

Tương tự với danh từ số ít,

C.ngữ

Danh từ là số ít nhưng chủ ngữ là số nhiều

*The **amplitudes** in the tinnitus group **was** (~~were~~) compared with those from...*

Trong câu hỏi và câu sử dụng chủ ngữ giả thì động từ đứng trước chủ ngữ.

Đ.từ C.ngữ

***Can** you climb the stairs without getting out of breath?*

Đ.từ

C.ngữ

*There **were** three possible reasons for the inflammation:*

Chủ ngữ có thể là động từ có đuôi -ing.

CN

Sequencing of the whole exome can also be carried out.

Ví dụ về sử dụng chủ ngữ giả:

C.ngữ

It was apparent that the problem originated elsewhere.

– Tránh lặp lại chủ ngữ

Trong khi nói cũng như khi viết, không lặp lại từ thay thế cho chủ ngữ ngay sau chủ ngữ. Điều này hay xảy ra trong văn nói tiếng Việt.

CN

Từ thay thế CN

The study it has the advantage of testing three different specimens.

CN

Từ thay thế CN

...and the oxygen levels they were increased by shaking bacterial cultures.

– Lựa chọn dạng động từ tobe phù hợp

The presence of antibodies in the plasma was/were determined by the agglutination process.

Trong trường hợp này 'presence' là chủ ngữ nên phải dùng 'was' thay vì 'were'.

The method used for determining those segments is/are the 2-*c* method. ▲

Tương tự đối với câu này, 'method' sẽ là chủ ngữ và động từ nên chọn là 'is'.

Thus, looking for suitable C.ngữs is/are the next stage of the process. ▲

'Looking' là chủ ngữ, và đáp án nên chọn là 'is'.

CHÚ Ý

Số lượng

Khi sử dụng những danh từ chỉ số lượng (majority, percentage, some...), danh từ đứng sau 'of' sẽ quyết định động từ nên chia ở dạng số ít hay nhiều.

A third of the fibre is from this source. (fibre = số ít)

A third of all deaths were from CVD. (deaths = số nhiều)

– Khi chủ ngữ là danh từ chỉ tập hợp

Khi chủ ngữ chỉ một nhóm đối tượng nào đó thì dạng động từ phải sử dụng là số ít.

The active group ~~were~~ (was) given four different...

Nhưng rõ ràng một nhóm sẽ gồm nhiều cá thể, và khi chỉ một số cá thể được đề cập đến hoặc trong nhóm có nhiều đặc điểm, quan điểm khác nhau thì chủ ngữ sẽ được coi là dạng số nhiều.

The active group were changing their minds about this as well. (Có thể không phải cả nhóm nhưng ít nhất sẽ có 1 số cá nhân được đề cập)

Khi chủ ngữ là từ chỉ số lượng hoặc từ hạn định thì động từ ở dạng số ít.

Each group ~~were~~ (was) allocated a set period in which...
(xem thêm ở phần C)

– Khi chủ ngữ gồm nhiều danh từ không đếm được

Nếu chủ ngữ gồm nhiều danh từ cách nhau bằng ‘and’, thì động từ dạng số nhiều, còn cách nhau bởi ‘or’ thì dùng số ít.

- uncountable and uncountable = plural
*Fruit and vegetables **are** recommended for all...*
- uncountable or uncountable = singular
*Pain or discomfort **is** usually experienced in the...*

Tuy nhiên, 1 số danh từ không đếm được cách nhau bằng ‘and’ vẫn được coi là dạng số ít vì chúng được coi là chủ thể duy nhất.

*Research and development **is** a crucial factor in this.*

– Một số ví dụ khác

*Personalised medicine, to treat sight-threatening conditions, **are** (is) an outcome of the technological advances made...*

Mệnh đề nằm giữa 2 dấu phẩy không phải là chủ ngữ, và nó không làm ảnh hưởng tới việc chia động từ.

*The risks **increases** (increase) with age and also...*

Chia động từ phù hợp với chủ ngữ.

Động từ dưới vai trò các dạng từ khác

Một động từ với các dạng thức của nó có thể có vai trò như một danh từ, tính từ hay trạng từ trong câu.

Có 3 dạng thường gặp:

Danh động từ– **Comparing** the cell lines to their original source led us to the identification of these genes.

Đây là động từ thêm đuôi –ing có vai trò như danh từ.

Dạng phân từ – This is said to play a key role in the **developing** nervous system.

Động từ thêm đuôi –ing hoặc –ed và đóng vai trò như tính từ (động từ nguyên thể không có dạng tính từ) .

Nguyên thể – We randomised them **to investigate** the effect on satiety and body weight.

Động từ có dạng ‘to + V’ và có vai trò như danh, tính hay trạng từ.

– Khi nào dùng dạng V-ing

Phân phân tích trước cho thấy dạng V-ing có thể dùng trong 3 trường hợp. Tuy nhiên khi thực hành thì không đơn giản như vậy. Chúng ta thường phải cân nhắc khi nào sử dụng dạng V-ing và khi nào dùng to+V. Điều này phụ thuộc vào động từ được sử dụng. Ví dụ:

Động từ theo sau ‘suggest’ chỉ có dạng V-ing:

The authors suggest to assess the intervention types by using a checklist that contains... (Sai)

*The authors **suggest assessing** the intervention types by using a check-list that contains...*

Một số động từ cũng có cách dùng tương tự bao gồm avoid, consider, delay, finish, keep, postpone, recommend, require, risk.

*We delayed **administering** this drug for two hours.*

*The organisation has recommended **using** a standardized system to describe each bony segment.*

Sau một giới từ, động từ luôn ở dạng V-ing.

*A more comprehensive approach paved the way for **reaching** a final diagnosis.*

– Dạng phân từ của động từ

Có 2 dạng phân từ là hiện tại và quá khứ. Động từ ở dạng hiện tại phân từ có dạng V-ing

*We are looking to reduce the **processing** time.*

Dạng quá khứ phân từ kết thúc bởi –ed ở các động từ có quy tắc, cách chia các động từ bất quy tắc thì nên thuộc lòng.

*The **published** data demonstrates widespread clinical studies on the impacts of GHD.*

*The **written** accounts must be analysed before we can...*

Sử dụng dạng phân từ còn tùy thuộc vào tính chất của câu. Để xác định đúng dạng phân từ, nên xác định động từ có vai trò gì trong câu, bỏ nghĩa cho từ nào và mang nghĩa chủ động hay bị động.

*The **changed** (**changing**) pattern of the virus is a concern...*

*We will also address the **underlined** (**underlying**) mechanisms that...*

Dạng hiện tại phân từ luôn mang nghĩa chủ động và quá khứ phân từ mang nghĩa bị động. Nhưng lưu ý có 1 số quá khứ phân từ cũng có thể mang nghĩa chủ động, như ví dụ dưới đây:

*This is an **advanced** method for dealing with the issue.*

Người viết nên chú ý cách sử dụng những động từ dạng này.

Dạng quá khứ và quá khứ phân từ

Quá khứ phân từ thường sử dụng sau động từ ‘have’ để tạo cấu trúc hoàn thành hoặc bị động. Nếu động từ là bất quy tắc thì dạng quá khứ đơn và quá khứ phân từ sẽ được chia khác nhau.

*The idea **arose** from observing motility patterns...*

Quá khứ đơn

*The hip was being treated but the initial problem had **arisen** in the lower back.*

Quá khứ hoàn thành
(dạng hoàn thành)

Chúng ta thường dùng dạng quá khứ đơn của động từ trong câu hoàn thành hoặc bị động, lỗi sai này tương đối cơ bản nhưng rất phổ biến.

*For this project, compounds CA, CS and CX were **chose** (**chosen**).*

CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG:**BEGIN/CHOOSE/SEEK/TAKE/UNDERGO/ WITHDRAW**

Một số ví dụ về chia động từ bất quy tắc chúng ta cần nhớ.

Case 1: Begin	simple present	begin
	simple past	began
	past participle	begun
	present participle	beginning

Their symptoms had began (began) not more than 12 months before...

Case 2: Choose	simple present	choose
	simple past	chose
	past participle	chosen
	present participle	choosing

The criteria for choosing (choosing) appropriate predesigned TGEA pairs are as follows:

Case 3: Seek	simple present	seek
	simple past	sought
	past participle	sought
	present participle	seeking

After that we sought (sought) to identify which family members were involved for each cell type.

Case 4: Take	simple present	take
	simple past	took
	past participle	taken
	present participle	taking

These bioactivities were not took (taken) into consideration.

Case 5: Undergo	simple present	undergo
	simple past	underwent
	past participle	undergone
	present participle	undergoing

Participants of the studies were out-patients that had underwent (undergone) colonoscopy.

Case 6: Withdraw	simple present	withdraw
	simple past	withdrew
	past participle	withdrawn
	present participle	withdrawing

One of the specimens was ~~withdrew~~ (withdrawn) from the study.

– BỔ NGỮ

Chúng ta biết rằng các dạng động từ có thể bổ ngữ cho danh từ (vai trò như một tính từ, trạng từ..) và chúng có thể đứng đơn lẻ hoặc dưới dạng một cụm từ.

Examining this possibility, the unit prepared three interventions for group two.

Cụm từ trên bổ nghĩa cho chủ ngữ (the unit) và xuất hiện trước chủ ngữ. Lỗi sai thường gặp là tạo cụm từ không bổ ngữ cho chủ ngữ, thậm chí không liên quan, hoặc bổ ngữ sai đối tượng.

Addressing these issues, the trial moved to a weekend...

Addressing these issues, we moved the trial to a weekend...

Ví dụ trên cho thấy, việc sử dụng cụm từ sai cách làm ảnh hưởng tới cách hiểu. Rõ ràng việc dời lịch tới cuối tuần không phải do thử nghiệm quyết định (vd1), mà là do chủ thể (we) quyết định (vd2).

– Khi nào sử dụng dạng nguyên thể

Động từ ‘expect’ theo sau nó luôn là 1 động từ nguyên thể.

We expect ~~seeing~~ an improvement within a few hours. F

*We expect **to see** an improvement within a few hours. T*

Các động từ khác có cách dùng tương tự bao gồm agree, attempt, decide, intend, learn, need, plan, propose, want.

We need to extend these studies using molecular methods.

An individual might decide to quit smoking after being influenced by...

Các động từ theo sau chúng có thể là động từ nguyên thể hoặc V-ing mà nghĩa không đổi: begin, continue, like, prefer, remember, start, try.

*Cells will continue **to grow/growing** until they synthesise...*

– Động từ kết hợp giới từ

Khi một số động từ đi cùng với giới từ đặc biệt, chúng có thể làm thay đổi nghĩa của từ, thường để biểu thị cho một hành động hoặc kết quả. Vì chúng ta thường sử dụng to + V với động từ đứng sau một động từ khác, nhưng ví dụ dưới đây cho thấy điều này không hoàn toàn đúng:

capable/incapable of – They are incapable ~~to~~ form (of forming) social networks in this environment.

succeed in – This may be more effective and actually succeed ~~to~~ improve (in improving) overall health.

suspected of – They were suspected ~~to~~ have (of having) an obstruction...

CHÚ Ý: KHI NÀO DỪNG ‘TO+V’?

Một số động từ không có dạng to + V khi đứng sau các động từ khuyết thiếu hoặc các động từ hear, see, make hoặc let.

Chúng ta thường ít khi nhầm đối với các câu có động từ khuyết thiếu, tuy nhiên sau hear, see, make, let thì không.

The lack of sample size would ~~to~~ lead to a misinterpretation...

We would then make the nurse ~~to~~ check with other staff members.

Làm thế nào để lựa chọn động từ phù hợp?

Một số tình huống và giải thích cách lựa chọn động từ:

To help with interpret/interpreting these scatter plots we used...

Nên chọn dạng V-ing vì trước đó là một giới từ (with).

Tương tự với các giới từ khác như 'before', 'after' hoặc 'since', đặc biệt khi chúng đứng đầu câu :

Before ~~measure~~ (measuring) the time it takes to...

This requires change/changing the dose weekly so that...

Động từ đứng sau 'require' chỉ có dạng V-ing.

The assay is designed to detect/detecting fusion transcripts...

Sau 'design' sử dụng động từ ở dạng nguyên thể có 'to'. Nên nhớ việc chủ ngữ có ở dạng số ít hay số nhiều thì các động từ đứng sau động từ chính trong câu không cần chia theo chủ ngữ:

He ~~hopes to~~ evaluates (to evaluate) these measures at a later date.

The GP may then decide (to) refer the patient to a...

Nên nhớ dạng 'to + V' sau động từ

CHÚ Ý: SỬ DỤNG HỢP LÝ CÁC ĐỘNG TỪ TRONG CÂU CÓ NHIỀU ĐỘNG TỪ

Chúng ta thấy rằng có một số động từ đi sau động từ chính trong câu mà giữa chúng không có chủ thể nào cả.

It continued to produce the best results.

Nhưng 1 số trường hợp khác yêu cầu có chủ thể (một đại từ hoặc danh từ) đứng giữa 2 động từ này.

Một động từ hay gặp và dễ nhầm lẫn đó là 'allow':

This will allow to calculate the p value.

This will allow (us/them) to calculate the p value.

Hay 1 ví dụ khác về dạng bị động với 'allow': *This will allow.....to be calculated.*

Vậy khi nào cần/không cần chủ thể này? Khi các thành phần khác trong câu đã đề cập tới chủ thể thì chúng ta không cần nhắc lại ở giữa 2 động từ nữa. Ví dụ dưới đây cho thấy điều đó:

We allowed (the patients in groups 1 and 2) to apply this liberally.
(Cần chủ thể để bỏ nghĩa cho động từ)

Patients in groups 1 and 2 were allowed to apply this liberally.
(Chủ thể đã được đề cập)

Những động từ khác cũng cần chủ thể là advise, convince, enable, encourage, instruct, permit.

We can then convince the staff to adopt these measures.

The researcher will then instruct the patient to apply the cream...

Đối với động từ khuyết thiếu

Động từ khuyết thiếu là trợ động từ có tác dụng bỏ nghĩa cho động từ chính trong câu. Các trợ động từ này thường đề cập đến khả năng xảy ra hay tính cần thiết của động từ chính trong câu. Dưới đây là một số động từ khuyết thiếu hay gặp:

can/could will/would may/might/must should/shall

– Nguyên tắc cơ bản

Động từ đi sau động từ khuyết thiếu luôn có dạng nguyên thể không có ‘to’ mà không phụ thuộc vào chủ ngữ là số nhiều hay ít

*This type of comparison group **can provide** normative data so...*

*The study **measures** the severity and type of...*

*The study **will measure** the severity and type of...*

*These strategies **improve** a person’s motivation to eat a healthy diet.*
(chủ ngữ dạng số nhiều)

*The strategy should **improve** a person’s motivation to eat a healthy diet.* (chủ ngữ dạng số ít nhưng không chia động từ chính vì có động từ khuyết thiếu đứng trước đó)

*This would also ~~results~~ (**result**) in a higher number being screened.*

*Free radicals can ~~causing~~ (**cause**) damage to people’s bodies over time.*

– will/would

‘Would’ thường bị sử dụng sai, kể cả trong văn nói lẫn văn viết. Vì dạng động từ này thường được sử dụng trong câu điều kiện và các tình huống giả định, nên người viết dùng một cách tùy tiện sẽ làm người đọc hiểu sai vấn đề.

We would choose this material for reconstruction.

Thường thì người đọc sẽ chờ về thứ 2 của câu (điều kiện) này...

*We would choose this material for reconstruction **but its suitability has yet to be confirmed.***

Nhưng ý định của người viết không phải vậy, ở đây muốn nói đến việc sẽ sử dụng tài nguyên (dữ liệu) để tiến hành tái cấu trúc, chứ không phải một tình huống giả định nữa, nên câu này nên sử dụng thì tương lai đơn:

*We **will** choose this material for reconstruction.*

*This **will** be covered in a later chapter.*

'Would' chỉ dùng trong câu khi muốn nói lên hi vọng hoặc biện minh, chứng minh cho một vấn đề nào đó.

This study would be able to solve this problem.

This would be valuable to patients who have little spare time.

Lỗi hay gặp nữa là sử dụng 'will' để mô tả một sự việc đã xảy ra:

This will facilitated (facilitate) the drug development process.

Người viết muốn sử dụng thì quá khứ trong câu này nhưng lại sử dụng 'will' và đi sau đó là động từ ở dạng quá khứ. Điều này hoàn toàn không phù hợp.

– can/could

Sử dụng **can** để mô tả một sự vật hiện tượng đang hiện hữu hoặc có thể, có khả năng sẽ xảy ra. Vì thế chúng có thể dùng cho thì hiện tại hoặc tương lai

We can determine how long this will take by applying the curve.

Cũng có thể sử dụng **can** nhằm cho phép ai đó làm việc gì.

They can leave the trial at any time by informing the facilitator stationed toward the back of the room.

Sử dụng **could** để mô tả sự vật hiện tượng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

We could monitor each minor sensation but are restricted by time.

They could also look at cases where the cause was an environmental one.

This could explain why the value is not significant.

Cách sử dụng: 'could' là dạng quá khứ của 'can' nên sẽ sử dụng thay thế động từ này trong thì quá khứ.

They could fully rotate their shoulder before the second operation.

– should

‘Should’ được sử dụng khi chủ thể hi vọng 1 điều gì đó sẽ xảy ra.

They should be able to detect a change within a few days.

Sử dụng should khi muốn đưa ra lời khuyên, lời gợi ý cách giải quyết cho những vấn đề đang tồn tại.

These therapies should be included especially for post-surgery patients.

– may

May cũng có nghĩa tương tự ‘can’, tuy nhiên thường được sử dụng để thông báo hoặc đưa ra lời giải thích, giả thuyết, nguyên nhân. *It may even involve the whole gastro-intestinal tract...*

CHÚ Ý: CÂU HỎI

Câu hỏi có thể có trợ động từ hoặc/và động từ khuyết thiếu. Đôi khi chúng ta vẫn bị thiếu các động từ này, thường là do thói quen trong khi nói.

How many children you have? (thiếu ‘do’)

They meet the emotional and relational needs?
(thiếu ‘Can’)

Can they improve on their postnatal care?

Câu khẳng định thì thường ít khi có nhầm lẫn.

They can improve on their postnatal care.

Trong câu hỏi, ‘would’ mang nghĩa một lời đề nghị.

Would you like more information?

Trong câu hỏi, ‘can’ mang nghĩa một lời gợi ý, mong muốn nhưng dùng ‘could’ sẽ mang nghĩa trang trọng, lịch sự hơn.

Could I use this data for my research?

‘May’ cũng có ưu điểm tương tự như ‘could’ trong câu hỏi.

May I offer my opinion?

Động từ khuyết thiếu có thể chuyển dạng phủ định bằng cách thêm ‘not’ và có thể được rút gọn bởi dấu nhảy đơn. Nhưng trong các văn bản mang tính học thuật, chúng ta không nên rút gọn các từ này, như ví dụ dưới đây:

could not (couldn't) will not (won't) should not (shouldn't)

*These parameters ~~won't~~ (**will not**) be suitable for those with compro-mised vision.*

VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC CỤM ĐỘNG TỪ

Cụm động từ là một chuỗi các động từ và giới từ hoặc các thành phần phụ sắp xếp một cách có trật tự. Điều khác biệt lớn nhất giữa chúng là khi kết hợp thành cụm động từ, chúng mang nghĩa hoàn toàn khác với các từ thành phần.

*The reviews **point out** the weakness of this particular study.*

Động từ ‘point’ này còn có thể kết hợp với nhiều từ khác nữa như ‘on’, ‘down’, ‘out’ và ‘back’ nhưng mỗi sự kết hợp này đều cho 1 nghĩa khác nhau, nên việc hình thành các quy luật dường như là bất khả. Hơn nữa những cụm động từ này thường không nằm trong ngôn ngữ chính thống hoặc không trang trọng, nên trong khi soạn thảo các văn bản mang tính học thuật, hãy chắc chắn rằng các cụm động từ được sử dụng là chính thống và phổ biến trong giới khoa học, nếu không hãy dùng các động từ đơn. Các cụm động từ thường được sử dụng:

act on/upon	add on	back down
break away	break down	break through
break up	bring down about	bring up
build up	cancel out	come across
come back	come up with	cough up
cover up	cut off	cut out
depend on	drop off	drop out
ease off	fall back on	get around
help out	look into	look after
pass by	pass on	pass out
phase out	rule out	scale down
set up	shut down	team up
tell apart	tune in to	turn on/off
turn up/down	type in	use up

– Vị trí của cụm động từ trong câu

Cụm động từ thường đứng sau động từ chính và trước tân ngữ.

*Six participants **dropped out** of the study at the second stage.*

Vị trí các thành phần phụ của cụm động từ có thể linh hoạt.

*We can therefore **rule this out** as a possible cause.*

*We can **rule out** the possibility of...*

– Lẫn lộn giữa động từ kép và động từ đơn

Một số người viết thường dễ nhầm lẫn giữa động từ có 2 từ (two-word verbs) với động từ đơn vì chúng có nghĩa tương tự nhau. Khi soạn thảo, họ thường bỏ qua các động từ đơn mà có xu hướng lựa chọn các động từ kép (xem thêm ở phần L). Đây là một trong những lỗi nên tránh, khoa học luôn cần tính mạch lạc, rõ ràng.

*To ensure this does ~~not spread~~ out (**spread**), measures must be taken not only on the ward but...*

*It would be useful to ~~find out~~ (**discover**) why group B did not.*

*Unfortunately this further ~~held up~~ (**delayed**) the procedure.*

*Twelve out of 80 were ~~left out~~ (**omitted**) from the analysis.*

*They ~~tried out~~ (**tested**) the procedure to ensure that...*

– Sử dụng sai cấu từ

*Currently, government policies ~~focus in~~ (**focus on**) helping those who want to quit.*

*Much will ~~depend with~~ (**depend on**) the location of the... This was ~~phased away~~ (**phased out**) in the 1980s.*

=> Chúng ta nên nhớ rằng mỗi cụm động từ sẽ có nghĩa khác nhau khi cấu từ khác nhau, và vì thế nên thận trọng khi sử dụng.

*Further trials will be carried on (**carried out**) with this in mind.*

*The nurses ~~came up with~~ (**came up against**) a number of senior administrators who were not prepared to listen.*

*This group was asked to ~~cut off~~ (**cut out**) dairy for a week.*

*We suggest that they provide information about the participants who ~~dropped off~~ (**dropped out**).*

CHÚ Ý

Bảng câu hỏi và biểu mẫu

Questionnaires and forms can be filled out or filled in but not just filled.

These questionnaires were filled by the parents.

– sử dụng result in/from

result in = to lead to (dẫn tới)

result from = to be caused by (gây ra bởi)

*These hormonal changes **resulted in** lower concentrations...*

*There are 58 recognised structures relating to swelling, **resulting from** a specific reaction of antibodies...*

ĐÁNH GIÁ**mô tả của bệnh nhân và tr.chứng**

Tính từ dùng để mô tả và danh từ dùng để định danh.

The gum is sensitive (mô tả) – dùng tính từ

There is sensitivity in the gum

(tên của 1 tình trạng bệnh lý) – dùng danh từ

Ví dụ dưới đây chỉ ra cách chọn danh/tính từ cho phù hợp.

The experimental group is gluten sensitivity (sensitive).

*The patient felt **restless** all of the time* – tính từ

***Restlessness** is also experienced* – Danh từ

Tính từ có đuôi -ory hay -ary?

ambulatory	ambulatory	inspiratory	
auditory		mammary	<u>mammary</u>
axillary	axillary	olfactory	
biliary		pituitary	
capillary		pulmonary	<u>pulmonary</u>
ciliary		refractory	
circulatory	circulatory	respiratory	respiratory
coronary		salivary	
dietary		sensory	
excretory	excretory	urinary	
expiratory	expiratory	ventilatory	<u>ventilatory</u>
inflammatory			

Tính từ thường được nhận dạng nhờ đuôi hoặc hậu tố của chúng. Nhưng không đồng nghĩa rằng tất cả những từ kết thúc bằng hậu tố đó đều là tính từ.

Also/

hereditary primary secondary
stationary temporary tertiary

memory – d.từ ovary – d.từ suppository – d.từ

Hậu tố -al hay -ar?

abdominal	glandular
arterial	jugular
articular	molecular
artificial	muscular
atrial	musculoskeletal
aural (relating to the ear)	neurological
bacterial	nodal
cardial (see a-z)	ocular
cardiovascular	oral (relating to the mouth)
cellular	peritoneal
cerebral	pleural
clinical	renal
congenital	surgical
cranial	tracheal
dentinal	vascular
facial	ventricular
fungal	venular
gastrointestinal	

Phần lớn thì các tính từ kết thúc bằng -al.

central	internal	medial	regional
distal	lateral	peripheral	terminal
external	local	proximal	

Từ có hậu tố -ic

acoustic	gastric	peptic
aerobic	genetic	prosthetic
aortic	hepatic	psychiatric
cardiogenic	lactic	rheumatic
chronic	metabolic	systolic
cystic	metastatic	thoracic
diuretic	orthopaedic	traumatic
ectopic	pelvic	trophic

Tính từ Y/automatic extrinsic	diagnostic intrinsic	episodic symptomatic
----------------------------------	-------------------------	-------------------------

Danh từ và tính từ thường bị nhầm lẫn nhau. Nhiều trường hợp danh từ kết thúc bằng *-nce* và tính từ kết thúc bằng *-nt*:

Danh(-nce)	Tính(-nt)	inconvenience	inconvenient
absence	absent (see a-z)	persistence	persistent
absorbance	absorbant	presence	present
adherence	adherent	prevalence	prevalent
		(see a-z)	
adolescence	adolescent	prominence	prominent
compliance	compliant	resistance	resistant
confidence	confident	resonance	resonant
difference	different	significance	significant
fluorescence	fluorescent	tolerance	tolerant
importance	important	variance	variant
incidence	incident	virulence	virulent

Nhưng danh từ cũng có thể có kết thúc khác:

consistency	consistent
deficiency	deficient
pregnancy	pregnant

Từ kết thúc bằng *-nt* không phải lúc nào cũng là tính từ. 2 ví dụ dưới đây cho thấy điều đó:

*The first **incident** had occurred six weeks earlier.*

*But this related to an **adolescent** who had a history of mental impairment.*

Vị trí của trạng từ

Trạng từ thường đứng ngay trước từ mà nó bổ nghĩa, đặc biệt là khi chúng bổ nghĩa cho tính từ.

*This was **significantly changed** with the addition of Raftiline.*

Nhưng nếu trạng từ được dùng để mô tả diễn biến, tính chất 1 sự việc, để chỉ thời gian hoặc là 1 cụm trạng từ thì có thể đứng đằng sau từ nó bỏ nghĩa hoặc đứng cuối câu.

*The pH in the upper small intestine **decreases slowly** after meal intake (33). (diễn biến, tính chất sự vật hiện tượng)*

*The clinic would then forward these **at a later date**. (thời gian)*

Khi trạng từ bỏ ngữ cho động từ ‘to be’, nó đứng sau động từ.

*The femoral approach **is frequently** used during trauma resuscitation.*

Nói chung để tránh gây nhầm lẫn, trạng từ sẽ có xu hướng đứng ở vị trí gần nhất có thể với từ được nó bỏ nghĩa trong câu.

*We **frequently use** this source to ensure that our...*

Sử dụng tính/trạng từ để so sánh

Tính từ và trạng từ có thể sử dụng nhằm mục đích so sánh. Có 3 cấp độ khi so sánh:

Thuộc ngữ	high	likely(+)	likely(-)	good
So sánh hơn	higher	more likely	less likely	better
So sánh hơn nhất	highest	most likely*	least likely	best

Cấp độ so sánh hơn sử dụng khi so sánh 2 chủ thể và so sánh hơn nhất được sử dụng để so sánh nhiều chủ thể cùng lúc. Nhiều tính từ và trạng từ được chuyển thể theo 1 quy tắc chung khi sử dụng để so sánh, nhưng cũng có những từ nằm ngoài quy tắc chung đó (tính từ good).

*This tendon has a **high** pain threshold.*

*This tendon has a **higher** pain threshold than the distal end of the fibula.*

*This tendon has the **highest** pain threshold of all those tested.*

*This was the **lower** (lowest) SCFA producer of all the cereals tested. (chuyển dạng tính từ không phù hợp)*

* Không sử dụng ‘most possible’.

Các tính từ có 1 âm tiết sẽ chuyển dạng tương tự từ ‘high’ và có từ 2 âm tiết trở lên sẽ chuyển dạng như ‘likely’ (như bảng). Dưới đây là 1 ví dụ điển hình:

*The bacterium also showed the ~~most close~~ (**closest**) association with low colon cancer risk.*

Và một điều cơ bản nữa, là từ ‘than’ chỉ được sử dụng trong dạng so sánh hơn. Nên ví dụ dưới đây, việc sử dụng ‘than’ là sai.

The results of this treatment are disappointing ~~than~~ the standard procedure of root planning...

Nhưng để câu văn sáng nghĩa, chúng ta có thể sử dụng cụm ‘compared with’, nhằm so sánh kết quả đó với tiêu chuẩn.

*The results of this treatment are disappointing **compared with** the standard procedure of root planing, which achieved...*

Khi có sự khác biệt giữa 2 chủ thể, chúng ta nên sử dụng dạng so sánh hơn, thay vì lạm dụng cụm ‘compared with’

*Efficiency in the transfected cells was also much ~~greater compared~~ with (**than**) in the control cells.*

CHÚ Ý

So sánh với ‘little’

Sử dụng ‘small’ để mô tả kích thước vật thể thay cho ‘little’.

These brown spots are relatively ~~little~~ (small).

Little thường được dùng cho các danh từ không đếm được.

Little nằm trong dãy so sánh giảm dần: little, less, least.

Trong 1 số câu, việc phân định dạng câu so sánh tương đối khó khăn. Ví dụ dưới đây cho thấy mặc dù người viết/đọc đều hiểu lời khẳng định này, nhưng rõ ràng chúng không thuộc dạng so sánh nào cả.

Men with a higher myricetin intake have a lower risk of prostate cancer.

Higher than who? How high?

Các phân từ đóng vai trò tính từ

Dạng hiện tại phân từ và quá khứ phân từ của một từ có thể đóng vai trò là tính từ trong câu. Dạng quá khứ phân từ (thêm -ed) có thể chỉ thêm ‘đ’ với những từ kết thúc bởi ‘e’.

*We will also demonstrate three types ~~of balance~~ (**balanced**) diets that are currently...*

*There were a number of issues with ~~the estimate~~ (**estimated**) recovery times.*

Chúng ta có đang ‘lạm dụng’ tính từ?

Tính từ và trạng từ thường được sử dụng để mô tả hoặc nhấn mạnh một sự vật hiện tượng nào đó. Nhưng sử dụng tính từ mang sắc thái quá ‘mạnh’ để cố tình thuyết phục ai đó hoặc nhấn mạnh 1 vấn đề lại là một hành động không được khuyến khích trong các văn bản học thuật. Trong các bài báo, chúng ta nên hạn chế đưa những từ thể hiện cảm xúc cá nhân, thay vào đó hãy sử dụng những từ ngữ ngắn gọn, có ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu. Dưới đây là 1 số ví dụ:

*An ~~incredible~~ (**A key**) observation is that once a patient has...*

*It also led to a ~~magnificent~~ (**marked**) decrease in lost data.*

*There is a ~~massive~~ (**large**) amount of research on this topic...*

This is ~~absolutely~~ crucial to the success of the scheme.

Các từ đặc biệt được sử dụng để so sánh

– small/few/little

‘little’ được ưu tiên sử dụng với các danh từ không đếm được khi dùng để định lượng. Còn khi mô tả một vật có kích thước rõ ràng thì nên dùng tính từ ‘small’.

Little evidence was found to support this view.

‘few’ thường ưu tiên sử dụng với các danh từ đếm được.

Few patients were aware of the potential dangers involved.

Tính từ ‘small’ không đi cùng với danh từ không đếm được.

~~Small evidence~~ has been collected already. (không đếm được)

Small polyps may still not be detected by this test. (đếm được)

– less/fewer

less – not as much

fewer – not as many

Sử dụng fewer với danh từ đếm được.

*...where there are ~~less~~ (**fewer**) nephrons than normal.*

Một ví dụ khác:

*Naturally, the aim was for the drug to produce **fewer** of these side effects.*

Sử dụng less với danh từ không đếm được.

*They documented much **less** bleeding after the procedure.*

Nhận biết các lỗi thường gặp

First, the normally-hearing individuals were asked to...

Xác định rõ đối tượng cần bỏ nghĩa. Trong trường hợp này là 'individuals with normal hearing'.

Their study involved Swedish young men with...

Khi sử dụng những tính từ liên tiếp nhau để bỏ ngữ, nên nhớ tính từ liên quan tuổi tác sẽ đứng trước quốc tịch hoặc dân tộc.

Their study involved young Swedish men with...

Các ví dụ khác:

*The study highlighted the importance of a ~~less stress~~ (**stressful**) lifestyle and...*

*From the data provided, it ~~is clearly~~ (**clear**) that patients with a high residual volume are at risk.*

*They also found it to be ~~inverse~~ (**inversely**) correlated with the risk of cardiovascular disease.*

We looked at the strategies of various ~~NHS~~ organisation (**organisations**)...

‘various’ sẽ bỏ nghĩa cho 1 danh từ số nhiều thay vì số ít

This medication performed twice as fast ~~than~~ (**as**) the previous one.

Câu này sử dụng thuộc ngữ để so sánh nên việc sử dụng ‘than’ là sai. Tuy nhiên ở đây chúng ta có thể sử dụng so sánh bằng với cấu trúc sau:

as + tính từ + as

We followed the DSM ~~–IV~~ criteria (which ~~is~~ **the last** (**latest**) version)...

Đây là phiên bản DSM mới nhất nên phải sử dụng so sánh hơn nhất trong câu này.

Định lượng từ và danh từ

Định lượng từ thường đứng trước danh từ và bỏ nghĩa cho chúng. Những từ này được dùng thay thế cho các mạo từ.

The each method has its merits as a potential solution.

Nhưng một số định lượng từ như ‘little’, ‘most’ và ‘few’ khi có mạo từ đứng trước nó thì ý nghĩa của định lượng từ này sẽ thay đổi.

*There was **little** loss of accuracy here.*

(hầu như không : mang nghĩa tích cực)

*There was **a little** loss of accuracy here.*

(một vài : mang nghĩa tiêu cực)

***Few** studies have looked at this topic.*

(không có nhiều nghiên cứu : mang nghĩa tiêu cực)

***A few** studies have looked at this topic. (một vài nghiên cứu : mang nghĩa tích cực)*

Khi những từ này đóng vai trò là chủ ngữ trong câu thì rất khó để phân định chúng là số nhiều hay ít. Chúng có thể là số ít, có thể là số nhiều và đôi khi là cả 2 trong những ngữ cảnh khác nhau. Và đây là giải pháp, một danh sách các định lượng từ và các danh, động từ chúng thường đi kèm:

all – đi cùng cả động từ số ít và số nhiều; danh từ đếm được và không đếm được, e.g.

*All training **was** carried out during the...*

*All values **were** normalised to ensure...*

*All **patients** had taken this drug for three weeks...*

*All of the **evidence** indicates that environmental factors...*

another – động từ số ít; danh từ số ít đếm được

any – đi cùng với tất cả dạng danh/động từ

both – động từ số nhiều; danh từ số nhiều

each – động từ số ít; danh từ số ít đếm được

either – động từ số ít; danh từ số ít đếm được

enough – động từ số nhiều; (1)

few – động từ số nhiều; danh từ số nhiều

little – động từ số ít; danh từ không đếm được

many – động từ số nhiều; danh từ số nhiều

more – cả động từ số ít và số nhiều; (1)

most – cả động từ số ít và số nhiều; (1)

much – động từ số ít; danh từ không đếm được

neither – động từ số ít; danh từ số ít đếm được

other – cả động từ số ít và số nhiều; (1)

several – động từ số nhiều; danh từ số nhiều

some – cả động từ số ít và số nhiều; (1)

these – động từ số nhiều; danh từ số nhiều

those – động từ số nhiều; danh từ số nhiều

(1) + danh từ số nhiều hoặc không đếm được

Nghĩa cụm từ đi cùng ‘of the...’

Cụm ‘of the’ có thể nằm giữa 1 định lượng từ và danh từ. Và lúc này thì danh từ sẽ được xác định (được đi cùng mạo từ xác định)

*In **most of the** cases bone overgrowth was observed in that area.*

(xác định: Những trường hợp đặc biệt được nghiên cứu)

*In **most cases** bone overgrowth is observed in that area.*

(không xác định: các trường hợp nói chung)

***All of the** nurses must fill out these forms when...*

(Xác định: Một nhóm đặc biệt)

***All nurses** must fill out these forms when...*

(Không xác định: Các y tá nói chung)

Các lỗi thường gặp

*For each ~~reactions~~ (**reaction**) 45 cycles were performed.*

‘each’ luôn mang nghĩa số ít và vì thế chúng đi cùng với danh từ số ít, động từ chia ở dạng số ít.

*Each task ~~were~~ (**was**) performed at a controlled cadence of 0.4 Hz using a metronome.*

*This was demonstrated to be effective in both acute and community setting (**settings**). ▲*

‘both’ luôn đi cùng với danh từ số nhiều.

*Much of the evidence ~~were~~ (**was**) ignored because of weak administration within the... ▲*

Đây là 1 danh từ không đếm được, vậy sẽ đi cùng ‘much’. Nhưng động từ thì không thể chia dạng số nhiều.

One of the ~~hypothesis~~ (**hypotheses**) related to...

In the next chapter we demonstrate that ~~these~~ are genetic (**genetically**) determined.

They had ~~fewer~~ (**less**) data than Morgan and thus the reliability of the outcome was questioned... ▶

‘Data’ là một danh từ tương đối khó vì chúng có thể là dạng số ít hoặc số nhiều, nhưng trường hợp này là không đếm được. Và ‘less’, ‘little’ cũng giống như ‘piece of’ và ‘amount of’, đều dùng với danh từ không đếm được.

Numerous ~~study~~ (**studies**) have assessed whether a hayfever sufferer should...

Not only was it ~~much~~ successful in simulating the in vivo plasma profile, but it was **also** very important for assessing...

We then assessed the ~~health~~ (**healthy**) participants...

Indeed, an increase approximately 3-fold ~~greater~~ **than** (**than**) the control cells was observed...

A score of 10 represented ~~the~~ worse (**worst**) possible discomfort. ▲

Cũng giống good/better/best, ví dụ trên cho thấy một tính từ bất quy tắc khác được sử dụng trong câu so sánh. Và thứ tự so sánh là bad/worse và the worst. Câu này nên sử dụng so sánh hơn nhất.

CHÚ Ý: DON'T BE ALL NEGATIVE

Một số trường hợp 'all' đứng đầu câu nhưng câu mang nghĩa phủ định thì nên dùng 'no/none' để thay thế.

All the subjects do not exercise regularly. F

None of the subjects exercise regularly. T

Một số trường hợp, khi tác giả muốn 'only some' thì nên thay thế bằng 'not all'.

All of the subjects do not have a family history of this. F

Not all of the subjects have a family history of this. T

Câu phủ định nên sử dụng 'any' thay cho 'all'. Tuy việc sử dụng 'all' không làm thay đổi nghĩa của câu nhưng 'any' mang nghĩa phủ định tuyệt đối, còn 'all' đôi khi chỉ mang nghĩa tương đối.

This did not work for all-(any) of the subjects.

– another/other

Dùng cho những danh từ đếm được. cụ thể như sau:

another – số ít (one other; a further)

other – số nhiều (some other; further)

~~Other~~ (**Another**) study **has** focused on the shortcomings of the traditional treatment plan...

~~Another~~ (**Other**) studies **have** focused on the shortcomings of the traditional treatment plan...

– as well /also

'as well' thường đứng cuối trong câu.

*This gene could play an important part **as well**.*

Nó chỉ đứng ở đầu câu khi đứng trong cụm 'As well as...'

*As well as providing individual support, it **also** benefitted the other residents.*

‘as well’ luôn là 2 từ riêng. ~~aswell~~

‘Also’ có thể đứng ở đầu câu với tư cách 1 từ nối (trạng từ)

, ~~...as well,~~ (**also,**) *there was very little funding available.*

Hoặc 1 trạng từ bổ ngữ cho động/danh từ.

*This could ~~as well~~ (**also**) affect the original parameters.*



Chương 4

Phần D: Giới từ

Vấn đề:

→ Sử dụng giới từ như thế nào là phù hợp?

Giải quyết

Có một số nguyên tắc chung khi lựa chọn giới từ trong câu nhưng đứng trước một tình huống cụ thể, việc lựa chọn giới từ phù hợp vẫn còn nhiều khó khăn. Vì thế, một số trường hợp không thể áp dụng nguyên tắc sẵn có mà nên tư duy để tìm ra giới từ phù hợp.

Về cơ bản, giới từ ‘in’ được sử dụng để mô tả một đối tượng nằm trong một đối tượng khác.

*These were then placed **in** containers until needed.*

Trong khi đó ‘on’ được sử dụng để mô tả vật ở trên bề mặt nào đó.

*The files were placed **on the table** for the students to inspect.*

Nhưng chúng ta cũng biết rằng ‘in’ có thể đi cùng các tháng, năm.

*This occurred **in** June. This occurred **in** June 2014.*

*This occurred **in** 2009.*

Và ‘on’ cũng có thể sử dụng với các ngày đặc biệt, ngày trong tuần.

*This occurred **on** June 15th 2014 This occurred (in) **on** Tuesday.*

Các giới từ thường dùng để chỉ vị trí:

at the top in the middle at the bottom

in (a liquid) at (a temperature) for (a time)

The membrane was incubated in 3% skimmed milk at 37°C for 1h.

CHÚ Ý

giới từ trong giải phẫu

around/in the mouth

in the ears

on/in/up the nose

on the skin

on/between the toes

on/between the fingers

around/in the eyes on

in the stomach

the knee in the hair

on/under the arms

on the scalp

on the hands

on the feet

– among/between

‘Between’ dùng để chỉ một vật nằm giữa 2 vật khác.

This included an analysis of the relationship between smoking and obesity.

‘Among’ :trong số (chỉ một đối tượng trong tập hợp nhiều đối tượng).

We also measured its popularity among the patients with ME.

CHÚ Ý: VỀ DANH TỪ ‘HOSPITAL’

Danh từ này có thể đi cùng nhiều giới từ và nghĩa của chúng sẽ thay đổi khi giới từ thay đổi. Điều đáng buồn là không có quy tắc chung nào cho những từ này.

When a patient is in hospital it is important for them to feel...

Ví dụ này, chúng ta sử dụng mạo từ xác định vì ‘in hospital’ là 1 cụm từ cố định (fixed)

The patient was taken to hospital/to the hospital.

Còn câu này nên sử dụng mạo từ bất định. Hơn nữa, ‘to hospital’ cũng giống như ‘school’, chúng ta có thể không sử dụng mạo từ.

The trial was carried out at Fairfield Hospital over the course of two weeks.

Sử dụng ‘at’ đứng trước ‘hospital’ khi bệnh viện được đề cập như một nơi diễn ra sự kiện nào đó.

Sử dụng cụm giới từ

Với những định nghĩa trừu tượng và cách sử dụng phong phú, giải pháp hữu hiệu để học cách dùng giới từ là nắm bắt các từ, các cụm từ mà chúng đi cùng. Bảng dưới đây liệt kê những từ/cụm từ chúng ta thường gặp trong những bài báo khoa học và cũng cần lưu ý vì tần suất lỗi gặp phải khi sử dụng chúng tương đối cao. Phần sau là cách dùng chi tiết các cụm giới từ thường gặp trong các bài báo khoa học.

**Sắp xếp theo
giới từ đi kèm**

BY

accompanied by
caused by
characterised by
complicated by
exacerbated by
hindered by
induced by
precipitated by
relieved by
stimulated by
transmitted by
verified by

WITH

In accordance with
associated with
in combination
with
combined with
compatible with
in conjunction with
contact with
interfere with

FROM

arising from
benefit from
derive from
die from
relief from

OF

avoidance of
of benefit
cause of
composed of
consist of
degree of
diagnostic of
history of
incidence of
independent of
indicative of
likelihood of
limitation of
perception of
at risk of
suggestive of
symptomatic of

FOR

accounts for
adjusted for
controlling for
eligible for
examine for
need for reason
for responsible
for screened
for tested...for

TO

adhere to
admitted to
allocated to
alternative to
assigned to
attributed to
aversion to
confined to
contribute to
exposure to
some extent
obstacle to
point to
predisposed to
prior to prone
to resistant to
responsive to
sensitive to
C.ngữ to
susceptible to
vulnerable to

ON

on average
depend on
impact on
on occasion
rely on

IN

in the absence
of in adulthood
in the long term
in origin

—in the absence of

With (In) the absence of symptoms, this should be managed carefully...

In the absent of...

—accompanied by

This is usually accompanied ~~with~~ (by) nausea and vomiting.

—in accordance with

This is in accordance ~~to~~ (with) our previous findings.

—accounts for

It accounts ~~to~~ (for) 60% of premature deaths worldwide.

—adhere to

Patients were also asked to adhere ~~with~~ (to) a low-sodium diet.

—adjusted for

The models that were adjusted ~~to~~ (for) covariates appear in Table 8 and Table 9.

Điều chỉnh số liệu thống kê thì dùng 'adjusted for'

—admitted to

In this case they would be admitted ~~in~~ (to) an ITU.

—in adulthood/childhood

At (In) adulthood the risk decreases considerably...

—allocated to

In total, twenty C.ngũs were allocated ~~in~~ (to) the control group.

Khi đặt 1 đối tượng vào 1 nhóm: 'allocated to'; khi đề cập đến thời gian: 'allocated for'

—alternative to

A possible alternative ~~with~~ (to) bone repair could be this subcutaneous adipose tissue.

—under (anaesthesia)

*The bone defects were created by the extraction previously described in six non-human primates in **(under)** general anaesthesia.*

—arising from

*They assessed injuries of the ear arising ~~to~~ **(from)** fractures of the skull.*

—assigned to (not with)

*Participants who meet the inclusion criteria will be randomly **assigned with (to)** either the experimental group or the control group.*

—associated with

*The former appears to be associated ~~to~~ **(with)** a reduced incidence of IBS.*

—attributed to

*This is attributed ~~in~~ **(to)** their consumption of spicy food.*

---on average

*~~In~~ **(On)** average, the limb volume increases by around 25%.*

—aversion to

*This is a particularly useful scheme for those with an aversion ~~about~~ **(to)** exercise.*

—avoidance of

*This includes avoidance ~~to~~ **(of)** excess noise and high frequencies if possible.*

—benefit from

*The study suggests that they might also benefit ~~for~~ **(from)** alternative treatment methods.*

—of benefit

Certain anti-inflammatory agents have been shown to be in ~~(of)~~ benefit.

—cause of

*They researched whether lipid peroxidation was a cause ~~to~~ **(of)** lower limb swelling.*

VD khác/ *The speed at which the rash spread is certainly a cause for concern. (not cause of)*

—caused by

*The health issues presented were likely to be ~~caused~~ from **(by)** age-related changes.*

—characterised by

*This is a multisystem disorder characterised ~~with~~ **(by)** inflammation...*

—in combination with

*Issues with microcirculation in combination ~~of~~ **(with)** atherosclerosis lead to...*

—combined with

*Combined ~~to~~ **(with)** other drugs this has the potential to offer an attractive short term solution.*

—compatible with

*The examination and biopsies revealed inflammation in this area that was compatible ~~to~~ **(with)** Crohn's disease.*

—complicated by

*As before, the situation is often complicated ~~from~~ **(by)** secondary infection.*

—composed of

*The system is ~~composed~~ by **(of)** three genes located on human chromosome 9.*

composed by = created by

—confined to

*This condition is usually confined ~~by~~ **(to)** the kidneys and is an important factor in...*

—in conjunction with

*Gas retention in conjunction ~~to~~ **(with)** stress may produce visible abdominal distension.*

—consist of

The assays consist ~~with~~ (of) a pair of unlabelled sequence-specific primers that...

—constitute

Although these cases are rare, they still constitute ~~of~~ an important group...

—contact with

Transmission occurs by ~~contact~~ to (with) an infested individual or mate-rial such as bedding.

—contribute to

These mechanisms have also been shown to contribute ~~in~~-(to) hyperemia.

—controlling for

They studied the effects of coping on psychological outcome when controlling-~~of~~ (for) background variables.

'Controlling for' ở đây có nghĩa là xử lý số liệu thống kê tức là xử lý bộ dữ liệu gồm nhiều biến số.

—degree of

The degree-~~in~~ (of) pulmonary stenosis was mild in both cases.

—depend on

The effects depend ~~with~~ (on) their concentration in the diet and the amount consumed.

—derive from

These deposits may be derived-~~of~~ (from) the circulation in the kidney.

—diagnostic of

However, a score of ≥ 5 was diagnostic-~~for~~ (of) Stickler syndrome.

—die from

They found that the majority died ~~with~~ (from) complications arising from hypertension, particularly heart disease and...

—eligible for

Patients were eligible~~in~~ inclusion if they were 50 years of age or above and...

—exacerbated by

In almost all cases the pain is exacerb~~ated~~ated with (by) sudden movement such as coughing and sneezing.

—examine for

To examine ~~in~~ (for) rectal disease it may be necessary to carry out a sigmoidoscopy.

—exposure to

Exposure ~~with~~ (to) contaminated food must also be considered. —to some/a lesser/greater extent

The prognosis has improv~~ed~~ed in (to) some extent... —hindered by

Recovery could also be hinder~~ed~~ed with (by) the lack of a support network. —history of

We also checked for a histor~~y~~y with (of) psychiatric illness. —impact on

Ethnic origin may impact ~~to~~ (on) gut function and gut microbiota colonisation...

—incidence of

They reported a low incid~~ence~~ence from (of) postoperative pneumonia. —independent of

...might be responsible for the rise in obesity, independ~~ent~~ent from (of) level of physical activity.

—indicative of

This is indicat~~ive~~ive for (of) partial or complete catheter blockage. —induced by

This alteration can be induc~~ed~~ed with (by) a traumatic event... —interfere with

These elements are unlikely to interfe~~re~~re on (with) bowel cleansing.

—likelihood of

The risk factors that increase the likelihood for (of) pneumonia are listed in Table 5.

—limitation of

The main limitation ~~for~~ (of) this study is the lack of a control group. —In the long/short term

~~On~~ (In) the long term, the effects on bone health will be...

—need for

These results highlight the need ~~of~~ (for) studies to test whether pyloric drainage can effectively prevent reflux symptoms.

'need of' cũng có thể đi cùng với 'in' hoặc đứng riêng (số nhiều).

The clinic is in need of a modern IT system.

We must address the needs of these marginal groups.

—an obstacle to

It can be considered an obstacle ~~of~~ (to) applying this approach in casework.

—on... occasion

We chose to carry this ~~out-in~~ (on) two separate occasions to confirm the initial findings.

—in origin

These tumours are monoclonal ~~on~~ (in) origin but there is little evidence to suggest that...

—perception of

Next we assess their perception ~~to~~ (of) pain using the following scale:

—point to

These all point ~~at~~ (to) a distinct lack of iron in their diet and limited...

'point to' có nghĩa là chỉ ra hoặc gợi ý.

—precipitated by

This can be precipitated ~~from~~ (by) events such as oral contraceptive therapy and the menopause.

'precipitated by' có nghĩa là tạo nên bởi, hậu quả của...

—predisposed to

Studies have shown that women are predisposed ~~of~~ (to) autoimmune rheumatic diseases.

'predisposed to' đồng nghĩa với 'susceptible to' hoặc có xu hướng mắc.

—prior to

Even being overweight or obese prior (to) pregnancy is linked to increased risk of...

—prone to

These impairments make older people prone ~~for~~ (to) health problems that require unique health care.

—reason for

One reason ~~of~~ (for) this is the difficulty in measuring fermentation in vivo.

—relief from

It is effective in providing relief ~~of~~ (from) bloating.

—relieved by

The pain can be relieved ~~from~~ (by) antiinflammatory drugs and injection with...

—rely on

This mechanism may rely ~~in~~ (on) the presence of other contributing factors such as damage to specific cells...

—resistant to

Most of the compounds that are resistant ~~of~~ (to) acid hydrolysis in the stomach pass to the colon.

—responsible for

The pacemaker is responsible ~~in~~ (for) maintaining ventricular contractions...

Cũng có thể dùng: responsible to (a person or group of people)

—responsive to

Aggressive lymphomas are more responsive ~~with~~ (to) chemotherapy but have...

—at risk of/for

Patients would also be ~~in~~ (at) risk of secondary infection.

—screened for

The residents in each nursing home were screened ~~of~~ (for) suitability based on the selection criteria.

—sensitive to

When grown in oxygen they were more sensitive ~~for~~ (to) oxidative stress...

—stimulated by (see also a–z simulate)

They studied whether the growth of this intestinal bacterium is stimulated ~~from~~ (by) dietary flavonoids in vivo.

—subject to

The contents were then subjected ~~for~~(to) extreme temperatures before...

'subject to' nghĩa là đã từng trải hoặc có kinh nghiệm về việc gì.

—suggestive of

The nature of this tenderness was strongly suggestive ~~for~~ (of) pyelonephritis.

—susceptible to

The theory is that outer hair cells are more susceptible ~~for~~ (to) damage than inner hair cells.

—symptomatic of

As epilepsy is possibly symptomatic ~~to~~ (of) an underlying brain disorder...

—tested for (see also a–z result)

The patient had tested positive ~~to~~ (for) hepatitis C.

—transmitted by

This rare infectious disease is mostly transmitted ~~from~~ (by) the ingestion of shellfish.

—verified by

This will be developed and verified ~~with~~ (by) the research team and relevant experts.

—vulnerable to

It can explain why these individuals might be vulnerable ~~from~~ (to) developing a food addiction.



Chương 5

Phần E: Mệnh đề

Vấn đề:

- Nhầm lẫn giữa các dạng mệnh đề
- Sử dụng các từ nối không hợp lý
- Thành lập câu sai cấu trúc

Giải quyết

Trong mỗi câu đều có 1 mệnh đề chính bao hàm chủ ngữ và động từ. Mệnh đề chính còn được gọi là mệnh đề độc lập vì chúng có thể đứng một mình mà vẫn có ý nghĩa. Mệnh đề chính thường mô tả một ý tưởng hoặc suy nghĩ của chủ thể mà nó bao hàm.

The patients were followed for five years.

Một mệnh đề được coi là phụ thuộc khi chúng buộc phải đi cùng mệnh đề chính để trở nên rõ nghĩa. Vì thế trong câu, mệnh đề phụ thuộc có thể có hoặc không.

Which could prove difficult in the long run.

Mệnh đề mới nêu ở trên không thể đứng độc lập để hình thành câu được vì không có nghĩa rõ ràng.

Nhận dạng các mệnh đề

Có 2 dạng mệnh đề phụ thuộc là mệnh đề điều kiện và quan hệ.

– Mệnh đề điều kiện

Mệnh đề điều kiện nói về điều có thể xảy ra ở thời điểm hiện tại hoặc tương lai. Chúng cũng có thể đề cập đến những việc mong muốn xảy ra trong quá khứ. Chúng thường bắt đầu bằng ‘if’ hoặc ‘unless’

***If we turn our attention to the inheritance** we can immediately see discrepancies related to phenotype 3.*

*This is the most effective test to use **unless there is contraindication...***

– Mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng đại từ quan hệ như *that, which, whichever, who, whoever* and *whose*.

*We assessed the starch **that was recovered from the effluent.***

Có 2 dạng mệnh đề quan hệ

- Mệnh đề quan hệ xác định (bắt buộc) tức là khi loại bỏ câu chứa mệnh đề, câu sẽ không có nghĩa.

*She was the carer **who had looked after both women.***

- Mệnh đề quan hệ không xác định (không bắt buộc). Mệnh đề này chỉ đưa thêm thông tin cho người đọc và khi loại bỏ chúng, câu vẫn rõ nghĩa.

*We were unable to detect an increase in COX-2 protein level, **which is consistent with previous studies.***

Bắt buộc phải sử dụng dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ không xác định để phân cách 2 mệnh đề chính, phụ. Nếu mệnh đề quan hệ nằm giữa câu thì dấu phẩy phải được dùng ở cả trước và sau nó.

*We turned on the device, **which took about ten seconds,** and began the test.*

CHÚ Ý: ALTHOUGH

Chúng ta thường mắc lỗi khi sử dụng liên từ 'although'.

Nhiều người viết thường thêm dấu phẩy sau 'although' khi từ này đứng đầu trong 1 mệnh đề phụ thuộc.

Although, they are known to have low-transfection efficiency, they have been proven to generate reliable results.

Nhưng việc sử dụng dấu phẩy sau 'although' làm người đọc khó có thể hiểu được chính xác thông tin người viết muốn đề cập, chưa kể nó có thể gây ra sự nhầm lẫn khi dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định. Trong mệnh đề đó, 'although' nên được sử dụng như sau:

The literature on this topic, although extensive, is widely scattered.

Không nên dùng 'but' để nối giữa 2 mệnh đề bắt đầu bằng 'although' (hoặc 'even though').

Although the sample was large, but the results proved inconclusive.

Chọn liên từ thích hợp

Có 2 loại liên từ hay được sử dụng với mệnh đề. Đó là liên từ kết hợp và liên từ phụ thuộc (ngoài ra còn có liên từ tương quan)

Liên từ kết hợp thường dùng để kết nối 2 đơn vị từ tương đương để hình thành mệnh đề độc lập. Đó là các liên từ:

and, but, for, nor, or, so, yet

HO-1 has generally been considered as having antioxidant activity, but there is evidence it may be pro-oxidant.

Liên từ phụ thuộc là liên từ dùng để bắt đầu 1 mệnh đề phụ thuộc.

after, although, as, because, even if, even though, if, since, unless, whereas...

It would not be appropriate in this study, unless the patients had a mild form...

Các dạng câu/mệnh đề điều kiện

Mệnh đề phụ thuộc bắt đầu bởi ‘if’ hoặc ‘unless’ được gọi là mệnh đề điều kiện (câu điều kiện). Vì thông thường, mệnh đề phụ thuộc là điều kiện cho mệnh đề chính, nhưng điều kiện này có thể làm cho mệnh đề chính xảy ra, cũng có thể không bao giờ xảy ra.

Câu điều kiện có thể là nhằm mục đích tiên đoán hoặc đưa ra quan điểm, hoặc ý định làm 1 việc nào đó trong một hoàn cảnh nhất định.

Có thể trong tương lai – *If they enrol in the program, they will receive treatment tailored to their individual requirement.*

Có thể trong hiện tại – *If they enrolled in the program, they would receive treatment tailored to their individual requirement.*

Không thể (quá khứ) – *If they had enrolled in the program, they would have received treatment tailored to their individual requirement.*

Lỗi hay gặp trong câu điều kiện loại 1 là dùng ‘will’ ở mệnh đề điều kiện thay vì mệnh đề chính.

If they ~~will~~ go a prolonged period without drinking, they will suffer similar problems...

Các cấu trúc khác

– Cấu trúc so sánh

Cấu trúc so sánh đặc biệt: So sánh đồng tiến (càng...càng)

The longer the interval, the lower the overall density.

Cả 2 mệnh đề trong câu đều bắt đầu bằng ‘the’ và không đi kèm động từ ‘to be’. Có 4 lỗi thường gặp trong dạng câu này:

The higher is the rating, the better quality of life is in that dimension. (dùng động từ to be) F

The higher the rating is, the better is the quality of life in that dimension. (dùng động từ to be ở cuối mệnh đề) F

The higher the rating, better the quality of life in that dimension. (thiếu ‘the’, cấu trúc cơ bản của câu) F

The higher rating, the better quality of life in that dimension. F

The higher the rating, the better the quality of life in that dimension. (câu đúng cấu trúc) T

CHÚ Ý: HOW LONG HAVE YOU HAD ‘THAT’ PROBLEM?

Vấn đề: Khi nào chúng ta phải để ‘that’ trong câu và khi nào có thể bỏ ‘that’

Khi ‘that’ biểu thị cho tân ngữ là 1 danh từ đứng trước nó, chúng ta có thể bỏ nó (ví dụ dưới đây ‘that’ có nghĩa là ‘the rooms’)

The participants entered the rooms ~~that~~ they had been assigned to.

Hoặc khi đọc 1 câu có ‘that’, 1 câu không có. Sau đó có thể lựa chọn thêm/bỏ ‘that’ sao cho câu rõ nghĩa.

Khi ‘that’ đóng vai trò là chủ ngữ trong mệnh đề tính từ (mệnh đề chứa tính từ bổ ngữ cho danh từ trong câu), nó bắt buộc phải có.

The next step is to reduce the lateral neurons (that) were previously excited.

– only...

Có 2 cấu trúc sử dụng ‘only’ thường hay nhầm lẫn. Đầu tiên là câu điều kiện, bắt đầu bằng ‘only if’

Khi ‘only if’ đứng ở đầu câu thì động từ và chủ ngữ trong mệnh đề chính phải đảo ngược (tương tự cho ‘only then’ ở cuối câu).

Only if they hear a noise they will press the button. (dùng sai)

*Only if they hear a noise **will they** press the button. (dùng đúng)*

Thứ 2 là dạng câu ‘không những...mà còn’. Hãy chú ý đến những lỗi sai ở 2 câu đầu và câu đúng ở dưới để tìm ra quy luật cho dạng câu này. (đảo động từ và chủ ngữ ở mệnh đề ‘not only’)

~~Not only they must have knowledge of the different strategies, but also they must have enough influence to impose a scheme.~~

~~Not only they must have knowledge of the different strategies, they also must have enough influence to impose a scheme.~~

*Not only **must they** have knowledge of the different strategies, but **they must also** have enough influence to impose a scheme.*

Cấu trúc khác khi dùng ‘not only...but also’.

*We need to determine **not only** the fermentation of the different sources **but also** their digestibility before fermentation.*

Nhận diện các lỗi thường gặp

*Based on the results of these depletion experiments.
We conclude that Bach1 inhibition has no protective
role in the process. ▲*

Đây là mệnh đề phụ thuộc nhưng lại đứng độc lập. Nên để phù hợp, dấu chấm nên được thay bởi dấu phẩy để câu trước bổ sung nghĩa cho câu sau.

*Because the research is only interested in the experiences of
the patients, ~~so~~ the staff members will not be interviewed.*

Không nên sử dụng liên từ kết hợp giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ thuộc.

Whereas histomorphological analysis took place twelve months after surgery; x-ray analyses were carried out at 1, 3 and 6 months. ↑

Không dùng dấu chấm phẩy để chia 2 mệnh đề.

The discomfort can be great and then the patient will normally be advised to change to a higher dose. ▲ |

Hai mệnh đề độc lập đứng cùng 1 câu mà chưa được liên kết một cách hợp lý. Nên để mệnh đề đầu tiên là mệnh đề phụ thuộc, và dùng liên từ phụ thuộc để l.kết.

When the discomfort is great, the patient will normally be advised to change to a higher dose.

Paediatrics is a branch of medicine, which focuses on infants, children and adolescents. ▲ |

Mệnh đề này bị tách nhau bởi dấu phẩy và đại từ ‘which’ trong khi nó là một mệnh đề không xác định. Vậy nên dùng ‘that’ thay cho ‘which’ và bỏ dấu phẩy.

Paediatrics is a branch of medicine that focuses on infants, children and adolescents.

Since the test was based on two levels, ~~but~~ only the second region criteria needed to be satisfied. ▲ |

Một ví dụ nữa về việc thừa liên từ.

Abrasion can be differentiated from attrition, which is the pathologic wearing of teeth caused by involuntary action...

Mệnh đề quan hệ trong câu này đặt sai vị trí. Trong ví dụ này, phần định nghĩa giải thích cho mài mòn cơ học (abrasion) chứ không phải cho mài mòn sinh lý (attrition) (mòn mặt nhai sinh lý).

Abrasion, which is the pathologic wearing of teeth caused by involuntary action, can be differentiated from attrition...

Serous carcinoma is the most common subtype of epithelial ovarian cancer and accounts for about 45% of all ovarian cancers in the country which equates to around 30,000 cases.

Dấu phẩy nên đặt ở đây vì phần sau nó là mệnh đề không xác định.

The results described above show that NOX is activated in both cell lines, although different dose-dependencies.

Khi 'although' bắt đầu một mệnh đề không xác định chúng ta thường quên dùng động từ hoặc giới từ đi kèm sau nó. Ở đây nên dùng 'with' sau 'although'.

In the experimental group there were seven men and five women suffered from this disease.

Vị trí này không cần đại từ quan hệ. Nếu có, nghĩa sẽ tương đương danh từ đứng trước nó, và vì thế có thể bỏ.



Chương 6

Phần F: Tiền tố (Tiếp đầu ngữ)

Vấn đề:

- Các tiền tố gần giống nhau dễ gây nhầm lẫn khi ghép với gốc từ
- Sử dụng không phù hợp các tiền tố

Giải quyết

Tiền tố là phần đứng trước gốc từ, làm thay đổi nghĩa của gốc từ đó. Thực tế, nhiều thuật ngữ y khoa chứa tiền tố và đôi khi rất khó để sử dụng chúng một cách hợp lý; nhưng may mắn là chúng đều có ý nghĩa liên quan tới những chủ đề quen thuộc. Ví dụ như các thành phần trong cơ thể:

adeno- tuyến

adip- mô mỡ

angi- mạch máu

brachi- cánh tay

cost- gian sườn

hepat- gan

ment- cằm

my- cơ (nói chung)

neph- thận

ot- tai

pleur- xg sườn

rachi- cột sống

sarco- cơ vân

stoma- miệng

Một vài tiền tố liên quan tới vị trí của cơ thể trong không gian:

ante- phía trước

anti- chống lại

endo- phía trong

epi- ở trên, bên ngoài

inter- ở giữa, trong số**intra-** bên trong**peri-** ở gần, xung quanh**post-** sau (vật thể)**pre-** trước (vật thể)**sub-** ở dưới**trans-** đi qua

Các tiền tố sử dụng trong y khoa tương đối phổ quát và quen thuộc với các chuyên ngành khác cũng như trong giao tiếp thông thường. Những tiền tố này liên quan tới sự hiện diện hoặc không của sự vật hiện tượng cũng như mức độ, số lượng, độ tương đồng của sự vật với các sự vật khác...

Bảng dưới mô tả nghĩa/từ có nghĩa tương đương của một số tiền tố thường sử dụng trong Y khoa:

de- Đối diện**dis-** Ngược lại**dys-** khó, tồi tệ, bất thường**homo-** Giống**hyper-** thừa, trên mức bình thường**in-** Không, (-)**iso-** bằng, tương tự**mal-** Bất thường**mis-** tồi tệ, sai**non-** Không**non-** không**poly-** Nhiều**re-** lặp lại**un-** Không, đối nghịch (không phải lúc nào cũng tiêu cực)

Nhận diện thuật ngữ phù hợp

Chúng ta thường mắc lỗi trong việc sử dụng tiền tố để tạo lập một từ. Do nhiều tiền tố có chung ý nghĩa nên người viết sẽ gặp không ít khó khăn khi chọn tiền tố phù hợp với gốc từ (trong tiếng anh giao tiếp, từ ‘parallel’ có tiền tố là ‘para’ nhưng phần gốc không phải là 1 từ. Trong khi với tiếng anh y khoa, phần gốc là 1 từ riêng biệt nên không thể áp dụng 1 quy luật chung). Dưới đây là 1 số ví dụ:

de- decalcified decontamination dehydration

degassing degenerative degraded demotivate

depolarisation depressor detoxify

dis- disability discolour discomfort discourage discredit

disengagement disequilibrium disinfect disintegrant

disintegration disinterest disorder displace disprove

disregard dissimilar dissimilarity dissociate distend

Nhưng dùng tiền tố dys- với từ: dysfunction, dysmotility, dysregulate

*They studied the effects of therapy on physical activity and quality of life in adults with a physical ~~inability~~ (**disability**)...*

'inability' mô tả việc không thể làm được 1 việc nào đó.

*The decision to replace the socket is usually a result of ~~uncomfort~~ (**discomfort**).*

BUT/uncomfortable — discomfortable

im- imbalance immobile immature impair impalpable
impermeable implant impossible imprecise impure

*It has been reported that substance P is responsible for ~~this unbalance~~ (**imbalance**).*

in- inability inaccessible inactive inadequate incoherent
inconsistent incontinent incurable indwelling ineffective
ineligible inexpensive infertile inoperable insignificant
insoluble instability insufficient intolerable involuntary

CHÚ Ý

inflammable

'Inflammable' lại không phải là dạng phủ định của 'flammable'.
Mặt khác, 2 thuật ngữ này lại có cùng 1 nghĩa. Nhưng
'flammable' thường được sử dụng hơn, như 1 dấu hiệu cảnh báo.

Some of these emollients are flammable so care was taken...

*The highest risk of morbidity and mortality was seen among individuals who were obese, ~~unfit~~ and unactive (**inactive**).*

*During this stage the sensors were attached by one person to avoid ~~unconsistency~~ (**inconsistency**).*

This might explain why oxygen ~~was~~ **un**effective (**ineffective**) in improv-ing the condition.

BUT/unaffected

In their study, women were ~~un~~eligible (**ineligible**) if they had any con-traindication to medical abortion.

The changes create ~~un~~stability (**instability**) in the gut and can lead to...

BUT/unstable

NOT instable

CHÚ Ý

inter- and intra-

inter – between, among, intra – within, inside

intercellular/intracellular intercostal interstitial

intra-articular intracranial intravascular intravenous
(not intervenous)

mal- malabsorption malformation malnourished
malnutrition malposition malpractice malpresentation

mis- miscarry misdiagnose misinform mismatch mistreated

Any complaint or evidence that a patient has been **untreated** (**mistreated**) will be filed...

‘untreated’ có nghĩa là không điều trị trong khi ‘mistreated’ có nghĩa là điều trị thất bại (tình trạng bệnh nhân sẽ xấu dần đi).

non- nonadherence nonalcoholic nonfunctioning
noninfectious noninvasive nonmotile nonprescribed
nonsmoking nonspecific nonsterile nonsurgical

Lỗi sai phổ biến là lẫn lộn giữa việc sử dụng ‘no’ hoặc ‘not’.

A **no-immune** (**non-immune**) antibody was used as a negative control for **not-specific** (**nonspecific**) binding.

CHÚ Ý

pre- và post-

Pre (before, in front of, prior to) và post (behind, after)

Nên sử dụng dấu gạch ngang nối các tiền tố này với gốc từ.

pre-/post-operability pre-/post-natal pre-/post-
menopausal pre-/post-surgery pre-existing
post-mortem post-traumatic

re- reabsorption reactive reassess recirculated
recollect re-emerge rehydrate relapse rematerialise
reoperate reschedule resuscitation

self- luôn luôn cần dấu gạch nối sau nó.

VD: self-harm self-limiting self-reported self-
management

CHÚ Ý

super- và supra-

super (above, on top) supra (over, outside of, beyond)
suprarenal suprasellar (NOT ~~supracellar~~) supraventricular
superinfection supernumerary superovulation supersaturation

un- unable unabsorbed unaware unbound uncertain
unchanged uncommon uncontrolled uncooperative
unconscious undesirable undetected undigested
undissolved unexplained unexplored unhygienic unlike
unmeasured unmetabolised unobserved unpredictable
unprotected unreliable unrealistic unreleased
unresponsiveness unstable unsteady untreated

Dislike (Unlike) cellulose, glucose polymers have a branched structure enabling them to form viscous solutions.

'dislike' là động từ

Hãy dùng tiền tố ngay khi có thể

Khi 1 thuật ngữ có thể dùng tiền tố thay vì phải dùng cả cụm từ để biểu thị ý nghĩa tương tự thì chúng ta nên chọn tiền tố (nhưng hãy chắc chắn là sự kết hợp đó khả dụng). Điều này làm cho văn bản trở nên ngắn gọn, súc tích, khoa học.

Based on this we need to ~~assess~~ again (reassess) the discomfort thresholds...

These are categorised as not gastrointestinal symptoms

These are categorised as no gastrointestinal symptoms

These are categorised as nongastrointestinal symptoms

Tương tự với việc thêm tiền tố để biểu thị ý nghĩa trái ngược:

They would expect to have ~~not restricted~~ (unrestricted) access to the patients...

The ~~wrong~~ diagnosed (misdiagnosed) group waited only three days for this.

Sử dụng tiền tố làm cho câu văn trở nên rõ ràng, dễ hiểu hơn; đặc biệt là khi câu bắt đầu bằng lối khẳng định (*This makes it...*), nhưng thực chất lại là phủ định.

This makes it not a suitable method.

This makes it an unsuitable method.

Nhưng thỉnh thoảng nên cân nhắc giữa việc bắt đầu câu văn bằng lối phủ định hoặc lối khẳng định nhưng có tiền tố mang tính phủ định.

All other patients were not affected (lối khẳng định)

No other patients were affected (lối phủ định)

All other patients were unaffected (lối khẳng định có tiền tố phủ định)

Khi nào dùng dấu gạch nối?

Nên hạn chế sử dụng dấu gạch nối sau các tiền tố, trừ khi việc kết nối tiền tố và gốc từ quá khó đọc nếu không có dấu này.

Thông thường các tiền tố này sẽ đi cùng dấu gạch nối:

all- self- ex- half- quarter-

*One advantage is that it is **self-regulating**.*

*This increases the **half-life** of factor VIII.*

*An **all-encompassing** system is unrealistic at the current time.*

Và nếu sử dụng dấu gạch nối tạo nên 1 thuật ngữ có nghĩa khác với khi không dùng dấu này, hiển nhiên chúng ta phải dùng chúng để phân biệt.

recover – *This will give the patients ample time to **recover**.* (hồi phục)

re-cover – *It is essential to **re-cover** the equipment the next time it is moved.* (che lại, bọc lại)

Dấu gạch nối nên dùng với các từ viết tắt.

*This is in the **non-GA** group.*

Phần II

Các yếu tố và dữ liệu

- 7 Phần G: Thời gian
- 8 Phần H: Con người
- 9 Phần I: Dữ liệu số và thống kê



Chương 7

Phần G: Thời gian

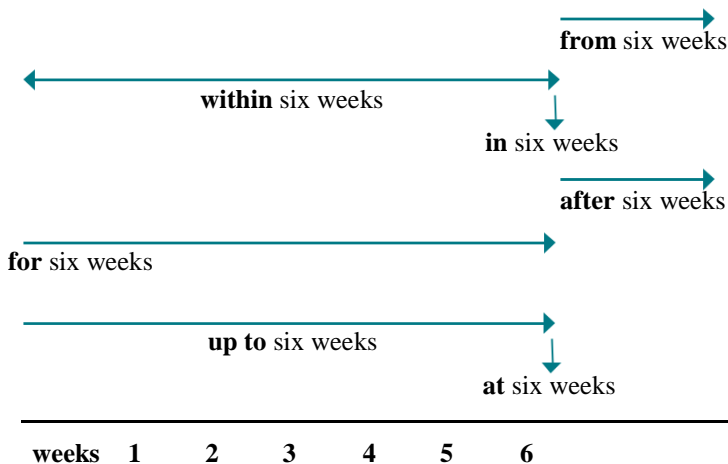
Vấn đề:

- Mắc lỗi khi lựa chọn giới từ phù hợp với ngữ cảnh (thời gian)
- Mắc lỗi khi quyết định chủ thể dạng số ít/nhiều
- Mắc lỗi khi sử dụng thì của câu khi xác định sai mốc thời gian

Giải quyết

Chúng ta dễ nhầm lẫn khi lựa chọn cách biểu hiện thời gian trong câu.

Ví dụ dưới đây biểu thị giới từ phù hợp với khoảng thời gian:



Lựa chọn giới từ phù hợp

– for/up to

Cách dùng 2 giới từ này tương tự nhau, nhưng ‘up to’ ngụ ý rằng sự việc có thể diễn ra không quá 6 tuần. Ngược lại, ‘for’ dùng khi khoảng thời gian diễn ra sự việc có thể dài hơn 6 tuần.

*This may last **up to** six weeks if untreated.*

*The participants took the medication **for** six weeks.*

– for/from

Từ hình trên, có thể thấy ‘for’ dùng để biểu thị toàn bộ khoảng thời gian trong khi ‘from’ biểu thị rằng 1 sự việc sẽ xảy ra tại 1 thời điểm trong tương lai.

*This was then mixed ~~from~~ (**for**) ninety seconds.*

*But an improvement should be apparent **from** three weeks.*

– of/from

Lỗi phổ biến nhất liên quan đến 2 giới từ này được mô tả ở ví dụ dưới đây:

*Within hours ~~from~~ (**of**) taking the medication...*

– within/in

Cách dùng 2 giới từ này tương tự nhau nhưng sử dụng ‘within’ ngụ ý rằng một sự việc sẽ diễn ra và kết thúc trước khi hết 6 tuần, còn ‘in’ dùng khi sự việc chỉ xảy ra/kết thúc sau khi hết 6 tuần.

*Changes should be apparent **within** six weeks.*

*We will look at the situation again **in** six weeks.*

– within/after

‘after’ dùng để biểu thị sự việc xảy ra sau 1 khoảng thời gian nhất định.

***Within** (**After**) ten days the patients were measured again.*

Ví dụ trên, nếu cần đánh giá lại bệnh nhân trong 10 ngày sau đó thì nên sử dụng ‘within’.

*The patients need to be measured **within** ten days of the surgery.*

– within/for

Sự khác biệt giữa 2 giới từ, ‘for’ biểu thị cho sự việc bắt đầu và diễn ra trong toàn bộ khoảng thời gian, có thể chưa kết thúc trong khi ‘within’ mô tả sự việc bắt đầu và kết thúc trong khoảng thời gian được đề cập tới.

*We would expect to observe a difference for (**within**) twenty minutes.*

*They remained in the observation room **for** twenty minutes.*

– since/from

‘from’ sử dụng để mô tả điểm bắt đầu từ 1 vị trí hoặc 1 thời điểm cụ thể.

***From** 2018, this will be mandatory for all devices.*

‘from’ có thể đi cùng ‘to’ hoặc ‘until’ để chỉ khoảng thời gian được giới hạn bởi 2 thời điểm cụ thể.

*...**from** six until seven.*

Trong khi giới từ ‘since’ sử dụng để mô tả sự việc bắt đầu từ 1 thời điểm cụ thể và vẫn đang tiếp diễn.

*This has been occurring **since** the parameters were changed.*

Vì thế mà việc sử dụng ‘since’ và ‘from’ có thể đem lại nghĩa khác nhau với cùng 1 hoàn cảnh.

*We have been studying this **since** April.* (hiện tại)

*We will be analysing this data **from** October.* (tương lai tiếp diễn)

Không nên dùng thì hiện tại đơn với những mệnh đề liên quan tới thời gian có sử dụng ‘since’ (hiện tại hoàn thành là phù hợp hơn cả).

*Since 2005, version 5 ~~evolves~~ (**has evolved**) to include a source list.*

Khi ‘since’ đóng vai trò là từ nối trong câu với nghĩa tương tự như ‘as’ hoặc ‘given’ thì có thể sử dụng thì hiện tại đơn cho mệnh đề.

Since it is affecting consumption, we take steps to...

– until/by

Sử dụng ‘until’ để mô tả thời điểm kết thúc sự việc.

*We will continue **until** there is no more liquid in the bottle.*

Sử dụng ‘by’ nhằm giới hạn thời gian cần/phải kết thúc 1 sự việc.

*The effects should wear off **by** 18:00.*

*The treatment will be finished ~~until~~ (**by**) the end of the week.*

Thời gian: Số ít hay số nhiều?

Khi mô tả 1 khoảng thời gian, chúng ta phải sử dụng số nhiều với lượng thời gian lớn hơn một (phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm...)

*The whole process could last ~~three month~~ (**months**).*

*This took place over the course of ~~4-5 hour~~ (**hours**)*

Nhưng khi viết tắt thì không cần chú ý quy luật này (không khuyến khích viết tắt).

*This was added to the sample and then incubated for **2 h**.*

Khi khoảng thời gian đi cùng để bổ nghĩa cho danh từ, nó luôn ở dạng số ít. Dưới đây là 1 vài ví dụ:

*They also suggested a ~~ten-days course~~ (**ten-day course**) of treatment.*

*There was a ~~two weeks interval~~ (**two-week interval**) between the first and second meetings.*

*This took place over a ~~four-years period~~ (**four-year period**).*

Sử dụng giới từ với thời gian cho phù hợp

Hãy chú ý giới từ sử dụng ở những câu dưới đây:

For this we measured the mRNA levels...

at the beginning in the middle at the end (thời điểm)

Còn 'in the end' mang nghĩa 'sau tất cả' hoặc 'cuối cùng' và dùng để mô tả kết quả hoặc diễn biến 1 sự việc. Nhưng thời điểm nó mô tả không hề rõ ràng.

in the morning in the evening

at noon at night

in the afternoon on the day (of surgery)

The samples were left ~~for~~ overnight.

in time – Sút 1 thời điểm nhất định.

over time/with time – Qua 1 thời gian...

on time – Đúng ngay tại thời điểm đề cập.

at the same time at a point in time

at the following time points.

This took place ~~in~~ (on) different days.

We tested the samples ~~in~~ (on) the same day.

The patients were tested ~~in~~ (on) three occasions.

Sử dụng thì trong câu sao cho phù hợp

Ví dụ với động từ: to smoke/to stop (smoking)

Q.KHỨ ĐƠN

...stopped smoking **yesterday**

...stopped smoking **last week**

...stopped smoking **earlier today**

...stopped smoking **two days ago**

H.TẠI ĐƠN

...smoke **every day**

...**always** smoke

...**sometimes** smoke

...smoke **once a week**

...**never** smoke

H.TẠI H.THÀNH

They have smoked **several times**

They have smoked **since last week**

They have smoked **recently**

They have smoked **in the last month**

H.TẠI HOÀN THÀNH

TIẾP DIỄN

They have been smoking **recently**

They have been smoking **lately**

They have been smoking **since** the age of 16

They have been smoking **this week**

A few years ago this condition ~~has been~~ (was) unknown.

This is the first time cultured red blood ~~cells~~ was (have been) transfused...

In the past few years they ~~are~~ (have been) concentrating on...

In 2012 the obesity rates ~~have been~~ (were) slightly higher at...

– Khoảng thời gian

from 2010 to 2012 (tổng cộng là 2 năm)

from 2010 through 2012 (tổng cộng là 3 năm tức là hết năm 2012)

the period 2010–2012 (khoảng thời gian 2010-2011-2012 tức 3 năm)

This was carried out ~~in~~ (at) regular intervals.

This was assessed at intervals (of) 1 min.

CHÚ Ý

–ly

Daily: This will be carried out ~~each~~ daily weekly:

Monthly: I used ~~month~~ (monthly) data.

Quarterly:

Yearly: They also looked at ~~year~~ (yearly) projections.

Một số tạp chí ưu tiên việc sử dụng ‘once a day/week/month’ và ‘twice a day/week’ thay vì daily, weekly, twice daily...

Lỗi thường gặp và cách sửa lỗi

...every 3 months for the first year, and every 6 months ~~after~~ (thereafter).

This occurred ~~after~~ 24 h (after) transfection. (after sau 24h)

A 3-fold increase was seen within 5 min ~~after~~ (of) the dose.

This is more appropriate for ~~nowaday's~~ (today's) Internet.

Vì ‘nowadays’ là một khoảng thời gian không cụ thể nên sẽ đứng độc lập, không bị sở hữu bởi bất kì chủ thể nào.

Nowadays, it is common to see this type of system.

The ~~recent~~ (past) ten years have seen rapid advances in the management of...

Sử dụng ‘last’ thay cho ‘past’ khi thời điểm đề cập đến là thời điểm kết thúc 1 sự việc.

The last days are made as comfortable as possible for the sufferer.

Up to date (To date), there is no system in place to identify these patients... ▲

“to date” là một cụm thường sử dụng ở đầu câu với ý nghĩa ‘cho tới thời điểm hiện tại’. Trong khi đó “up to date” là tính từ được sử dụng để mô tả tính cập nhật của thông tin hoặc sự việc, hiện tượng.

After 60 days the treatment, we evaluated the bone regeneration... F

Sixty days after the treatment, we evaluated the bone regeneration... T

The evidence ~~date~~ (dates) back ~~in~~ (to) 1970 when Morgan and his colleagues...

an anaemic... a patient with anaemia...

The ~~asthmatics~~ (patients with asthma) had the following concerns with the scheme...

Ở ví dụ trên, tránh sử dụng những tính từ khi mô tả bệnh lý. Cũng không nên gán trực tiếp bệnh lý hoặc các vấn đề sức khỏe với bệnh nhân mà nên sử dụng cấu trúc ‘bệnh nhân mắc phải bệnh/vấn đề sức khỏe nào đó’

Therefore, these patients cannot be classified as thrombocytopenia or heparin allergy. (không nên)

*Therefore, these patients cannot be classified as **having** thrombocytopenia or **a** heparin allergy. (nên)*

a male/female (noun) *male/female patient (adj)*

We selected just one male and one female (patient) with severe IBS for this stage.

Hoặc/

We selected just one man and one woman with severe IBS for this stage.

Các nghiên cứu trên động vật có thể sử dụng danh từ cho giới tính.

From the ten fisher rats we chose two males and two females and fed them...

– Giới tính và đại từ

Để tránh việc phân biệt giới tính, đại từ số nhiều ‘they’ ngày càng được sử dụng phổ biến để thay thế cho ngôi thứ ba số ít (she, he, it). Đại từ này cũng có thể sử dụng khi chưa biết giới tính của đối tượng.

*The researcher can restart the process if **they** feel the conditions have changed significantly.*

Tất nhiên, khi đối tượng đã được đề cập rõ ràng thì nên sử dụng đại từ đặc trưng cho giới tính của họ.

*The physiotherapist was given the necessary information before **he** entered the room.*

‘It’ hoặc ‘its’ không thể sử dụng để thay thế cho đại từ ‘he/she’ khi mô tả những nghiên cứu về người.

The participant can also review this and even withdraw its (their) consent...

When the machine encounters a problem it will...

– ‘human’

Khi đề cập tới con người một cách chung chung thì nên dùng dạng số nhiều.

Human is (Humans are) affected by four main types of the disease.

This can protect ~~human~~ (humans) against many parasites.

Đây cũng là lý do nên sử dụng cụm ‘in humans’ thay vì ‘in human’.

Influenza B only occurs in ~~human~~ (humans).

Không bao giờ được sử dụng mạo từ xác định.

It became prevalent in ~~the~~ humans towards the end of the nineteenth century.

Bạn có thể viết ‘a human’ khi muốn chỉ ra sự khác biệt với động vật.

Animals would react quickly in this situation. A human however would not be able to detect such a change.

Và nếu ‘human’ đứng trước một danh từ khác, nó đóng vai trò như 1 tính từ và có dạng số ít.

This has increased because of ~~human~~ (human) activity.

There are ~~humans~~ (human) factors involved that exacerbate the problem.

– tuổi

Lỗi thường gặp khi đề cập tới tuổi bệnh nhân/đối tượng nghiên cứu:

Khi đề cập tới tuổi của ai đó thì nên sử dụng: Years old/years of age.

The first participant was 17 years of age.

Cụm ‘years old’ được sử dụng phổ biến hơn ‘years of age’. Và trong câu, từ sử dụng mô tả về tuổi chỉ nên dùng 1 lần (hoặc ‘aged’ hoặc ‘years old’ hoặc ‘years of age’).

We concentrated on those aged between 50 and 69 ~~years old~~.

Chú ý với đối tượng là trẻ em nên chỉ rõ là ngày/tháng hay năm tuổi.

*This was mainly introduced for those aged 5 (**months/years**) and older. age* – có thể đóng vai trò là danh hoặc động từ
aged – vai trò là tính từ hoặc dạng quá khứ của động từ ‘to age’.
*It was important that their ~~aged~~ (**age**) was not below eighteen.*

CHÚ Ý: MIDDLE AGE

Về nguyên tắc, chúng ta có thể sử dụng ‘of’ hoặc ‘in’ trước ‘middle age’ để nói về tuổi của đối tượng khi không biết chính xác.

He was in middle age.

He was of middle age.

‘Middle-aged’ có thể dịch là trung tuổi, tuy nhiên trong khoa học nên hạn chế những thuật ngữ không rõ ràng như thế này.

Sixty middle-aged men were selected from rural areas.

Nếu 1 nghiên cứu đoàn hệ được thực hiện trên những bệnh nhân trung tuổi, chúng ta nên nêu rõ khoảng giá trị tuổi đó.

CHÚ Ý

khoảng tuổi

Định nghĩa thời kì phát triển tương ứng với tuổi

Sơ sinh – Nhỏ hơn 1 tháng tuổi

nhũ nhi – 1 tháng tới 1 tuổi

Trẻ em – 2–12 tuổi

tuổi ‘teen’ – 13–19 tuổi

thiếu niên – 13–17 tuổi

người lớn – ≥ 18 tuổi

người cao tuổi – ≥ 65 tuổi

*In (**At**) this age there is a strong desire to...*

*Each ~~ages~~ (**age**) category was also assigned a...*

*The ~~60-days~~ (**day**)-old rats were then transferred to...*

*This may also strengthen the motivation ~~in~~-old (**elderly**) patients who have...*

– Nước và quốc tịch

Một công dân có thể đổi quốc tịch từ nước này qua nước khác, nên quốc tịch không phải là 1 yếu tố hữu ích để đánh giá sự khác biệt về chủng tộc trong 1 quốc gia. Nhưng 1 số nghiên cứu có thể đưa ra những kết quả hữu ích nếu khai thác kỹ nơi sinh và nơi cư trú của đối tượng nghiên cứu, trong trường hợp này nên chú ý sự khác biệt khi sử dụng danh từ và tính từ.

Tên vùng	Tính từ mô tả người
USA/US	American(s)
Germany	German(s)
Spain	Spanish
Italy	Italian(s)
France	French
UK	British (Vương quốc Anh không bao gồm Bắc Ailen. Tuy nhiên ‘British’ vẫn được sử dụng như là tính từ của ‘Britain’, một dạng rút gọn của Vương quốc (liên hiệp) Anh và Bắc Ailen. Vì vậy nó có thể sử dụng chung cho các quốc gia trừ Cộng hòa Ailen. Nên chú ý thuật ngữ này khi sử dụng trong các nghiên cứu thuộc các khu vực này)
England	English
Scotland	Scottish
Wales	Welsh
Northern Ireland	Northern Irish
Ireland	Irish
China	Chinese
Japan	Japanese
Europe	European(s)

The study took place in ~~German~~ (Germany) and France...

Twenty ~~China~~ (Chinese) participants were selected from...

CHÚ Ý**Thứ tự tính từ**

Theo thứ tự sắp xếp tính từ, tuổi sẽ đứng trước quốc tịch.

They studied the ~~Hispanic-elderly~~ elderly Hispanic population to discover whether...

The patient was a Japanese 60-year-old man with no prior history of...

The patient was a 60-year-old Japanese man with no prior history of...

CHÚ Ý: CHỦNG TỘC VÀ QUỐC GIA

Hãy nêu rõ về chủng tộc và quốc gia của đối tượng nghiên cứu. Ví dụ 'Twenty Canadian participants' có thể gây nên nhầm lẫn giữa đối tượng nghiên cứu là người châu Á (người Canada gốc Á) và châu Âu.

We recruited twenty participants from Canada, three of which were of African American descent, two had Chinese ancestry and the other fifteen were white.

Trong nghiên cứu nên khai thác thông tin về nơi sinh, gia đình và thời gian sinh sống ở nước sở tại, đặc biệt là trong các nghiên cứu liên quan tới chủng tộc để tránh sai số do lựa chọn (selection bias). Các chủng tộc bao gồm người Mỹ da đỏ, thổ dân Alaska, châu Á, người Mỹ gốc Phi/da đen, thổ dân Hawaii/Thái Bình Dương, người da trắng.

Chú ý rằng một số tạp chí ưu tiên sử dụng 'white' (không viết in hoa) thay cho 'Caucasian' khi đề cập tới người da trắng.



Chương 9

Phần I: Dữ liệu số và thống kê

Vấn đề:

- Nhầm lẫn giữa việc sử dụng con số hay tỉ lệ %.
- Nhầm lẫn giữa các thuật ngữ về thống kê.

Giải quyết

Hầu hết các nhà nghiên cứu dựa vào số liệu và phương pháp thống kê để tạo sự thuyết phục cho luận điểm, giả thuyết của họ. Vì phải mất rất nhiều thời gian để bình duyệt về mô hình và ý nghĩa kết quả nghiên cứu nên thật đáng buồn khi bài báo bị từ chối chỉ vì những lỗi không đáng có khi phân tích và trình bày số liệu thống kê.

CHÚ Ý

Lỗi về chữ số

thirty-	thirty (30)	fourty-	forty (40)
fifthy-	fifty (50)	eightey-	eighty (80)
eight one—	eighty one (81)	two hundreds—	two hundred (200)

Những quy tắc cơ bản

Nên tránh sử dụng số và các đơn vị để mô tả trực tiếp kết quả, thay vào đó hãy sử dụng cụm ‘of + số/đơn vị’.

This resulted in a 6 kg weight increase. F

This resulted in a weight increase of 6 kg. T

Hãy ghi rõ đơn vị đo sau mỗi con số.

An incision was made of approximately ~~ten~~ (10) mm.

Nếu số liệu không có đơn vị cụ thể thì hãy viết số dưới dạng chữ (áp dụng với các số <11). Khi biểu thị 1 khoảng giá trị thì không cần đổi.

Only ~~5~~ (five) metabolites were found in the faecal slurries of the healthy control group...

An ideal range would be from ~~eight to sixteen~~ (8 to 16).

Nếu một số đứng trước một đơn vị thì buộc phải viết dưới dạng chữ, kể cả khi số đó > 11.

Afterwards, ~~12~~ (twelve) 500 mL vessels were procured and filled with...

Các số đứng đầu câu và lớn hơn 11 thì buộc phải dùng dạng chữ, còn lại thì có thể sử dụng dạng số.

The total number of cases was ~~three hundred and seventy nine~~ (379).

Twenty five items from the original 50 were selected.

Cách viết số thập phân: buộc phải có số 0 đứng đầu và ngăn cách phần nguyên và phần thập phân bởi dấu chấm.

~~.045~~ **0.045**

Và dấu phẩy ở giữa các số cách nhau hàng nghìn.

~~6.000.000~~ **6,000,000**

Lưu ý với các đơn vị đo lường

Một số tạp chí ưu tiên quy đổi đơn vị đo lường chuẩn quốc tế hoặc có thể mô tả số liệu cho cả hai đơn vị như ví dụ dưới đây.

Following this 7 fl oz (210 mL) was prepared using...

Để thuyết phục, nên diễn giải cách quy đổi số liệu.

The values are as follows: Red blood cells, $2.6 \times 10^6/\mu\text{L}$ (to convert to $\times 10^{12}/\text{L}$, multiply by 1.0)...

Khi mô tả đơn vị nên viết dạng chữ thay vì kí hiệu.

Naturally this will also be measured in ~~g/L~~ (grams per litre).

Nếu một số và đơn vị được viết ở đầu câu thì nên viết chúng dưới dạng chữ thay vì viết kí hiệu (đầu câu luôn đầy đủ).

Fifty mg (milligrams) is a sufficient dose but 100 mg....

Đơn vị đo lường luôn ở dạng số ít, động từ đi kèm cũng chia như vậy.

*In brief, ~~2.5 mLs (2.5 mL)~~ of reagent was added to ~~200 μLs (200 μL)~~ of water... the absorbance at 540 nms (**540 nm**) was measured after 5 mins (**5 min**)...*

Đơn vị đo lường không chính thống có dạng số nhiều nếu đơn vị > 1.

Three ~~drop (drops)~~ were added daily for ~~25 day (days)~~...

Khi đề cập về nồng độ thì không cần dùng ‘of’.

Absorbance was calculated using ~~50–800 μg/mL~~ of gallic acid...

Một vài đơn vị đặt sau số không được có khoảng trắng ở giữa.

In the third experiment, ~~80%~~ (80%) was retained when stored at ~~4.5 °C (4.5°C)~~...

Vị trí của các số trong câu

Số sẽ đứng sau những từ chỉ trình tự (first, next, last) và đứng trước từ mà nó bổ nghĩa.

*The **next three** tasks were presented to the subjects as...*

*These are the **two main contributions** of this study.*

*We facilitated **twenty physiotherapy sessions** that...*

*Additional **three** tests were carried out... F*

Three additional tests were carried out... T

Sử dụng % như thế nào là đúng?

Sử dụng ‘%’ đi sau số và không thay bằng ‘percent/percentage/percentages’.

*The variation is slightly higher than ~~80 percentage~~ (**80%**)...*

Nhưng nếu số % là từ đầu tiên trong câu thì sẽ viết số và % ở dạng chữ.

***Ten percent** is an appropriate starting point...*

Bạn phải viết ‘percentages’ khi nó không biểu thị cho % của số nào cả.

*The **percentages** of positive cells analysed by confocal microscopy were...*

Hãy nhớ cấu trúc cụm ‘of’ theo sau %.

28% (**of the**) damage occurred after the fall.

Không sử dụng dấu phẩy cho số thập phân.

~~98,9%~~ (98.9%)

Danh từ theo sau số % nên được chú ý dạng số nhiều/ít để chia động từ phù hợp.

20% of the patients **are** eligible to proceed to the next phase.

25% of the training **was** supervised.

Và danh từ đếm được/không đếm được sẽ quyết định việc sử dụng fewer hay less.

Fewer than 20% of the patients are eligible...

Less than 25% of the training was supervised.

Lưu ý khi sử dụng số chỉ thứ hạng (rank)

Các số chỉ thứ hạng (cấp bậc) không dùng để định lượng.

Fourteenth (**Fourteen**) sets of fermentations were performed using samples from...

Ở ví dụ dưới đây phải dùng số chỉ thứ hạng (thứ 8) thay vì việc sử dụng số đếm thường (8).

A study reported it as ~~the eight~~ (**eighth**) most common cause of _____ in the US.

Nếu viết 1 chuỗi các số thứ tự, có thể dùng dạng rút gọn.

Next we will look at the third, sixth and ninth weeks. *F*

=>Next we will look at the 3rd, 6th and 9th weeks. (T)

CHÚ Ý

Số thứ hạng

Chúng ta thường mắc phải các lỗi sai cơ bản sau:

~~(3th)~~ third (3rd) ~~forth~~ fourth (4th)

~~twelth~~ ~~twelf~~ twelfth (12th)

~~thirteenth~~ thirteenth (13th)

~~fortieth~~ ~~fortyth~~ fortieth (40th)

Làm việc với khoảng, đoạn

Một khoảng/đoạn sẽ bao gồm nhiều số hoặc giá trị.

The age range was 45 years. F

Không phối hợp cấu trúc from/to với dấu gạch ngang.

The prevalence in Canada varies from 10%–15% F

=>*The prevalence in Canada varies from 10% to 15% T*

Đơn vị đo lường phải được dùng với cả 2 số chặn.

This solution varied from 64 to 72°C during the... F

=>*This solution varied from 64°C to 72°C during the... T*

The interviews will last ~~in the range of~~ (for) 30 minutes.

*The interviews **ranged from** 30 to 45 minutes.*

*The number of participants was between 20 ~~or~~ (**and**) 40.*

*This was then increased from 3.5 ~~and~~ (**to**) 6.5.*

*The ratio is between ~~0 to 1~~ (**0 and 1**).*

*The levels will vary from ~~0 and 5~~ (**0 to 5**).*

*This is likely to be ~~on~~ (**in**) the range of 70 to 150.*

Những lỗi sai cơ bản

The dialysis tube was placed in a ~~twoL~~ (2 L) beaker and incubated for 6hrs (6 h).

*In this study, pain intensity is measured on a (**an**) 11-point, ~~0 to ten~~ (0–10) numerical rating scale (NRS). For NRS, ~~a 10 %~~ (**10%**) to 20% (~~1.1 and~~ (**to**) 2.2 point) decrease is considered clinically important.*

The threshold is equals to the noise level /ERB_N. F

The threshold equals to the noise level /ERB_N. F

*The threshold is **equal to** the noise level /ERB_N. T*

*The threshold **equals** the noise level /ERB_N. T*

CHÚ Ý**phân số**

~~two-third~~ two thirds ~~one-quarters~~ one quarter
~~third-quarters~~ three quarters

We compare this to the three ~~type~~ (types) of care...

We investigated the relationship between these biomarkers and all four ~~numbers~~ of equations.

Many ~~numbers~~ of clinical trials have been conducted to confirm the relationship between...

The ~~amount~~ of (number of) adherent cells had reduced...

Sử dụng 'number of' với danh từ đếm được (số nhiều) và 'amount of' với danh từ không đếm được. *The amount of evidence...*

This will not be measured if it is below ~~than~~ two.

The participant must then select a number over ~~than~~ five.

CHÚ Ý: TWICE/DOUBLE

'Twice' có thể sử dụng như 1 trạng từ; 'double' có thể sử dụng như 1 danh từ, tính từ, trạng từ và động từ. Mặc dù ý nghĩa 2 từ trên có thể giống nhau nhưng 'twice' tương đương với 'two times' và đi cùng 'as' nhằm mục đích so sánh (gấp đôi). Còn 'double' để thể hiện số lượng, phép nhân với 2 về các chỉ số như kích thước, cường độ, hoặc với số.

In this scenario the dose would be ~~twice~~ (doubled).

There were ~~double~~ as (twice as) many withdrawals...

Kiểm định thống kê

Một số lỗi thường gặp khi sử dụng các thuật ngữ trong thống kê:

1. Không được nhầm lẫn giữa phân tích phương sai và phân tích hiệp phương sai. Nên mô tả kĩ khi đề cập lần đầu tiên. Vd: A 2×2 ANOVA (analysis of variance) examined the effects...

2. Khoảng tin cậy là ‘confidence intervals’ not ‘confident intervals’.
3. ‘continuous’ not ‘continues’.
4. ‘covariate’ not ‘the covariant’.
5. ‘Cronbach’ not ‘Chronbach’.
6. ‘degrees of freedom’ not ‘degree of freedoms’
7. ‘Linear’ not ‘liner’.
8. Bạn có thể hỏi quy tới trung bình chứ không thể hỏi quy với trung bình. Hãy đảm bảo rằng mean luôn ở dạng số ít thay vì dạng số nhiều.
We looked at the ~~means~~ (mean) operating time. The ~~means~~ (mean) age of the participants was...
9. ‘odds ratio’ not ‘odd ratio’.
10. Các phương pháp và kiểm định thuộc loại ‘parametric’ hoặc ‘nonparametric’
Both of the ~~nonparameter~~ (nonparametric) methods were used because they could effectively deal with the small sample sizes.
11. Hầu hết các guidelines khuyên rằng nên viết hoa chữ cái đầu cho các kiểm định (tùy theo trong đó có tên riêng nhà khoa học không), viết nghiêng chữ ‘t’ và dùng gạch nối: Student *t*-test.

Statistical terms misused

1. ANOVA/ANCOVA
2. confidence
3. continuous
4. covariate
5. Cronbach’s alpha
6. degrees of freedom
7. linear
8. mean
9. odds ratio
10. parametric
11. Student *t*-test

– Ý nghĩa (thống kê)

Khi bàn luận về tính ý nghĩa trong thống kê, thuật ngữ ‘statistically’ thực sự không cần thiết.

All the comparisons were considered ~~statistically~~ significant when $p < 0.05$.

Hạn chế tối đa việc nhầm lẫn giữa danh từ và tính từ.

There was no ~~significance~~ (significant) difference in the number or characteristics.

This makes it difficult to detect small but potentially ~~significance~~ (significant-) differences across groups.

This increase still failed to reach ~~significant~~ (significance).

The reviewer suggested using a two-sided test with a ~~significant-~~ (significance-) level of 5%.

– insignificant vs. nonsignificant

Sử dụng ‘nonsignificant’ hoặc ‘not significant’ khi mô tả thống kê. Nên nhớ, kết quả ‘không có ý nghĩa thống kê’ không có nghĩa là nó không có ý nghĩa gì với nghiên cứu đã thực hiện.

– Sử dụng bảng số liệu

Sử dụng hiệu quả các bảng số liệu sẽ giúp quản lý tốt dữ liệu về số, đồng thời giúp người đọc dễ hiểu, dễ theo dõi và đánh giá.

Tiêu đề ngắn gọn, súc tích, đủ thông tin về nội dung bảng. Bảng nên được đánh số và tham chiếu đầy đủ trong các phần của bài báo.

Table 5. Prevalence of identified disorders stratified by weight

Giải thích thông số trong bảng nên viết ở dưới bảng như thế này

Data expressed as Mean S.D. Figures in parentheses are number of C.ngũs. BP: Blood pressure; LDL: Low-density lipoprotein... *P < 0.01, **P < 0.001...

Phần này bao gồm giải nghĩa chữ viết tắt, các trị số thống kê không được đề cập trong bảng

Hãy chú ý các lỗi thường gặp khi mô tả bảng số liệu và biểu đồ sau đây:

Không cần sử dụng mạo từ nếu bảng và biểu đồ đã được đánh số.

From ~~the~~ Table 3 it is clear that...

The thresholds of the control group ~~are below~~ shown (**shown below**). ▶

The ~~below table~~ (**table below**) demonstrates the relationship between...

Mặc dù 'above' có thể sử dụng như một tính từ trong câu ('above table'/'table above') nhưng 'below' thì không thể.

These operations are shown ~~at~~ (**in**) Figure 11.

Dùng 'in' với bảng, biểu đồ thay vì 'on' or 'at'.

Phần III

Văn phong

- 10 Phần J: Thi của câu
- 11 Phần K: Động từ và dạng động từ
- 12 Phần L: Cách hành văn
- 13 Phần M: Lỗi chính tả và dấu câu
- 14 Phần N: Tiêu đề
- 15 Phần O: Tài liệu tham khảo



Chương 10

Phần J: Thì của câu

Vấn đề:

- Khó khăn trong việc lựa chọn thì của câu
- Sử dụng sai cấu trúc các thì

Giải quyết

Thì trong câu được sử dụng để đánh dấu thời điểm xảy ra sự kiện hoặc hành động. Một câu có thể chia ở 3 dạng là hiện tại, quá khứ và tương lai. Ví dụ với động từ ‘to test’:

Hiện tại: *It **tests** a number of cell lines linked to the...*

Quá khứ: *They **tested** a number of cell lines linked to the...*

Tương lai: *We **will test** a number of cell lines linked to the...*

Tất nhiên không phải tất cả các câu đều cần đại từ, và đôi khi cách chia động từ theo chủ ngữ (các đại từ nhân xưng) cũng chưa hợp lý ví dụ như ‘*I test, he tests, they test...*’. Đầu tiên là ví dụ về 3 thì không có đại từ nhân xưng truyền thống:

*One study **tests** whether this has a long-term effect as well.*

*Morgan (2009) **tested** this approach and discovered that...*

*This third activity **will test** the ability of the compounds to reduce...*

Ở thì tương lai đơn, động từ được giữ nguyên dạng. Chúng ta sử dụng ‘will’ trước động từ chính trong câu.

Ví dụ trên đây đều ở dạng đơn giản. Có rất nhiều thì khác có thể sử dụng trong câu nhằm giúp người viết mô tả chính xác thời gian xảy ra sự kiện hoặc hành động nào đó.

Các dạng thì

– hoàn thành

*The technique **has changed** with technological advances...*

Hiện tại hoàn thành: Hành động bắt đầu ở quá khứ và đang diễn ra ở hiện tại, có thể tiếp tục ở tương lai.

*A 25- year- old patient revealed that a mole **had changed** when they visited a second time. ▲*

Quá khứ h.thành: Hành động bắt đầu và kết thúc trước 1 hành động khác trong quá khứ

*The virus **will have changed** by the time the product is ready.*

Tương lai h.thành: Hành động kết thúc trước 1 thời điểm cụ thể ở tương lai.

– tiếp diễn

*This is **changing** the way that drugs are prescribed...*

Hiện tại tiếp diễn: Hành động đang diễn ra hoặc sắp diễn ra trong tương lai gần.

One third stated **they were changing** their medication...

Quá khứ tiếp diễn: Hành động đang diễn ra tại thời điểm trong quá khứ.

They **will be changing** the labelling of their products...

Tương lai tiếp diễn: Hành động đang diễn ra tại 1 thời điểm trong tương lai.

Dạng hoàn thành tiếp diễn:

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn: *It has been changing*

Quá khứ hoàn thành tiếp diễn: *It had been changing*

Tương lai hoàn thành tiếp diễn: *It will have been changing*

CHÚ Ý: THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Đây là một trong những thì ít khi được sử dụng trong các văn bản khoa học. Chúng ta biết rằng những văn bản này ưu tiên tính mạch lạc, rõ ràng nên thường sử dụng thì quá khứ đơn và tách biệt từng sự kiện xảy ra trong quá khứ để tránh nhầm lẫn.

At this stage we changed the growth conditions of the bacteria.

Một sự kiện - quá khứ đơn

They had finished the interviews when the hospital manager arrived.

Hai sự kiện - quá khứ hoàn thành

Khi nào cần thay đổi thì trong câu?

Nguyên tắc chung là nên duy trì sự nhất quán về thì sử dụng trong câu hoặc đoạn văn trừ khi thời gian diễn ra hành động được mô tả bị thay đổi hoặc tác giả/nhà nghiên cứu nhìn sự việc với 1 cách nhìn khác.

*We **obtained** an SDP in the fixed transmit sequence case and **devised** new algorithms to synthesise the transmit sequences.*

Nhưng luôn có 1 số ngoại lệ, thì trong câu có thể thay đổi được, đặc biệt là khi động từ chính trong câu đó đang được chia ở thì hiện tại hoặc tương lai. Nếu nằm trong tình huống này, các động từ phụ trong câu đó có thể được chia ở bất kì thì nào.

*Our findings **demonstrate** that this approach **inhibited** the targeted subgroups.*

Một ví dụ về sự tinh tế khi thay đổi thì ở các mệnh đề khác nhau trong câu là với những câu bắt đầu bởi từ ngữ mô tả thời gian (như là *when, before, after, if, unless*); ở ví dụ dưới đây, mệnh đề đầu tiên ở thì hiện tại, mệnh đề thứ 2 ở thì tương lai.

H.tại

T.lai

When they increase their intake gastrointestinal symptoms will reappear.

Nhằm lẫn tai hại khi các tác giả/nhà nghiên cứu một mực tuân thủ theo các hướng dẫn, ví dụ các bài tổng quan thì nên viết ở thì quá khứ đơn và tất cả các động từ trong bài đó đều được họ chia ở thì quá khứ

In general terms, colonisation of the gut by this type of bacteria ~~was~~ (is) essential to human health. Morgan analysed three types of... ▲▲

Chỉ nên sử dụng thì quá khứ ở những bài tổng quan khi mục đích của chúng ta là báo cáo các nghiên cứu/thí nghiệm đã thực hiện hoặc kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân. Nhưng ở ví dụ trên lại là kiến thức kinh điển nên ưu tiên sử dụng thì hiện tại. Hơn nữa, trong câu có thể sử dụng 1 thì với động từ chính, nhưng các động từ khác trước khi được chia đều cần xem xét kĩ lưỡng (không bắt buộc phải chia như động từ chính).

Các động từ phụ trợ trong câu đều phải chia dựa trên thời điểm diễn ra sự kiện/hành động mà nó mô tả so với động từ chính.

*Male patients **showing** increased activity in regions involved in pain inhibition **supported** our argument.*

– sử dụng thì trong câu sao cho phù hợp

Khi báo cáo kết quả nghiên cứu hoặc mô tả chi tiết phương pháp nghiên cứu, chúng ta nên dùng thì quá khứ.

*As previously reported, Morgan **conducted** experiments to test this theory (12, 14).*

Khi mô tả những kết quả có tương quan với nhau hoặc được chấp nhận, chúng ta nên dùng thì hiện tại đơn. Vì thì này thường dùng để nói nên 1 sự thật hiển nhiên, và nó sẽ phù hợp khi chúng ta muốn mô tả 1 kết quả quan trọng hoặc có ý nghĩa.

*Interestingly, they **reveal** that it **is** because these factors have a smaller influence.*

Việc mô tả kết quả phân tích các thử nghiệm, các test thống kê nên được viết ở thì hiện tại đơn.

*The results of our analysis **indicate** that the cause is primarily environmental.*

Với 1 thực tế được công nhận hoặc kiến thức kinh điển, nên dùng thì hiện tại đơn bất kể thì trong câu đang được sử dụng là gì và phần chúng được viết (phần đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu, kết luận...).

A palpitation is an increased awareness of the heartbeat.

The disease progresses quickly to cardiac failure and is often fatal.

Thì hiện tại hoàn thành (và hoàn thành tiếp diễn) được sử dụng để mô tả cho 1 lĩnh vực nghiên cứu cụ thể mà tác giả tập trung vào. Họ có thể dùng để giới thiệu về nghiên cứu định làm và mô tả rõ phương pháp nghiên cứu.

*The studies **have focused** on the inter-individual variation in relation to ethnicity, ageing, and colonic health status.*

*Researchers **have been studying** these breast cancer markers...*

Khi đề cập lại vấn đề đã nêu trước đó hoặc tổng kết 1 đoạn văn, nên sử dụng thì quá khứ đơn thay vì thì hiện tại đơn .

*The previous chapter **looks (looked)** at interventions aimed at weight gain prevention and **assess (assessed)** three schemes designed to...*

Khi mô tả bảng và biểu đồ đi kèm, nên sử dụng thì hiện tại.

...~~this was shown~~ (**is shown**) in the following table:

Kế hoạch trong tương lai

Thông thường chúng ta sẽ dùng động từ ‘will’ để mô tả sự kiện hoặc kế hoạch trong tương lai. Nhưng khi thực hành thì không chỉ đơn thuần có cách đó. Chúng ta hoàn toàn có thể dùng thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn (mô tả tương lai gần) để mô tả hành động xảy ra trong tương lai.

*This evaluation **will** be carried out by studying the correlation between...*

*They **have** further consultations next week.*

*They **are planning** to add another group to the trial.*

The discomfort thresholds were analysed to confirm the lack of a relationship between...

Ở dạng bị động, cấu trúc được sử dụng là:

Chủ ngữ + to be + động từ chính ở dạng quá khứ phân từ + tân ngữ

CHÚ Ý

Đại từ

Các đại từ nhân xưng sẽ bị lược bỏ khi chuyển từ chủ => bị động.

We note an error here. An error was noted here.

They used a pie chart to... A pie chart was used...

Bất kể câu chủ động đang sử dụng thì nào, động từ trong câu bị động luôn được chia dưới dạng quá khứ phân từ.

Mối liên quan giữa thì và dạng câu chủ/bị

Khi chuyển 1 câu từ dạng chủ động sang bị động, thì của câu không đổi.

We collected cells in an Eppendorf tube and spun them at 1500 rpm for 90 sec...

Cells were collected in an Eppendorf tube and spun at...

Vì dạng quá khứ phân từ là bắt buộc khi chia động từ ở dạng bị động, nên khi chuyển dạng bị động sang chủ động chúng ta hay quên chuyển dạng động từ về đúng thì của câu.

The UV light transmission is ~~record~~ (recorded) by the camera...

Chuyển dạng chủ động: (bỏ -ed, chia theo hiện tại đơn)

The camera records the UV light transmission

– động từ ‘to be’

Chú ý cách sử dụng động từ ‘to be’ cho dạng câu bị động trong thì hoàn thành và tiếp diễn (bảng dưới).

Thì tiếp diễn:
(thêm 'being')

*The company is changing
the product name.*

*The product name is being
changed (by the company).*

Thì hoàn thành:
(thêm 'been')

*The company has changed
the product name...*

*The product name has
been changed...*

CHÚ Ý:CÂU BỊ ĐỘNG

Sử dụng dạng bị động đôi khi rất phức tạp và làm cho người đọc khó nắm bắt vì đưa chủ thể đi quá xa với động từ chính.

A solution for reducing workload and ensuring patient data is updated regularly and by the relevant staff has been found. F

A solution has been found for reducing workload and... T

Nhận định đúng vai trò của cả hai dạng câu

Câu bị động được sử dụng phổ biến trong các văn bản Y khoa vì chúng phù hợp để mô tả phương pháp nghiên cứu, thủ thuật áp dụng trong nghiên cứu đó hay đưa ra 1 ý kiến, nhận định trung lập. Câu bị động tập trung vào việc mô tả hành động, quá trình mà không quan trọng chủ thể thực hiện, hoặc chủ thể đó đã quá rõ ràng. Lời khuyên chân thành là nên sử dụng dạng câu này ở phần Abstracts của bài báo.

A prospective, open-labelled clinical trial was undertaken...severity was graded by...serum was administered as an...nonparametric tests were used in...clinical recovery was noted...

Nhưng câu chủ động lại làm cho người đọc dễ tiếp cận hơn, giúp cho người viết nhấn mạnh trực tiếp được vấn đề một cách rõ ràng. Và lợi điểm nữa là nêu ra được chủ thể chịu trách nhiệm cho hành động.

The researchers ended the study too quickly...

Nhưng ở vd trên,dùng câu bị động không phù hợp, vì mang tính quá thẳng thắn và đôi khi khó được người nghe chấp nhận. Nên chuyển dạng bị động:

The study was ended too quickly (by the researchers).

Ví dụ trên cho thấy dùng dạng bị động để chỉ trích là điều không nên. Tuy nhiên khi muốn khẳng định, nhấn mạnh 1 thông điệp thì việc sử dụng câu chủ động lại hợp lý hơn cả.

*Consequently, Morgan failed to identify the nature of the hypersensitivity (9). **We include** a control group of healthy volunteers...*

Nếu đem so sánh với dạng bị động:

Consequently, Morgan failed to identify the nature of the hypersensitivity (9). A control group of healthy volunteers was included in our study...

Kết luận lại, nên sử dụng câu chủ động khi muốn nêu ra những điểm mới trong nghiên cứu, muốn nhấn mạnh và truyền tải thông điệp một cách trực tiếp đến người đọc (phần Abstract, Results và Conclusion). Còn dạng bị động nên sử dụng để mô tả các phương pháp nghiên cứu, và những ‘thủ tục’ cần thiết cho cấu trúc bài báo (phần Material & Method, Discussion)

Nhắc lại, khi không muốn đề cập tới chủ thể thì nên sử dụng dạng bị động trong câu.

We therefore ensured that the surfactant did not exceed the CMC concentration. The procedure was carried out over...

Thay vì lặp lại đại từ ‘we’ như ‘We carried out the procedure...’

Dạng bị động vẫn ngụ ý là có ai đó đã thực hiện hành động được mô tả trong câu. Thực tế thì ở ví dụ thứ 2 dưới đây, chúng ta hiểu họ đang mô tả hành động mà nhà nghiên cứu thực hiện (điều này ai cũng hiểu!)

*The level **increased** significantly in European participants on the high-polyphenol diet.*

(câu này ở dạng chủ động, đơn thuần mô tả kết quả)

*To investigate this, the number of types **was increased** to four.*

(Nhưng câu này mặc dù không đề cập đến chủ thể hành động chúng ta vẫn hiểu nhà nghiên cứu đã thực hiện chúng. Nhưng mệnh đề ‘The number of types increased to four’ nghe như thể nó tự xảy ra mà không có ảnh hưởng của nhà nghiên cứu).

– hạn chế của dạng câu bị động

Chỉ những câu có tân ngữ rõ ràng mới có thể chuyển qua dạng bị động. Nói cách khác, nếu không có đối tượng bị tác động, câu không thể chuyển dạng bị động.

We **made an error** on the second questionnaire...

C.động

An error was made on the second questionnaire.

Bị động

Chú ý: *The doctor arrived at 6pm. At 6pm the doctor arrived.*

Như vd này, việc chuyển thành bị động là không thể. Câu thứ 2 thực chất chỉ là chuyển giới từ lên đầu, không phải câu bị động.

CHÚ Ý: CONSIST, CONTAIN

Đây là 2 động từ không thể đi cùng với động từ to be ở dạng bị động.

The survey consists of 15 items on a dichotomised scale. (T)

The survey is consisted of 15 items on a dichotomised scale. (F)

This fruit contains a high antioxidant level. (T)

A high antioxidant level is contained by this fruit. (F)

Câu với động từ ‘to have’ là động từ chính không chuyển được về dạng bị động.

The administrators had a different role.

~~*A different role was had by the administrators.*~~

Danh từ hóa

Danh từ hóa là hành động chuyển 1 động từ (hoặc tính từ) thành dạng danh từ của chúng.

investigate – Đ.từ investigation – noun

We investigated human skin fibroblasts...

An investigation was carried out on human skin fibroblasts...

Câu đầu tiên ngắn gọn, súc tích bởi 2 từ (*we investigated*) để khẳng định với người đọc đây là 1 cuộc điều tra. Nhưng câu thứ 2 thì phải mất tới 6 từ để mô tả cùng 1 nội dung (*an investigation was carried out on*).

We made an evaluation of these self-reporting methods. F

We evaluated these self-reporting methods. T

Our results were found to be in agreement with (9) and (13). F

Our results agreed with (9) and (13). T

CHÚ Ý: NOMINALISITIS

Danh từ hóa trong câu làm tăng số lượng từ sử dụng trong câu. Nếu như ta loại bỏ các từ không cần thiết, hoàn toàn có thể giảm đến 1 nửa số từ trong câu.

The first step will be to conduct an evaluation of the whole study design.

First, we will evaluate the whole study design.

Thay vì việc sử dụng 'there is/are' hoặc 'there was/were', chỉ đơn giản là đưa chủ ngữ thật lên đầu, điều này làm giảm thiểu số lượng từ dùng trong câu mà nghĩa không đổi.

There were six problems in relation to the initial scheme.

The initial scheme had six problems.

Nhưng sử dụng danh từ hóa như thế này không phải lúc nào cũng rườm rà. Nó có thể làm cho câu văn đa dạng hơn, giảm tối đa hiện tượng lặp lại chủ ngữ trong các câu văn và hữu dụng khi kết nối mạch tư duy giữa các câu văn. Lời khuyên là nên kết hợp cả 2 dạng.


We discussed the various options available to the patients individually and in groups. A discussion of our own research aims also took place to ensure that...

Nghệ thuật sử dụng động từ

Khi lựa chọn 1 động từ, chúng ta có thể tạo ra 'tính cách' cho chúng. Bằng cách sử dụng dạng chủ động hay bị động, sử dụng động từ nguyên

thể hay dạng danh từ hóa động từ, chúng ta sẽ làm thay đổi sắc thái của các câu văn.

<i>If we extract the data...</i>	MANH
<i>If data are extracted...</i>	
<i>With extracted data...</i>	
<i>With extraction of data...</i>	YẾU



Tính chắc chắn trong khẳng định sẽ giảm khi dùng động từ mang tính chất do dự, không rõ ràng. Nên hạn chế trong những văn bản khoa học.

This allows the patients more freedom to choose their course.

*This **seems to** allow the patients more freedom to choose...*

*This **might** allow the patients more freedom to choose...*

Động từ nên sử dụng để đánh giá

Một số động từ nên sử dụng để nêu lên quan điểm của bạn hoặc của ai đó khi đánh giá các phương pháp hoặc kết quả. Sắc thái của câu nói sẽ khác nhau tùy theo cách bạn sử dụng động từ.

‘Strong claim’ – confirm, convince, demonstrate, determine, find, know, prove, show

*We have **demonstrated** that an abnormal reading at this stage is a clear indicator of hearing loss.*

‘Weak/limited claim’ – assume, doubt, estimate, imagine, imply, indicate, infer, interpret, perceive, predict, presume, speculate, suggest, suppose, suspect

*Therefore, it is **assumed** that information obtained from our test can assist the clinician in providing the patient with...*

Động từ nên sử dụng khi nhận định, báo cáo

Những động từ được sử dụng để nhận định về kết quả, ý tưởng các nghiên cứu khác. Lời nhận định có thể mang tính tích cực, tiêu cực, nhận định sự đối lập hoặc mức độ tin tưởng của họ về 1 vấn đề nào đó. Những động từ này sẽ phù hợp trong các bài báo cáo.

Nghiên cứu viên sử dụng động từ mang tính khẳng định, nhấn mạnh

*Morgan **claims/declares/maintains**...*

Động từ nên dùng khi đưa ra hướng dẫn, hoặc ý kiến cá nhân

Morgan proposes/recommends/predicts/projects/suggests...

Nghi vấn/phủ nhận một điều gì đó

Morgan denies/questions/refutes/rejects...

Khu trú, tập trung vào một vấn đề cụ thể

Morgan analyses/focuses/theorises...

Đưa ra một ý tưởng mới, phát hiện mới

Morgan discovers/finds/learns/reveals (see a-z)

Những động từ trên được gọi là 'reporting Đ.từ'.

CHÚ Ý

that

Cần chú ý khi sử dụng 'that' với các 'reporting Đ.từ'. Nếu dùng 'that' sau 1 'reporting Đ.từ' thì người đọc sẽ hiểu rằng chúng ta đang muốn đề cập tới 1 lời giải thích/chú giải sau đó.

The study evaluated that the initial phase of the scheme.

The study revealed that the initial phase of the scheme was delayed because of...

Morgan also demonstrated that an increase in the number of enteroendocrine cells will lead to...

Nói cách khác, nếu không dùng 'that' thì câu có thể kết thúc sớm, còn đã dùng 'that' thì nên có lời lý giải hoặc tiếp nối cho vấn đề đã nêu để người đọc dễ hiểu.

Morgan also demonstrated an increase in the number of enteroendocrine cells.

The microbiota evolves ~~over~~ time until adulthood
 when... few in number => **few**

There were also minor cases but these were ~~few in~~ number. new innovation => **innovation**

*It is ~~a~~ new (**an**) innovation that has*
 allowed... large/small in size=> **large/small**

These osseous lesions were ~~large in~~ size so
 we... may possibly => **may**

This ~~may~~ possibly lead to further
 complications... brand new => **new**

This is a ~~brand~~ new approach to sourcing phytochemicals...
 proceed forward => **proceed**

Dermatologists can then ~~proceed forward~~ with an examination
 of... continue to remain => **remain**

This should ~~continue~~ to remain the situation throughout the
 testing phase.

return back => **return**

It meant a return ~~back~~ to the old system of handling patient data.

very critical	critical
very crucial	crucial
very necessary	necessary

Đây đều là tính từ mang sắc thái ‘mạnh’ nên không cần nhấn mạnh lại.

Một số động từ bị nhầm lẫn với cụm động từ dẫn tới việc nhầm lẫn, thêm các cấu từ không cần thiết.

consider ~~about~~ **consider** discuss ~~about~~ **discuss**

increases ~~up~~ **increases** reduces ~~down~~ **reduces**

– Sử dụng các từ viết tắt, rút gọn một cách hiệu quả

Khi sử dụng các từ viết tắt và rút gọn (acronyms và abbreviations), đầu tiên hãy nắm thuật ngữ ở dạng đầy đủ, sau đó nếu phải chuyển nên ưu tiên sang dạng từ rút gọn, hạn chế dùng dạng từ viết tắt trừ khi chúng phổ biến với tất cả mọi người.

They assessed whether this would affect physical activity levels and the number of binge eating episodes. Although behavioural therapy can be beneficial for reducing binge eating episodes (BEE), it does not necessarily lead to weight loss. F

They assessed whether this would affect physical activity levels and the number of binge eating episodes (BEE). Although behavioural therapy can be beneficial for reducing BEE, it does not necessarily lead to weight loss. T

Nếu không thể dùng dạng rút gọn, nên dùng đại từ nhân xưng thay thế để tránh lặp lại thuật ngữ, đặc biệt khi thuật ngữ đó quá dài.

This section presents an upper limb multibody model that uses C.giữ-specific information. ~~The upper limb multibody model...~~

*A bone morphogenetic protein has been purified and its cDNA obtained. ~~The bone morphogenetic protein~~ (**This protein**) has the ability to induce bone when implanted...*

*Using this app helps staff decide which ~~jobs~~ the staff (**they**) should prioritise...*

Trong 1 bài viết, khi đã chú thích dạng rút gọn của từ/cụm từ thì nhắc lại chỉ cần sử dụng dạng rút gọn thay vì viết lại toàn bộ chúng.

Measuring by PGV (which stands for proximal gastric volume)...

The gastric area is measured by PGV, for proximal gastric volume, and then...

Ưu tiên ý chính trong câu

Một lời khuyên là nên đặt những thông tin quan trọng ở đầu câu. Hãy chú ý vị trí của chủ ngữ ở đây:

For typing the Rh blood group and testing the six reagents for different alleles, we used a positive and a negative control. F

We used a positive and a negative control for typing the Rh blood group and testing the reagents for different alleles. T

Ở ví dụ thứ 2, tác giả đã thành công trong việc nhấn mạnh phương pháp kiểm soát trực tiếp và gián tiếp. Không giống như ví dụ đầu tiên, việc nêu phương pháp đó xuống tận cuối câu làm người đọc khó nắm bắt ý chính đồng thời dễ gây ra nhầm lẫn tai hại rằng tác giả chỉ sử dụng phương pháp kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp!

Loại bỏ liên từ không cần thiết

Nên hạn chế sử dụng các trạng từ liên kết (furthermore, however, meanwhile...). Hãy so sánh việc có/không sử dụng các trạng từ liên kết trong đoạn 1 và 2 để thấy được sự khác biệt.

However, a frequently occurring side effect is neuropsychiatric and cognitive impairment. Indeed, a postmortem study found that long term treatment with anticholinergic drugs in patients with Parkinson's disease promotes the formation of β -amyloidosis in the brain. Additionally it promotes senile plaque in the brain, which contributes to Alzheimer-type pathology. Moreover, this finding is especially true for elderly patients (aged over 70 in this study) (8).

A frequently occurring side effect is neuropsychiatric and cognitive impairment. A postmortem study found that long term treatment with anticholinergic drugs in patients with Parkinson's disease promotes the formation of β -amyloidosis and senile plaque in the brain, which contribute to Alzheimer-type pathology especially in elderly patients (aged over 70 in this study) (8).

CHÚ Ý

such as, including

Khi phải liệt kê các yếu tố/thành phần hoặc đưa ra các lựa chọn, đôi khi sử dụng 'such as' hoặc 'include' bị coi là rườm rà.

We address the four symptoms ~~such as~~: Early satiation, epigastric pain, epigastric fullness and epigastric burning.

The five predominant types ~~include (are)~~ bacteroides, bifidobacteria, eubacteria, streptococci and lactobacilli.

Cấu trúc động từ song song

Các động từ được viết theo cùng một cấu trúc trong 1 mệnh đề hoặc 1 câu (cấu trúc song song), người đọc sẽ dễ dàng nắm bắt ý chính.

*The cream was effective in **reducing** the redness, **relieving** the urge to itch and **improving** the appearance of the skin.*

No guidelines have been set for cleaning and disinfection of anaesthesia-related equipment. F

No guidelines have been set for cleaning and disinfecting anaesthesia-related equipment. T

The following objectives were set:

- 1) To evaluate their psychosocial well-being*
- 2) Providing insights into the nature of their QoL*
- 3) Assess the agreement between formal caregivers and family members*

Cấu trúc song song rất hữu dụng khi soạn thảo một danh sách. Ở ví dụ trên nên chuyển tất cả các động từ về cùng 1 dạng hoặc về dạng nguyên thể của động từ để tăng tính hiệu quả cho bài viết.

- 1) (to) evaluate their...*
- 2) (to) provide insights...*
- 3) (to) assess the...*

Văn phong phần Abstract và nội dung bài viết

Có một số quy tắc áp dụng trong phần Abstracts cũng có thể áp dụng trong phần nội dung bài viết để văn bản trở nên ngắn gọn, súc tích.

Không lặp lại ý chính – Rõ ràng là không thể đủ không gian để viết lời văn tổng phân hợp cho ý chính trong phần abstract. Chúng ta đã quá quen thuộc với việc nhìn thấy câu văn chứa ý chính của bài báo trong các chương và ở phần kết luận hoặc tổng kết lại được viết lại dưới 1 cách viết khác. Chúng ta hạn chế điều này trong các văn bản khoa học.

We will begin by analysing the effectiveness of the patient- oriented approach for the prescription of dialysis modalities, which aims to mini-mise common dialysis complications.

This chapter has analysed the effectiveness of the patient-oriented approach for the...

Having analysed the effectiveness of the patient-oriented approach for the...

Đây là một trong những ví dụ điển hình khi người viết cố tình lặp lại ở câu sau ý chính của câu trước. Lối hành văn này rườm rà làm người đọc khó tiếp cận, hay nói cách khác là không khoa học.

The number of people classified as obese has risen dramatically in the past 30 years. Human genes on the other hand have changed relatively little in recent times ~~compared with the number of people classified as obese in the past thirty years.~~ This increase in obesity cannot therefore be attributed to genetic factors but instead...

Ngắn gọn, súc tích, tập trung vào vấn đề chính – Phần abstracts là phần quan trọng trong mỗi bài báo, vì thế cần nêu được mục đích nghiên cứu và đặc biệt là không được viết câu dẫn quá nhiều. Những phần Introduction, Conclusion cũng vậy, hãy cân nhắc trước từng câu chữ trước khi viết.

In the first section, procedures for sample size calculation, sampling and C.ngữ recruitment, data collection, and data analysis for the quasiexperimental design are explained; in the second section, the same issues for the descriptive qualitative study are discussed. In both sections, alternative approaches considered at each stage are also discussed and the choices made are justified. ▲

Những câu này thực không cần thiết vì khi nội dung các phần đã nêu lên được ý chính rồi thì không cần giải thích hoặc giới thiệu như vậy. Thay vào đó hãy tập trung nêu bật ý chính trong từng phần/đoạn văn.

A discussion of the treatments for underactive bladder will now follow:

Treatments available for underactive bladder

Khi đã có câu này thì không cần câu trên vì không đưa được thêm tt.

The results are provided next

Kết quả

Đây là một ví dụ điển hình khi những câu văn được viết ra quá dài trong khi không đưa thêm thông tin gì quan trọng.

The participants were allowed to withdraw at any point during the session if they decided they did not want to continue participating in the study.

Với các thông tin trình bày dưới dạng bảng biểu cũng vậy. Thay vì lặp lại nội dung bảng trong mỗi phần liên quan thì chỉ cần chú thích tên bảng đó trong mỗi phần/câu và để phần tiêu đề của bảng, số liệu, biểu đồ làm nốt phần còn lại.

The following table (2.3) shows the bacterial fermentation products formed from different carbohydrates. F

It seems that not all FC substrates produce an equal amount of SCFA (Table 2.3) T

Table 2.3: Bacterial fermentation products formed from different carbohydrates

Mô tả dữ liệu bằng bảng biểu

Khi viết kết quả trong phần ‘Result and Discussion’, nên chú ý sử dụng dạng bảng với dạng dữ liệu số thay vì liệt kê một cách dài dòng. Mặc dù với cách liệt kê, người đọc hoàn toàn có thể phân tích và diễn giải kết quả tuy nhiên để rõ ràng và giảm thiểu thời gian đánh giá kết quả, chúng ta vẫn nên mô tả dữ liệu dưới dạng bảng.

Xét ví dụ dưới đây:

During the third task, the mean computational times per frame during the global optimisation for models A, A2, B3, C, and D are 89 ± 38 ms/fr, 75 ± 28 ms/fr, 103 ± 34 ms/fr, 87 ± 31 ms/fr, and 86 ± 39 ms/fr,

respectively. For the fourth task, the mean computational times per frame for models A, A2, B3, C, and D are 86 ± 35 ms/fr, 78 ± 38 ms/fr, 93 ± 33 ms/fr, 92 ± 46 ms/fr, and 80 ± 37 ms/fr, respectively.

Hãy sử dụng 1 bảng để mô tả toàn bộ dữ liệu thay vì những câu từ dài dòng như thế này. Nhưng nên tránh những thuật ngữ không cần thiết khi đặt tiêu đề cho bảng.

~~The yellow colour shows no change; orange in colour represents the results on day 10.~~

False	True	False	True
a posterior	a posteriori	irradation	irradiation
absess	abscess	lacunea	lacunae
ajuvant	adjuvant	linage	lineage
allele	allele	lumber	lumbar
anurism	aneurysm	osteogenesis	osteogenesis
arrythmia	arrhythmia	preforated	perforated
arteriol	arteriole	periostem	periosteum
ases	assess	phlem	phlegm
capilliary	capillary	practioner	practitioner
cocomitant	concomitant	preperation	preparation
coltured	cultured	prodome	prodrome
debridment	debridement	progeniter	progenitor
demelination	demyelination	referal	referral
doner	donor	resusitation	resuscitation
doze	dose	rythum	rhythm
emollent	emollient	saiety	satiety
enviroment	environment	scaring	scarring
fatale	fatal	seperate	separate
fluoesent	fluorescent	strenous	strenuous
-gensis	genesis	supresses	suppresses
illic	illic	sympton	symptom
in vitrio	in vitro	therapeutic	therapeutic
intermitant	intermittent	tinitus	tinnitus
interstitial	interstitial	venus	venous
intervenous	intravenous	vunerable	vulnerable

Thông thường, lỗi chính tả tạo ra một từ khác hoàn toàn với từ định sử dụng và có thể gây nhầm lẫn tai hại. Hãy cố gắng nhớ nghĩa của từ vì các phần mềm dịch thuật không phải lúc nào cũng đúng.

cite/site (trích dẫn / vị trí hoặc vùng)

form/from (cấu trúc, cấu thành/ điểm bắt đầu, một nguồn nào đó)

incubation/intubation (duy trì tăng trưởng và phát triển/ thủ thuật xâm nhập đưa ống vào cơ thể)

log/lag (logarit / quần thể hoặc dân số ổn định)

prescribe/proscribe (cho phép sử dụng, kê đơn/ngăn cản, cấm)

proceed/precede (tiếp tục/tới trước, đứng trước)

prostate/prostrate (tuyến tiền liệt / nằm sấp)

ratio/ration (tỉ số /khẩu phần)

relive/relieve (hồi tưởng lại/giảm nhẹ, nhẹ nhõm)

root/route (gốc, thành phần thiết yếu/con đường, tuyến đường)

sac/sack (cấu trúc hình túi của động vật/cái cặp lớn)

sever/severe (chia ra, phá ra /nặng nề (mức độ bệnh))

serous/serious (liên quan tới huyết thanh/ nghiêm trọng)

stationary/stationery (cố định, đứng yên/ đồ dùng văn phòng)

vesical/vesicle (liên quan tới bàng quang/ túi hoặc nang)

waist/waste (phần giữa cơ thể người/lãng phí)

weighed/weighted (đánh giá, đo khối lượng/trọng số)

wheel/wheal (khung hình tròn/cảm giác bỏng rát)

Một số thuật ngữ khác sẽ được liệt kê trong phần các lỗi thường gặp(16).

Sự khác biệt giữa AE và BE

Giữa tiếng Anh Anh (BE) và tiếng Anh Mỹ (AE), một số từ có cùng nghĩa, tương đồng về cách phát âm lại có cách viết khác nhau. Mặc dù sự khác biệt này không lớn tuy nhiên trong 1 văn bản nên thống nhất sử dụng 1 loại ngôn ngữ. Bảng dưới đây nêu một số ví dụ về sự khác biệt cần chú ý.

AE	BE	AE	BE
acclimation	<i>acclimatisation</i>	etiology	<i>aetiology</i>
analyze	<i>analyse</i>	fecal	<i>faecal</i>
anemia	<i>anaemia</i>	fetal	<i>foetal</i>
anesthetic	<i>anaesthetic</i>	gonorrhoea	<i>gonorrhoea</i>
behavior	<i>behaviour</i>	hemoglobin	<i>haemoglobin</i>
catalyze	<i>catalyse</i>	hemorrhage	<i>haemorrhage</i>
categorize*	<i>categorise</i>	labor	<i>labour</i>
cesarean	<i>caesarian</i>	maneuver	<i>manoeuvre</i>
characterize	<i>characterise</i>	meter	<i>metre</i>
celiac	<i>coeliac</i>	odor	<i>odour</i>
dialyzer	<i>dialyser</i>	paralyze	<i>paralyse</i>
diarrhea	<i>diarrhoea</i>	pediatrics	<i>paediatrics</i>
distill	<i>distil</i>	recognize	<i>recognise</i>
edema	<i>oedema</i>	sulfur	<i>sulphur</i>
enroll	<i>enrol</i>	tumor	<i>tumour</i>
esophagus	<i>oesophagus</i>	vapor	<i>vapour</i>
estrogen	<i>oestrogen</i>		

Sử dụng dấu nháy đơn

Dấu nháy đơn trong tiếng Anh, ngoài tác dụng rút gọn từ còn có nghĩa là sở hữu cách. Nó được sử dụng để chỉ ra rằng một sự vật/sự việc thuộc về ai đó hoặc nhóm nào đó. Chú ý, sở hữu cách sẽ đứng trước ‘s’ với danh từ số ít và sau ‘s’ với danh từ số nhiều.

<i>author</i>	<i>author's</i>	<i>authors'</i>
<i>country</i>	<i>country's</i>	<i>countries'</i>
<i>patient</i>	<i>patient's</i>	<i>patients'</i>

The **authors'** biographies are presented at the end of the paper. (plural: more than one author)

The **author's** biography is presented at the end of the paper. (singular: one author)

* The Oxford English Dictionary khuyến cáo đuôi “-ize” được coi là chuẩn.

CHÚ Ý**it's**

Lỗi sai thường gặp là nhầm lẫn giữa "its" và "it's"

its – *The most important feature is ~~it's~~ (its) lack of side effects.*

it's = (it is)

The participants' (participants) were then asked to...

Việc lạm dụng sở hữu cách dẫn tới sai lầm không đáng có. Trong ví dụ trên 'participant' không là chủ thể sở hữu bất cứ sự vật/sự việc nào nên ở đây phải sử dụng danh từ thường.

Một số tác giả sử dụng sở hữu cách cho những vật vô tri, trong khi số khác khẳng định rằng chỉ có thể áp dụng cụm từ với 'of' (vd2). Trong khi hiện tại cách đơn thuần ghép 2 từ với nhau (vd3) lại dần được sử dụng như một cách chính thống. Nhưng cuối cùng thì tùy theo ý của câu là đề cập tới 1 vấn đề chung hay riêng, chúng ta sẽ có lựa chọn phù hợp.

We will also look at the device's suitability. (vd1)

We will also look at the suitability of the device. (vd2)

We will also look at device suitability. (vd3)

Khi đề cập tới 1 vấn đề cụ thể, nên lựa chọn cách hành văn như 2 ví dụ đầu.

The patient's data should have been entered into the system that stores patient data.

Đây là thông tin của 1 bệnh nhân nào đó, nên phải dùng sở hữu cách.

Còn ở đây chỉ đề cập tới thông tin một cách chung chung nên sẽ viết theo vd3

Không khuyến khích rút gọn từ/cụm từ trong các văn bản học thuật.

We ~~don't~~ (do not) test for this until stage five is complete.

Và sở hữu cách không được sử dụng cho ngày tháng và từ viết tắt.

~~BMSC's~~ **BMSCs** ~~1990's~~ **1990s**

Nói chung, nên sử dụng dấu nháy đơn với tên riêng đặt cho hội chứng hoặc bệnh lý, phương pháp điều trị, thủ thuật nào đó, tuy nhiên vẫn có những trường hợp ngoại lệ. Vì thế nên chú ý kiểm tra hình thức chuẩn của thuật ngữ đó trên các tài liệu có độ tin cậy cao. Dưới đây là một số ví dụ:

Có nháy đơn

Không nháy đơn

Addison's disease

Apgar score

Auerbach's plexus

Arnold–Chiari malformation

Babinski's reflex/Babinski reflex

Barr body

Baker's cyst

Bence Jones protein

Bankart's operation

Braxton Hicks contractions

Barlow's disease

Brown–Séquard syndrome

Bartholin's glands

Budd–Chiari syndrome

Basedow's disease

Caldwell–Luc operation...

Phân biệt các dấu gạch ngang

- gạch nối – gạch ngang — gạch ngang dài

Gạch nối là dấu có chiều dài ngắn nhất trong các dấu gạch ngang. Chúng dùng để nối các từ hoặc các tiền tố, hậu tố với gốc từ để tránh gây nhầm lẫn. Nên sử dụng dấu gạch nối trong các trường hợp sau:

1. Nối các thành phần bổ ngữ cho danh từ và đứng trước nó (xem thêm phần F)

*We noted an increased intake of **energy-dense** foods.*

Nhưng không áp dụng dấu này với các thành phần đứng sau danh từ

*The different stages of the condition have been **well defined** (5).*

2. Nói các thành phần của 1 từ ghép

For this we use the **waist-to-hip** ratio.

Nếu từ ghép có trạng từ kết thúc bởi –ly, nằm trong một câu so sánh hơn/hơn nhất hoặc là 1 cặp từ không được nối với danh từ thì không sử dụng dấu gạch nối.

This is a newly installed machine that can detect...

Next we discuss the small, positive steps that can be taken....

3. Nếu tiền tố kết thúc bởi 1 nguyên âm và phần gốc từ cũng bắt đầu bởi 1 nguyên âm thì cũng nên dùng dấu gạch nối

*The issue relates to whether it will then **re-emerge** in a different area...*

Có 2 ngoại lệ được liệt kê dưới đây:

cooperate/cooperation

coordinate/coordination

4. Nối giữa 2 tên riêng

*It was generated from the plasma concentration profiles using the **Wagner-Nelson** method.*

CHÚ Ý**Dấu gạch nối lửng**

Khi nhiều hơn hai thuật ngữ đi cùng gạch nối có cùng cách kết thúc, chúng ta để lửng dấu gạch nối ở những thuật ngữ đi đầu. Sau đó, viết danh/tính từ kết thúc đằng sau thuật ngữ cuối cùng.

***This is true for both the 2w- and 4w-disuse groups.*

– en dash (dấu gạch ngang)

Dấu gạch ngang được coi là dấu có độ dài tiêu chuẩn, được sử dụng với vai trò là kí hiệu thể hiện khoảng giá trị hoặc phân tách tên/sự đối lập.

2001–2007 pp. 110–118 –22°C true–false test

– em dash (dấu gạch ngang dài)

Dấu gạch ngang dài là dấu có độ dài lớn nhất và thường có 2 tác dụng chính. Thứ nhất, nó được sử dụng ở cuối câu với mục đích tạo sự ngăn

cách với ý trước trong cùng câu đó. Thứ hai, sau dấu gạch ngang dài có thể là một mệnh đề khẳng định lại ý chính trong câu. Dấu này hữu dụng với những câu dài mà chỉ sử dụng dấu phẩy để ngăn cách các ý trong câu là không đủ. Nên dùng duy nhất 1 dấu em dash cho 1 câu.

The data is available to all practitioners, especially data related to the outcomes of relevant trials, but training is required on effective search techniques—as observed in our study.

Nhưng trong 1 câu cũng có thể dùng 2 dấu em dash song song thay vì dấu phẩy hay dấu ngoặc đơn nhằm mục đích nhấn mạnh hoặc phân tách 1 ý nào đó với các ý khác trong câu. Nên dùng dấu ngoặc đơn để chú thích cho những thuật ngữ trước đó (thông tin mở rộng thêm, không quá quan trọng)

If the infant has reached a suitable weight—usually around 5 kg—then dialysis would also be available.

Không sử dụng 2 dấu gạch nối hoặc gạch ngang liên tiếp để biểu thị dấu gạch ngang dài. --

Những chú ý khi sử dụng dấu phẩy

Dấu câu được thêm vào với mục đích ngăn cách các ý trong câu sao cho bài/đoạn văn rành mạch, dễ hiểu. Quá nhiều hoặc quá ít dấu câu có thể làm người đọc khó hiểu hoặc hiểu sai vấn đề, như ví dụ dưới:

Six healthy C.giữs were given rectal infusions containing acetate (90 mmol) plus propionate (30 mmol), acetate (180 mmol) plus propionate (60 mmol), or saline.

Dấu phẩy sai chỗ làm thay đổi nghĩa cả câu. Nếu như không có dấu phẩy ở cuối thì acetate có thể được hòa với propionate hoặc saline trong khi có dấu phẩy thì saline được sử dụng riêng biệt.

Approximately 70% of the acetate production, which is exogenous acetate formed by colonic bacterial fermentation, is taken up by the liver.

Nếu không có dấu phẩy đầu tiên thì 70% này dùng để chỉ lượng acetate ngoại sinh nhưng khi có dấu phẩy thì 70% này dùng để chỉ toàn bộ lượng acetate (nội sinh và ngoại sinh).

Dấu phẩy không nên dùng để phân chia các ý độc lập đại diện cho hai ý kiến/suy nghĩ khác nhau. Khi hết 1 ý nên chấm câu và viết tiếp ý khác. Như ví dụ dưới đây, chúng ta nên ngắt câu thay vì đặt dấu phẩy.

To assess the clinical relevance of___ we analysed the relevant data, the results showed that.... (Nên ngắt câu ở ‘The results showed...’)

Hạn chế các chữ in hoa

Các kí tự in hoa luôn bị lạm dụng. Chúng ta nên nhớ rằng chỉ có các địa điểm, công ty, tổ chức và tên riêng được viết hoa; và trong Y khoa là các tên riêng được đặt cho bệnh lý, dấu hiệu, phương pháp.v.v

Dr Ravi Benson Indonesia

the Red Cross Stargardt disease

AstraZeneca Michael

Nhớ rằng luôn phải viết hoa tên các tác giả.

This was noted by Morgan and ~~jones~~ (Jones).

Trong phân giới sinh vật, chi luôn được viết hoa còn loài đi sau nó thì không.

Rattus norvegicus

Những thuật ngữ phải viết hoa cần chú ý:

abo system

angle/bundle of his

asian flu

circle of willis

crypts of lieberkühn

d-dimer assay

data protection act

organ of corti

q wave

rem sleep

rh negative/positive

t cell

the Nhs

a uti

vitamin a,b

ABO system

angle/bundle of His

Asian flu

circle of Willis

crypts of Lieberkühn

D-dimer assay

Data Protection Act

organ of Corti

Q wave

REM sleep

Rh negative/positive

T cell

the NHS

a UTI

vitamin A, B...

Việc sử dụng chữ in hoa một cách tùy tiện được thể hiện rõ trong đoạn văn dưới đây. Nên nhớ 1 điều quan trọng rằng không phải tất cả những từ in đậm thì đều phải viết hoa.

Although **Tinnitus** is associated with hearing loss, other medical factors must be considered as possible causes. These factors include conditions such as **Vascular** disease, diabetes, **Hypertension**, autoimmune disorders and degenerative neural disorder with or without **Concomitant Hearing Loss**. In addition, these medical conditions usually are accompanied by using medication that may lead to **Tinnitus** emergence or exacerbation. Typically, **C.ngũive Tinnitus** can be perceived as **Ringing**, buzzing, hissing, whistling or humming.

Khi nào sử dụng dấu ngoặc đơn?

Sử dụng dấu ngoặc đơn khi muốn thêm những thông tin **phụ trợ** cho ý chính của câu.

The relative acute angle between the longitudinal axes (also known as the carrying angle) is taken into account...

Hoặc để giải thích rõ thuật ngữ được sử dụng trong câu. Ở ví dụ dưới đây, nhà sản xuất muốn mô tả thông tin sản phẩm:

This was placed in a diamond-coated grinding system (EXAKT Apparatebau GmbH & Co, Norderstedt, Germany; EX AKT Medical Instruments, Oklahoma City, OK).

CHÚ Ý: Sử dụng dấu hai chấm

Dấu hai chấm không nên sử dụng ở giữa câu như ví dụ dưới đây.

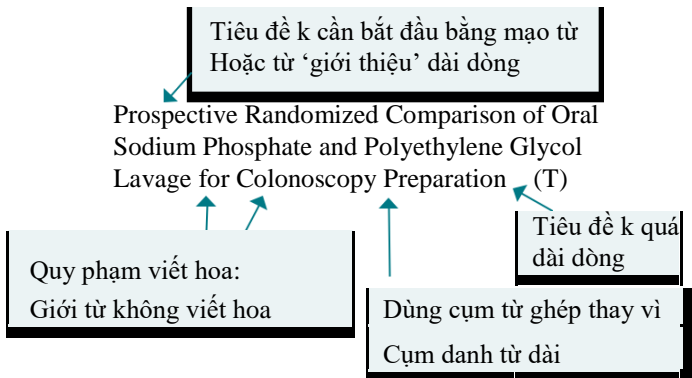
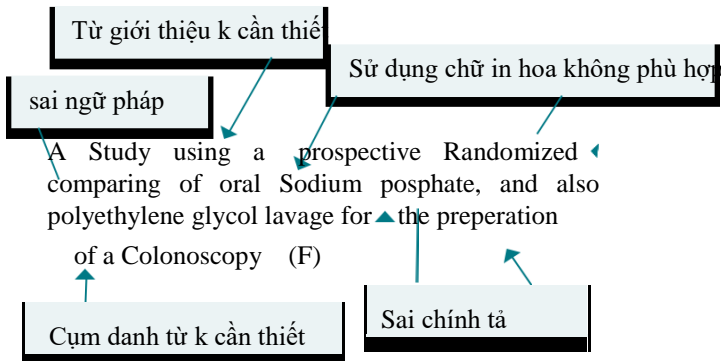
The treatment effect was rated: excellent/good or fair/poor.

Thay vào đó, chúng ta có thể đặt 1 câu giới thiệu danh sách riêng và liệt kê danh sách đó sau dấu hai chấm.

Exclusion criteria were as follows:

Chọn tiêu đề phù hợp với bài báo

Một tiêu đề ‘chuẩn’ cần ngắn gọn nhất có thể nhưng vẫn toát lên được nội dung chính của bài luận/báo. Nên sử dụng các từ khóa là chính và tránh các tuyên bố, giới thiệu dài dòng (trừ khi đó lại là nội dung chính của bài). Nên nhớ rằng chúng ta sẽ cung cấp tất cả các thông tin cần thiết trong phần Abstract của bài báo nên phần tiêu đề chỉ cần nêu được thông tin cốt lõi. Hãy xem phân tích về 2 ví dụ minh họa dưới đây :



Viết tiêu đề phụ thuộc vào nội dung chính của bài báo. Một lời khuyên là nên đưa loại hình nghiên cứu vào phần mở đầu của tiêu đề.

Randomised Single-blind Trial of... Clinical Study of the...

Bowel Obstruction: a Case Report...

Đối với các bài viết đánh giá hoặc tập trung mô tả một vấn đề cụ thể, phần nội dung chính của tiêu đề sẽ được viết sau 1 dấu hai chấm, gạch ngang hoặc phụ đề.

Streptococcus Pneumoniae – Prevalence and Risk Factors...

Một chú ý nữa là phương pháp sử dụng trong nghiên cứu/bài báo. Đây là một bài phân tích tổng quan? Một bài đánh giá ảnh hưởng/tác động? Một hướng dẫn thực hành? Hay một công bố về phương pháp mới, công cụ mới trong thực hành lâm sàng?...Nên đưa phần phương pháp chính này vào tiêu đề, như các ví dụ dưới đây:

Identification and Characterisation of a Novel Family of Pneumococcal Proteins that are Protective against Sepsis

Guidelines for Preoperative Fasting and Use of Pharmacologic Agents to Reduce the Risk of Pulmonary Aspiration

Cuối cùng, việc viết tiêu đề như thế nào cũng tùy thuộc vào tạp chí bạn định đăng báo. Nên tốt nhất hãy tìm hiểu kỹ về từng tạp chí trước khi soạn đề cương nghiên cứu.

CHÚ Ý

proclaiming

Nên tránh viết tiêu đề mang tính khẳng định chắc chắn, nhấn mạnh hay áp đặt.

Polyphenols have a direct effect on the balance of the major groups of gut microbiota (F)

Effect of polyphenols on the balance of the major groups of gut microbiota (T)

Để tìm hiểu về định dạng của tài liệu tham khảo và các thành phần liên quan trong bài báo, nên thực hiện theo ít nhất 1 trong số các cách sau:

- Liên hệ với các bộ phận liên quan tới vấn đề này của tạp chí đó để có được một định dạng chuẩn. Hiện tại thị trường chủ của mỗi tạp chí đều có đề cập đến vấn đề này trong phần dành cho các tác giả bài báo.
- Tham khảo các bài báo đã được đăng của tạp chí đó để tìm ra định dạng phù hợp.
- Tổng hợp danh sách tài liệu tham khảo và nhờ đồng nghiệp có chuyên môn kiểm tra chúng giúp bạn.

SỬ DỤNG HỆ THỐNG SỐ ĐỂ TRÍCH DẪN

Hầu hết các tạp chí Y khoa chấp nhận sử dụng hệ thống số để trích dẫn các bài viết liên quan trong các bài báo. Tuy nhiên như đã nói từ trước, mỗi tạp chí có các yêu cầu khác nhau, do đó bạn nên tìm hiểu trước về vấn đề này trước khi nộp bài. Ba loại trích dẫn thông dụng là số trong ngoặc đơn sau khi chấm câu (vd1), dấu ngoặc vuông trước khi chấm câu (vd2), dấu ngoặc vuông sau khi chấm câu và các kí tự đặc biệt (trên hoặc dưới)

These may degrade RNA molecules at different rates and by different mechanisms.(7–9)

Others have developed multiplex assays composed of a number of body fluid-specific transcripts [5, 8, 13, 15].

A previous study¹² has shown that degradation is related to...

Mỗi bài báo liên quan được đánh dấu bởi một số thứ tự riêng và được trích dẫn ngay tại các câu trong đề cương nghiên cứu. Nếu 1 bài báo được trích dẫn nhiều lần trong 1 bản đề cương thì chúng sẽ giữ nguyên số thứ tự đó. Phong cách trích dẫn như sau:

...used a different technique. (7, 8, 9) F

...used a different technique. (7–9) T

...used a different technique. (7–9) (12, 14, 15, 16) F

...used a different technique. (7–9, 12, 14–16) T

It is important to consider the unique characteristics of the D gene when performing a compatibility test (7-Morgan). (chỉ dùng số)

CHÚ Ý**trích dẫn tên & năm**

Một số tạp chí khoa học khuyến khích sử dụng hệ thống trích dẫn tên tác giả và năm công bố. Cụ thể như sau:

Cui (2009) recruited healthy obese Japanese volunteers and randomised them...

Nếu tên tác giả được đề cập trực tiếp trong câu thì chỉ cần ngoặc đơn năm công bố.

(Zhao & Stephens 1998) investigated the similarities... F

Zhao & Stephens (1998) investigated the similarities... T

Một lỗi sai thường gặp là:

A study of (by) Morgan (1998) tested the effectiveness of...

Tài liệu tham khảo sẽ được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.

Cui, H, (2009)...

Douglas, J, (2001)...

Evans, TM, (1987)...

Chú ý khi tạo danh sách tài liệu tham khảo

Tên – Hãy đặt ra những câu hỏi trước khi trích dẫn

Tên viết tắt nên được đứng trước hay sau họ của tác giả? Có nên để khoảng trắng, dấu chấm và/hoặc dấu phẩy giữa tên và chữ viết tắt?

Khi nào phải dùng kí tự ‘*et al*’ và khi nào thì không cần ?

Tháng/Năm –

Năm công bố nên ở sau tên tác giả hay ở cuối trích dẫn?

Hãy chắc chắn rằng năm công bố không được viết 2 lần.

Nên dùng ngoặc vuông hay ngoặc đơn để chú thích năm công bố?

Có nên trích dẫn tháng công bố không?

Chữ in nghiêng, in hoa, in đậm –

Khi nào những thuật ngữ phải viết in nghiêng, in hoa, in đậm?

Đánh số trang và khoảng cách dòng –

Có nên đánh số trang và khoảng cách dòng bao nhiêu là phù hợp?
 Có nên để khoảng trắng giữa tên viết tắt và tên chính của tác giả?

Xuất bản –

Tên tạp chí được quyền viết tắt trong các trích dẫn.

Shantry, K. Developments in wound care. Am J Nurs.
 2006 Aug 9;311(5):230–237 ▲

American Journal of Nursing

Một số lỗi thường gặp khi dùng từ viết tắt/rút gọn:

Thuật ngữ	Viết tắt/rút gọn	Lỗi
Abstracts	Abstr	Ab s
Adolescent	Adolesc	Adol t
Anatomic/Anatomy	Anat	Anatom y
Annals	Ann	Annal s
Annual	Annu	Ann s
Biology/Biological	Biol	Bio l
British	Br	Brit ish
Carbohydrate	Carbohydr	Carb hydrate
Diagnosis/Diagnostics	Diagn	Diag nosis
Disorder(s)	Disord	Dis order
Emergency	Emerg	Emerge ncy
European	Eur	Europe an
Infection/Infectious	Infect	Inf ectious
Institute	Inst	Ins tute
Joint	Jt	Join t
Letters	Lett	Letts ters
Materials	Mater	Mat ials
Maternal	Matern	Mat ernal
Oncology	Oncol	On co
Organic	Org	Organ ic
Organization	Organ	Org ization
Paediatrica/Paediatric	Paediatr	Paed iatric

(Continued)

Thuật ngữ	Viết tắt/rút gọn	Lỗi
Proceedings	Proc	Pre
Rehabilitation	Rehabil	Rehab
Transfusion	Transfus	Trans

Hạn chế các lỗi về ngữ pháp

Chú ý số trích dẫn dùng trong bài viết phải trùng với số trong danh sách tài liệu tham khảo.

A 12 day cross-over trial was also conducted by Whelan (6).

6. Zung, W.W., *From art to science. The diagnosis and treatment of depression...*

Một tài liệu tham khảo không được kí hiệu bởi hai số khác nhau.

7. Brown, R.F., et al. Relationship between stress and relapse in multiple sclerosis. *Mult Scler*, 2006. **12**(4): p. 465–75.

8. Brown, R.F., et al. Relationship between stress and relapse in multiple sclerosis. *Mult Scler*, 2006. **12**(4): p. 465–75.

Hãy cẩn thận với từng từ từng chữ, khoa học luôn yêu cầu sự chính xác tuyệt đối.

Aaron DM, Charles J, Regan M. Developments in dementia. *Arch Neurol*. 2001 Jan;54(1):96–109. (F-tên tạp chí phải viết in nghiêng)

Allen P.K., W. Cho. Six Frameworks for Dementia Programs. *Arch Neurol*. (2003) Mar;68 2,134—148.

Những lưu ý khác:

second author name and initial reversed

capitals for words in title

period between initials

no brackets around issue number

italics for journal title

colon replaced with comma

brackets around year

em dash for page range

Hãy chắc chắn rằng tài liệu trích dẫn trong bài báo đã được ghi chú trong phần danh sách tài liệu tham khảo. Việc chỉnh sửa bài viết trích dẫn có thể làm ảnh hưởng tới danh sách tài liệu tham khảo. Một lời khuyên là hãy sử dụng các phần mềm trích dẫn tài liệu tham khảo như Endnote hay Zotero.

– Những lỗi thường gặp

The treatment plans devised by John Mitchell-Matthews (4) have long been admired for their...

4. ~~Matthews JM~~. Treatment of...

4. ~~Matthews J Mitchell~~. Treatment of...

4. ~~Matthews-Mitchell J~~. Treatment of...

4. **Mitchell-Matthews J**. Treatment of...

Trang L. Treatment of cortical contusion injury. ~~Brain-Res-~~
~~Forth-coming~~ (**Forthcoming**) 2016.

~~Dissertation~~: Ball NL. New approaches in adolescent care
[~~disserta-tion~~]. Falmouth (UK). University of ____; 2010

Abuka L. The health care response to the Ebola outbreak...
Available at (**from**): <http://www.nun.org/files/ebola/14>.

...is a primary concern (Dupon et al., 2013, Dupon et al., 2014).

...is a primary concern (Dupon et al., 2013; 2014).

Phần IV

IV

Các lỗi thường gặp trong thực hành

16 Các lỗi thường gặp trong thực hành

accurate/accuracy

accurate – adjective

accuracy – noun

*The program requires the collection of ~~accuracy~~ (**accurate**) intake data.*

Lỗi thường gặp, chúng ta thường chọn tính từ thay vì danh từ và ngược lại.

*We would also question the ~~accurate~~ (**accuracy**) of the self-reported questionnaire.*

adduction/abduction

Hãy chú ý 2 thuật ngữ này. Trông rất giống nhau nhưng nghĩa lại hoàn toàn trái ngược.

adduction – di chuyển chi thể hướng về trung tâm cơ thể (chú ý bụng chữ d hướng về chữ a trong ad)

abduction – di chuyển chi thể hướng ra xa trung tâm cơ thể (bụng chữ b hướng ra xa chữ a trong ab)

*This can be tested by **abduction** of the arm.*

*Morgan and colleagues carried out a study on knee **adduction**...*

adjust/adjustment

Sometimes the simple present third person singular (it **adjusts, he/she **adjusts**) is mistakenly used instead of the associated plural noun. Adjust/adjustment is a good example of this type of error.**

adjust – Đ.từ

adjustment – noun

*The necessary ~~adjusts~~ (**adjustments**) have been made to the method.*

adopt/adapt

adopt – to select, choose or take as one’s own; to follow

adapt – to adjust or modify to suit a new purpose; to adjust to different conditions

If you adopt something (such as a routine, model, technique or pro-gramme) you select it or follow it without changing it. If you adapt it you make changes to it to suit your own needs.

Although elderly participants tried ~~to adapt~~ (adopt) this strategy to cope initially, they soon...

It is also important they ~~adopt~~ (adapt) to their changing health needs.

*The first model and the secondary stages were **adapted** from Morgan (2009; 2011).*

adverse/averse

adverse – unfavourable or opposite

averse – having a strong feeling of opposition

Both are adjectives but can be distinguished. ‘adverse’ usually refers to conditions or actions that are negative or unfavourable. ‘averse’ means to be opposed to something or to be reluctant to do some-thing and describes a person’s attitudes or feelings. Some errors involve simply forgetting to add the ‘d’ rather than any real mix up in meaning.

This has been known to bring about ~~averse~~ (adverse) effects.

Aversion and averse are usually followed by ‘to’

Patients often complain of an aversion ~~about~~ (to) fatty foods.

advice/advise

advice – noun

advise – Đ.từ

‘advice’ is an uncountable noun and therefore does not have a plural form (advices). The Đ.từ form is required in all of these sentences:

*It is still too early to ~~advices~~ **advise** (advise) the use of polyphenols as a strategy here.*

*Patients should be ~~advices~~ **advised** (advised) to reduce their alcohol and salt intake.*

This study ~~advices~~ (advices) an anti-human globulin along with the use of...

When seeking advice the preposition choice will depend on the situation:

They should seek the advice of (someone)

They should seek advice from (someone)

They should seek advice on (a matter, an illness/condition)

afferent/efferent

afferent – bearing inward or toward an organ or part of the body

efferent – conducting outward or away from an organ or part of the body

Here is another pair of opposites. a- is inward and e- is outward.

Afferent signals may include these nerves or hormones.

Next we investigate the efferent function in participants with normal hearing.

agree/accept

There is overlap here but ‘agree’ is often used with ‘to’ or ‘with’ and ‘accept’ is usually followed by a noun.

accept agreed to agreed with

*In the end, sixteen patients ~~accepted~~ **agreed** (agreed) to participate.*

*It is important to **accept** these age-related changes...*

analysis/analyse

analyse – Đ.tür

analysis – noun (plural: analyses)

*...and then confirm the tissue type of ~~the~~ analysis (**analysed**)
sample This will follow a ~~critical~~ analyse (**analysis**) of the issue.*

Remember to use the plural form of the noun as it is often overlooked. It has the same form as the Đ.tür in the third person singular.

*Many ~~analysis~~(**analyses**) have failed to consider the underlying issues.*

The preposition ‘of’ is used after the noun.

*There will also be an ~~analysis~~ **of** evolving treatments.*

anamnesis

This means the case history of a patient, particularly their background, experiences and recollections in order to effectively analyse their condition. If used in an essay or paper, an explanation of the term would be of help to the reader.

anomaly/anomalous

anomaly noun – something that is unusual or unexpected

anomalous adjective – not expected; unusual or uncertain

Often the adjective form and the plural noun are mixed.

*These may explain the ~~anomalous~~ (**anomalies**) in the results of the ABO blood grouping.*

*The cardiovascular ~~anomalous~~ (**anomalies**) include coarctation of the aorta.*

Here is a mistake with the singular form:

*This is considered a slightly more common congenital ~~anomalous~~ (**anomaly**).*

Anomalous is perhaps most often seen in the term ‘anomalous pul-monary venous connection’.

basic/basis

basic adjective – essential; underlying

basis noun – the main principle, the foundation

*The models may be used on an application-specific ~~basic~~ (**basis**).*

*This is a ~~basic~~ (**basis**) principle of this system.*

Also ‘base’ is required when referring to the lower or lowest part of something.

*This was noted at the ~~basic~~ (**base**) of the left lung.*

benefit/beneficial

Benefit can be a noun or a Đ.từ.

*This **benefits** not only the caregivers but also the immediate family.*

*The recommended frequency is five times a week to maximise the **benefit**.*

Beneficial is the adjective form.

*These anthocyanins are associated with ~~benefit~~ (**beneficial**) health effects.*

Benefit is often found with ‘from’

*Those experiencing gastrointestinal symptoms may well **benefit from** gluten withdrawal.*

There is also a fixed phrase ‘of benefit’.

*Altering the seat position may be ~~of a benefit~~ (**of benefit**).*

blockage

Although it can be a noun, ‘block’ is more often utilised as a Đ.từ with ‘blockage’ the associated noun. The noun can be countable or uncountable as seen in these examples.

*This difficulty is the result of partial or complete ~~block~~ (**blockage**).*

*Many experienced incomplete evacuation and a ~~block~~ (**blockage**) in the anus.*

breakdown

breakdown – noun

break down – phrasal Đ.tùr

Some compounds can be separated to become phrasal Đ.tùrs (see Chapter 1). This is the case with ‘breakdown’, where the noun is one word and the Đ.tùr two.

This is a result of increased ~~break down~~ (breakdown) of red blood cells.

Several enzymes are believed to ~~breakdown~~ (break down) this tissue.

breath/breathe

breath – noun

breathe – Đ.tùr

Think about whether you need the Đ.tùr or the noun here because it is a common mistake.

The next step is the glucose hydrogen ~~breathe~~ (breath) tests. The participants were instructed to breath (breathe) normally...

bypass

This is always one word and cannot be turned into a phrasal Đ.tùr. Also keep an eye on the spelling.

These symptoms are markedly improved after gastric by ~~pass~~ (bypass).

Two other bariatric procedures are gastric ~~bipass~~ (bypass) and sleeve gastrectomy.

called

Do not add ‘as’ when you are stating what something is called.

Others disagree that patients should be ~~called as~~ clients.

The same applies to ‘named’ and ‘termed’.

This fatigue inventory contains three factors (~~named as~~ physical, mental and spiritual).

Perhaps the confusion stems from the term ‘known as’.

cardiac/cardial

Both adjectives relate to the heart. It is best to check reliable sources for the accepted adjective used in a particular term. A few are listed here:

cardiac arrest	myocardial infarction
cardiac cycle	cardial glands
cardiac failure	cardial notch
cardiac valve	cardial orifice

carry out

Opt for ‘carry out’ instead of forms of the Đ.từ ‘to do’ when referring to research or trials.

Three in vitro fermentation experiments were ~~done~~ (carried out) to validate...

It is not possible to ~~do~~ (carry out) such a study with humans because of ethical considerations.

causal/casual

‘casual’, which means relaxed or unconcerned, is often confused with ‘causal’, which refers to a cause.

We will aim to establish a ~~casual~~ (causal) relationship between the variables.

The noun ‘causality’ is the relationship between cause and effect.

cause/course

cause noun – something that produces an effect

Đ.tür – to bring about; to be the reason for

course noun – the path or route taken; a program of education or medication

If there is genuine confusion about which is which, just think of a racecourse or a golf course as a route. In medicine ‘course’ often refers to the path that a disease or condition takes over time.

*Their study looked at the prevalence and clinical **course** of functional dyspepsia.*

*These genetic alterations are a major **course** (**cause**) of cancer initiation.*

A third term that has a similar sound is ‘coarse’, an adjective describing something made up of large particles or rough material.

*Food with **coarse** particles is less readily digested than the finer particles found in many...*

cease/seize

cease – to discontinue; to stop; to come to an end

seize – to take hold; to take possession or control

The Đ.türs are often confused.

*ADH production will then ~~seize~~ (**cease**), leading to rapid excretion from the kidneys.*

The derived noun ‘seizure’ is also likely to occur in medical papers. ‘Cessation’ is the noun form of ‘cease’.

*We will now look at the consequences of growth hormone **cessation**...*

cleansing/cleaning

Both are used to describe the removal of dirt and unwanted substances. Cleanse has a more thorough and technical connotation than clean as illustrated in the procedure of ‘colonic cleansing’.

The ~~cleaning~~ (cleansing) rate for the colon was the second measure we used.

confounding/confounding

cofounding – establishing something with another person or others

confounding – a third variable interfering with other variables to distort an association being studied (statistics)

Confounding and its associated forms are usually what the writer is seeking.

This analysis was used to calculate the ratios and correct for ~~potential cofounders~~ (confounders) like gender and age.

colic/colicky

colic – noun

colicky – adjective

Spelling is an issue here along with forgetting to use the quirky adjective when necessary.

The pain ranged from mild to severe with spontaneous ~~colic~~ (colicky) spasms.

This gastrointestinal disorder has also been suggested as a cause ~~of colick~~ (colic).

complain/complaint

complain – Đ.từ

complaint – noun

We complain about something and a complaint can be made to somebody.

*Her main ~~complain~~ (**complaint**) was with the clinic and the way it han-dled her initial...*

In this next example, complaint can be used if it was a particular instance of discontent that occurred rather than a general criticism.

*They also heard the staff ~~complaint~~ (**complain**) about the conditions on the ward.*

Some consider it inappropriate to use the Đ.từ to refer to a patient describing symptoms or an ailment because it gives the impression that the patient is moaning; was suffering from, reported, described and was experiencing are preferred.

Patient B ~~complained~~ about a tingling sensation down one side of their body.

*Patient B **reported** a tingling sensation down one side of their body.*

compliment/complement

complement noun – something that adds to or completes something

else

compliment noun – an expression of praise

Both have Đ.từ forms identical to the noun: ‘to complement’ and ‘to compliment’.

*The next section discusses how these two procedures actually ~~compliment~~ (**complement**) each other.*

*They are not used to receiving ~~compliments~~ (**complements**) about their smile.*

The therapy will require the first of the two nouns.

***Complementary therapies** attempt to treat the whole person rather than one specific aspect...*

concern

Đ.từ – to relate to

*This section **concerns** the fermentation models of the colon.*

Đ.từ – to trouble or worry

*They were especially **concerned** about the potential side effects.*

The following situations require ‘consider’ not ‘concern’:

*Morgan and colleagues ~~concern~~ (**consider**) such a treatment in (11) and (12).*

*Both physical and mental aspects were ~~concerned~~ (**considered**) when analysing this.*

‘concern’ is also a countable noun.

*In the focus group there were **concerns** about the length of the trial.*

concurrent/current

concurrent – occurring at the same time, simultaneous

current – most recent; present

Only use concurrent when two or more things are being described.

*Their ~~concurrent~~ (**current**) condition is stable and they will likely be monitored for...*

*They documented **concurrent** drug therapy for tuberculosis and HIV infection.*

congenital

Spelling is the issue here. Note these two errors.

*This type of anaemia may be ~~cogenital~~ (**congenital**) or acquired.*

*~~Congenital~~ (**Congenital**) disorders are covered in the next section.*

conscious/conscience

conscious – aware of oneself; awake

conscience – an inner sense of what is right and wrong

These two look similar and also sound similar as the ending of the latter is shortened when pronounced. The former is the medical term, the latter the moral one.

*It is characterised by increasing confusion and ~~a loss of~~ conscienceness (**consciousness**).*

consequently/subsequently

consequently – as a result

subsequently – next, following

There is some overlap here, but strictly speaking ‘consequently’ is when the following part is ‘because of’ the previous part.

*Observational studies typically include a broader population and are less costly. ~~Subsequently~~ (**Consequently**), they are chosen over...*

Use subsequently simply to show something happened afterwards. Often there is cause involved as well but the link is not necessarily as important.

*The patients arrived and were **subsequently** shown to the main reception.*

*As a ~~subsequence~~ (**consequence**) of this, we lengthened the trial to four weeks.*

‘subsequence’ is restricted to mathematics.

*Next, count the number of ways R is obtained as a **subsequence** of P .*

consult/consultation

consult – $\text{D.t}\ddot{\text{u}}\text{r}$

consultation – noun

‘Consult’ is increasingly being used as a noun but this is informal use and ‘consultation’ is preferred in academic writing.

*They are likely to seek a **consultation** with this increase in the number of episodes.*

consume/consumption

consume – Đ.từ

consumption – noun

This is typical Đ.từ/noun confusion. The second sentence could be rewritten as ‘consuming starch’ but the noun works better for reporting the association.

The ~~consume~~ (consumption) of 10 g/day of total dietary fibre was...

There was a weak association between ~~starch~~ consuming (consumption) and large bowel cancer incidence...

contrary/contrast

~~In the contrary~~ Use **On the contrary**

~~In the contrast~~ Use **In contrast**

~~In contrary to~~ Use **Contrary to**

***On the contrary**, the first intervention failed to achieve a single reduction.*

***In contrast**, our data have been collected over a much shorter period.*

***Contrary to** the findings in (32) we found no instances at all.*

There is little general difference between the phrases, but ‘in contrast’- is normally used as a mere comparison whereas the other two (‘on the contrary’/ ‘contrary to’) are used to clearly state the opposite and show disagreement.

‘On the contrary’ can only be used as a response to something just mentioned.

~~On the contrary~~ to the findings of Morgan...

*The findings are not disappointing as previous reports claim; **on the con-trary**, they provide a number of interesting...*

Defect

The noun and adjective forms are linked.

defect noun – a fault or imperfection

defective adjective – faulty; imperfect

But the Đ.tür is unrelated and ‘defected’ is not used in medicine.

*The next step is to replace the ~~defected~~ (**defective**) equipment.*

Genes, chemical/biological processes and machines tend to be defective. Defects tend to refer to heart issues and the treatment of bones.

Selecting the correct form is the main issue.

*At week 5, the ~~defective~~ (**defect**) was completely covered with newly formed bone...*

deficient/deficiency

deficient – adjective

deficiency – noun

Again, this is either a simple mix up of word endings or a failure to recognise the situations in which the forms are required.

A person can be deficient in something and they can have a deficiency.

*Bone marrow is also affected as an individual becomes iron ~~deficiency~~ (**deficient**).*

*Growth hormone ~~deficient~~ (**deficiency**) is an endocrine condition impacting on...*

descriptive/description

description – noun

descriptive – adjective

Descriptive should not be employed as a noun.

*A thorough ~~descriptive~~ (**description**) would be required for the clinic to process...*

*The other type of information is **descriptive** and this provides...*

detect/detection

detect – Đ.từ

detection – noun

detectable – adjective

The Đ.từ and the noun are mixed up on occasion.

*Narrow band imaging enhancement could improve the **detect** (**detection**) of gastric anisakis.*

The adjective should not be overlooked as it is far better than ‘able to be detected’.

*The pattern was **detectable** because of the size of our sample for this trial.*

develop/development

develop – Đ.từ

development – noun

The noun is a classic example of having both countable and uncountable uses, but first of all ensure the Đ.từ has not been mistakenly used.

*The rapid **develop** (**development**) of new symptoms or complications would be another reason.*

countable – *The rapid developments in both technology and...*

uncountable – *This area is in dire need of development.*

diagnosed as/with

These are similar but the following is common usage:

Use ‘diagnosed as’ when referring to the disease or condition.

This has been diagnosed as non-bullous impetigo.

‘diagnosed with’ is generally avoided when directly referring to the patient

*This is also true of patients ~~diagnosed with~~ (**with**) breast cancer.*

‘diagnosed by’ is used to refer to the way in which the condition can be investigated:

This is often diagnosed by MRI scanning.

diagnostic/diagnosis

diagnostic – adjective diagnostics – noun

diagnosis – noun

They addressed the clinical consequences, ~~diagnosis~~ (diagnostic) approach and the treatment options.

As this can be a difficult ~~diagnostic~~ (diagnosis), chest radiographs should be...

The practice of diagnosis is known as diagnostics.

discontinue/leave

discontinue – to end something

leave – to give up or stop participating in something

A researcher discontinues a study whereas a participant leaves it.

*Three of the participants ~~discontinued~~ (left) the study on the second day. At six months the study was **discontinued**, with all participants...*

distend/distention

distend Ð.tùr – to swell out or cause to expand

Constipation can cause the bowel ~~to distention~~ (distend), putting pres-sure on the bladder.

There is a noun form that can be spelled either distention or distension.

distribute/distribution

distribute – Ð.tùr

distribution – noun

The Ð.tùr is used for something spreading or dispersing and the noun is often employed as a statistical term.

These participants were at the upper end of the normal ~~distribute~~ (distribution).

It is ingested and ~~distribution~~ (distributed) to the target tissue where it is then potentially stored.

disuse

Models of ‘disuse’ are tested, not ‘disused.’ Do not use the adjective form to name the model.

*Muscle girth changes also appear in other ~~disused~~ (**disuse**) models...*

dominant/dominate

dominant – adjective

dominance – noun

dominate – Đ.từ

*Those suffering from a disease in which fatigue ~~was the dominate~~ (**domi-nant**) symptom were excluded.*

Also take care with these forms:

predominant – adjective predominantly – adĐ.từ

predominate – Đ.từ predominance – noun

*The ~~predominate~~ (**predominant**) cause is the reduction of coronary blood flow...*

*This may lead to underestimating its bioavailability because it is not known what forms **predominant** (**predominate**) in vivo.*

*Nodular sclerosis was ruled out as this ~~predominant~~ (**predominantly**) affects young adults.*

dose/dosage

A distinction can be made between the two. ‘Dose’ refers to the amount taken at one specific time and can be made plural. ‘Dosage’ refers to the duration or the frequency of the dose (twice a day for instance) and cannot be made plural.

*Two separate ~~dosages~~ (**doses**) produced fewer alterations than the single dose treatment...*

Keep an eye on the spelling.

*Tolerance can occur with increased ~~dozes~~ (**doses**).*

effect/affect

affect Đ.từ – to have an influence on

effect Đ.từ – to accomplish

This may ~~effect~~ (affect) their quality of life.

This ~~affected~~ (effected) the change to more personalised care.

More commonly, ‘effect’ is a noun meaning result or consequence.

This had no ~~affect~~ (effect) on the outcome of either trial.

Therefore, note the following:

Patients in double-blinded clinical trials are warned of the adverse side ~~affects~~ (effects)...

In psychology and psychiatry ‘affect’ can also mean an expressed emotional response.

eligible

eligible – qualified or suitable to be chosen

Do not confuse with illegible – not clear or decipherable.

In the end there were 125 ~~illegible~~ (eligible) patients who became trial C.ngũs.

Before technology transformed administrative matters, a doctor’s handwriting was said to always be illegible.

everyday

‘everyday’ is an adjective that means normal or typical.

‘every day’ means daily or each day.

As a trainee I had to carry out this duty ~~everyday~~ (every day).

This is considered a basic need in ~~every day~~ (everyday) life.

exceed/excess

exceed Đ.từ – to go beyond with regard to quantity, degree or rate

excess noun – an extreme degree; going beyond the limits

For some reason errors tend to occur when a modal is present.

The major products of bacterial fermentation may ~~excess~~ (exceed) 150 mmol/L when...

except for/apart from

‘except for’ excludes something or someone.

*The volumes revealed significant differences between the groups after the operation, **except for** groups 3 and 4 at 10 weeks.*

‘apart from’ can exclude OR include something or someone.

***Apart from** ~~Đ.từ~~ difficulties, this particular group may express their negative emotions in a subtle manner. (include)*

*The liver helps to synthesise all circulating proteins **apart from** immunoglobulin. (exclude)*

The error is made when trying to use ‘except for’ to include something.

*~~Except for~~ (**Apart from**) influencing purchase behaviour, food advertising is also hypothesized to contribute to obesity through triggering...*

Be careful not to confuse ‘for’ and ‘from’ in these terms.

except from..... ~~apart for~~

expect/expectation

expect – Đ.từ

expectation – noun

The first error is simply noun/Đ.từ confusion. The second error could be rectified with the addition of a definite article (*higher than the expectation*), but the Đ.từ is a much better option.

*The ~~expect~~ (**expectation**) is that by the second year of training, the practitioner will...*

*The prevalence in adults was higher than ~~expectation~~ (**expected**) with an overall standardized...*

exploratory/explanatory

exploratory – exploring or examining (usually in relation to an operation)

explanatory – explaining and making clear

The related nouns are exploration and explanation. Do not be influenced by the Đ.từ ‘explain’ when forming the noun.

*A pathophysiological ~~explanation~~ (**explanation**) will also be provided.*

extend/extended

‘**extend**’ is a Đ.tür meaning to stretch out or increase.

We *extended* this to five weeks...

‘**extent**’ is a noun meaning the degree to which something extends.

The *extent* of this distribution can be seen in the table below.

The following error is commonly made:

It is not really known to what ~~extend~~ (**extent**) environmental causes are responsible.

The other noun form is spelled with an ‘s’.

This can be tested by ~~extention~~ (**extension**) of the fingers.

follows/following

The different forms and the typical errors are listed.

...will be explained in the ~~follow~~ parts: **following**

The advantages are described as ~~following~~: **follows**

The ~~followings~~ are some suggestions: **following**

to follow – Đ.tür to come after or next.

An explanation of the pain-modulatory pathways will then **follow**. – Đ.tür to obey

We **followed** the program developed in (9) and (15).

following – noun that which comes immediately after

This can be seen in the **following**:

– adjective that which will now be described

...as seen in the **following** table:

as follows – adĐ.tür what is listed next

The three possible treatments are **as follows**:

frail/frailty

frail – adjective

frailty – noun

Note the application of the two forms:

*With an ageing population, it is clear that many more people will become **frail** during later life.*

*With an ageing population, it is clear that many more people will experience **frailty** during later life.*

*A score above 5 indicates that the individual is ~~frailty~~ (**frail**).*

harm/harmful

harm – noun or Đ.từ

harmful – adjective

As a noun ‘harm’ is uncountable so has no plural form.

*The ~~harms~~ (**harm**) of tobacco to non-smokers helped mobilize support for smoke-free legislation...*

*We also reveal its ~~harm~~ (**harmful**) effect and its negative economic consequences.*

imaging/imagining

imaging – creating visual representations

imagining – forming a mental image or concept; supposing

Usually the mistake is a lack of concentration rather than any semantic confusion.

*The source of infection can be identified by ~~imagining~~ (**imaging**) such as ultrasound or CT scanning.*

impair/impairment

impair – Đ.từ

impairment – noun

When referring to what the patients have, a noun will always be required not a Đ.từ.

*The exclusion criteria included patients with renal or hepatic ~~impair~~ (**impairment**) and those with...*

imply/infer

imply Đ.tür – to indicate or suggest without actually being stated

infer Đ.tür – to derive or conclude based on reasoning or evidence

These two Đ.türs can be difficult to determine. Although on the surface they represent similar actions, their meanings are quite marked. Use ‘infer’ when you or someone comes to a conclusion about something based on the evidence available; use ‘imply’ to suggest an opinion or make an indirect statement that allows the reader to evaluate its value.

*The patient is able to ~~imply~~ (**infer**) that this is only temporary from the information provided.*

*The findings ~~infer~~ (**imply**) that the best course of treatment would be the former.*

Imply can also be used for when the writer does not actually believe it to be true.

*This **implies** that the staff could cope with the increase in administrative duties, which is highly unlikely.*

in detail

‘details’ is the plural form of the noun ‘detail’.

*The key **details** of this trial can be found in the Appendix.*

‘In (more) detail’ is a fixed phrase meaning ‘thoroughly’.

Do not use it as a plural.

*The findings will be discussed ~~in details~~ (**in detail**) in the next section.*

indentify

Despite its popularity on Google, there is actually no such word as ‘indentify’.

*We will now **identify** the key reasons for why these treatments failed.*

infective/infectious

There is some overlap with these two adjectives but, in general, **infectious** refers to the spread of an infection, i.e. having the ability to be passed on or transmitted to others, while **infective** refers to its cause, i.e. having the ability to cause an infection.

*The **infectious** category includes diseases where the **infective** pathogen is responsible for the...*

*The **infectious** (**infective**) material is often transmitted by direct contact.*

The most common term using the ‘infective’ form is infective endocarditis

inhibit/inhabit

inhibit – to restrain, repress or prevent

inhabit – to exist or dwell somewhere

Both Đ.từs are commonly used in the medical sciences. If the error is not a typo but uncertainty about the two Đ.từs then think of stay-ing somewhere as being a habit and so inhabiting.

*Bifidobacterium adolescentis has been shown ~~to~~ inhabit (**inhibit**) harm-ful bacterial enzyme activity...*

*The organ ~~is~~ ~~in~~hibited (**inhabited**) by a vast number of microorganisms... The adjective form is ‘inhibitory’.*

*Saffron may have an ~~inhibit~~ (**inhibitory**) effect on free radical chain reactions.*

injury/injure

injury – noun (plural injuries)

injure – Đ.từ

The only issue that writers seem to have with these two terms is when the plural noun is required as seen here:

*Ossification is also common following blast ~~injures~~ (**injuries**) and hip replacement...*

inpatient/impatient

inpatient – a patient admitted to a hospital and whose treatment requires that they stay overnight

impatient – easily irritated; restless

This is a quirky error encouraged by keyboard layout.

This is a common problem that affects as many as 1 in 15 ~~impatiens~~ (inpatients).

*We also ensured that the C.ngũs would not get **impatient** by providing them with...*

instance/instant

instance noun – a case or example; an occurrence

instant noun or adjective – a short space of time; quick, immediate

The similarity here is a problem even for native speakers. Instant is probably more likely to be employed as an adjective than a noun as in the second ‘instance’ below.

We observed one ~~instant~~ (instance) of this in each group.

There was an ~~instan~~-(instant) reduction in tumour size...

intake

The opposite of intake is not outtake. Use expenditure instead.

Both intake and ~~outtake~~ (expenditure) should be balanced.

Do not split the term into two words.

Most patients underestimated their ~~in take~~ (intake).

intervene/intervention

intervene – Đ.tù

intervention – noun

Make sure you are using the correct form.

We decided a surgical ~~intervene~~ (intervention) was required.

And that the spelling is correct.

They felt it necessary to ~~intevene~~ (intervene) given the severity of the situation.

invasive/evasive

invasive adjective – tending to spread, often harmfully

evasive adjective – avoiding commitment; imprecise

Evasive (Invasive) aspergillosis can also present as septicaemia...

The definition and example of invasive above describe diseases. Another common use of invasive is to describe procedures that intrude on the person and involve instruments being inserted into the body or body cavities.

This is a more evasive (invasive) method for when results prove inconclusive.

The noun form is ‘invasiveness’ not ‘invasion’.

it

‘It’ should not be continually relied on to refer to a previous C.ngữ because ambiguity can result; however, it is useful for avoiding repetition of the C.ngữ and acting as a general sentence starter.

‘It’ can be used in a general way where it does not refer to anything in particular but forms a general description or experience of what follows.

It is important to use the programs the clinic provides.

Sometimes writers use ‘this’ when there is no direct reference with the preceding sentence. This is where ‘it’ can be employed as a link.

...and the stats may be weak in some areas; therefore, this (it) is essential for data integrity to be maintained.

But when used in this general way, ‘it’ cannot represent a noun and that noun cannot then follow.

It is important the parameter in the proposed scheme.

The sentence must be rearranged and the pronoun deleted.

The parameter is important...

A common error is using the singular possessive pronoun form (its) for a plural C.ngữ.

Managers of mature healthcare organisations are known for its (their) adaptability in these situations.

keep/remain

remain Đ.tür – to continue to be; to be left; to stay

there keep Đ.tür – to hold or retain; to maintain

‘remain’ and ‘keep’ are similar in meaning and either can be used in this example:

*It is crucial for the patient to **keep/remain** calm when this occurs.*

But when the meaning relates to something that continues to be or continues to exist then use ‘remain’.

*This can ~~keep~~ (**remain**) a problem for those with low blood pressure.*

*The rate will ~~keep~~ (**remain**) elevated for a number of minutes.*

And when the meaning relates to maintaining or holding on to something use ‘keep’.

*They need to ~~remain~~ (**keep**) their form safe to prove their attendance...*

lack

The Đ.tür and noun forms of lack are often misused. A common error is using ‘of’ with the Đ.tür.

*The field still ~~lacks of~~ (**lacks**) research examining this disorder.*

Most ~~lack of~~ a suitable support network to deal with the...

It is the noun form that often occurs with ‘of’.

*There was a **lack of** motivation in many of the C.ngürs.*

There is a tendency for the Đ.tür to be overlooked. Here is a typical example of a writer opting for the noun phrase.

*The high mortality rate for ovarian serous carcinoma largely remains undetectable early on and ~~lack of~~ (**lacks**) reliable markers to evaluate its progression.*

A distinction can be made with the similar Đ.tür ‘to fail’.

lack Đ.tür – to be without

fail Đ.tür – to fall short in achieving something

*This still ~~lacks~~ (**fails**) to explain why they did not respond to the original supplement.*

Do not confuse fail with fall.

*This is ignored as it ~~fails~~ (**falls**) outside the range.*

lay/lie

lay Đ.từ – to put something/someone down

lie Đ.từ – to rest or recline

So if someone is putting something down it is lay and if someone is setting themselves down somewhere it is lie.

The two problems here are the past tense and past participle forms and the fact that the simple present of lay and the simple past of lie are the same word – lay.

lay – present (lay) past (laid) past participle (laid)

The participants then laid their monitors down on the floor and reassembled...

lie – present (lie) past (lay) past participle (lain)

They then lay down on the bed ready for the final stage of the study.

lesion

lesion – A general term for a wound or patch of altered or infected tissue

legion – a vast number

Mass ~~legions~~ (lesions) such as thrombus can occur within the heart...

But note the spelling of Legionnaires' disease and the bacterium *Legionella*.

life/live

life – noun

live – Đ.tùr

These are conditions that can occur during ~~the~~live (life) of a person with a disability.

Matters are further complicated as live is also an adjective that is spelled the same as the Đ.tùr, but it is pronounced differently to the Đ.tùr and actually sounds similar to the noun.

Đ.tùr (*liv*) **adjective** (*laiv*) **noun** (*līf*)

Alive is an adjective with a similar meaning but appears after the term it is describing.

Their policy is not to test on-~~alive~~ (live) animals.

*The rats were kept **alive** until...*

Note also that ‘lifetime’ is one word.

lightheaded

lightheaded – adjective

Sometimes the wordy noun form is required.

The patient was experiencing periodic ~~lightheaded~~ (lightheadedness) and had a history of...

loss/lose

‘lose’ is the Đ.từ and ‘loss’ is the noun

This was largely responsible for their ~~lose~~ (loss) of balance.

The impact was apparent on the data ~~loses~~ (loss) rate.

The plural noun is ‘losses’.

This was a direct result of the ~~loses~~ (losses) made by the clinic in the previous year.

When the Đ.từ is required be careful not to use the unrelated adjective ‘loose’.

In this case they may ~~loose~~ (lose) sensation in their fingers or toes.

This appears next to the ~~lose~~ (loose) fibrous tissue.

malignant/malignancy

malignant – adjective

malignancy – noun

When errors occur they are usually where the noun form has mistakenly been used as the adjective.

They carried out action research on improving end of life care to residents with a non ~~malignancy~~ (malignant) disease.

median/medial

medial adjective – relating to the middle; towards the middle

median noun – the middle

Median is used in ‘median plane’, the midline of the body and the ‘median nerve’ in the upper limb. It is also a statistical term often used for age, height, weight or survival rates.

*The **median** age at diagnosis is 65 years.*

Parts of the body with medial in their name include

medial malleolus

medial meniscus

medial lemniscus

medial temporal lobe

mobility/motility

Mobility is a general term for movement and is usually applied to things that are able to move but not necessarily on their own. Motility relates to something that can move by itself, i.e. active or spontaneous movement. Therefore we often refer to gut and sperm motility and joint mobility.

*Reduced gut **mobility** (**motility**) can lead to longer transit time and chronic constipation.*

morbidity/mortality

Morbidity refers to the health of a population, specifically the prev-alence of disease.

Mortality refers to the number of deaths in a population.

*They looked at the leading causes of **morbidity** in week 16.*

*Morgan (2004) used data from a mixed-methods, cohort study to describe the patterns of **mortality**...*

So the morbidity rate looks at the incidence of a disease across a population and the mortality rate is the incidence of death in a population.

Comorbidity is the presence of additional disorders alongside a main disorder.

~~co-morbidity~~

obstruct/obstruction

obstruct – Đ.từ

obstruction – noun

obstructive – adjective

Take note of the endings of the three terms and be aware that the adjective form is likely to be part of a medical condition or process, not the Đ.từ or noun.

*The most common condition from the group was chronic ~~obstruction~~ (**obstructive**) pulmonary disease.*

*New vessels are accompanied by ~~an~~ obstruct (**obstruction**) at the drain-age angle which creates...*

on average

Do not use ‘averagely’ to mean usually or typically. Use ‘on average’ instead.

*A meta-analysis suggested that it takes ~~averagely~~ (**on average**) three weeks for intrinsic motivation to be undermined...*

Also look out for *in average*

overweight and obesity

Those not involved in the medical sciences would be surprised to find overweight being used as a noun in the following way:

*Since then, the prevalence of **overweight** and obesity has increased sharply in the country...*

Nevertheless, it is common in medical papers to use overweight in this way. Its use as a noun is also seen when referring to the collective group as one entity.

*Testing has shown that it reduces body weight in **the overweight** by... **Overweight can be an adjective as well.***

*They assessed twenty high quality studies that contained around 12,000 **overweight** or obese individuals.*

Obesity on the other hand cannot be used as an adjective. The adjective form is obese.

*A person with a BMI over 30 kg/m² is considered ~~obesity~~ (**obese**).*

Likewise, obese cannot be used as a noun.

*However, the cut-off point for those ~~with obese~~ (**obesity**) should be much lower...*

palpation/palpitation

palpate – Đ.tùr to examine by touch

palpitate – Đ.tùr to pulsate rapidly

These two are often mixed up. The nouns forms are palpation and palpitation.

*Painless nodules should also be ~~palpitate~~ (**palpated**).*

*The patient was experiencing frequent ~~palpations~~ (**palpitations**).*

periodic/periodical

period – noun

periodic – adjective

periodical – noun/adjective

periodically – adĐ.tùr

Use ‘periodic’ for the adjective form as ‘periodical’ is used primarily as a noun for something that is published periodically.

*Once diagnosed patients require ~~periodical~~ (**periodic**) assessment to ensure that...*

predispose

predispose Đ.tùr – to be more likely to behave in a particular way or be affected by a particular condition

*This is apparent in genetically predisposed individuals who would... **The noun form is predisposition***

Genetic predisposition and environmental influences are key contributors...

‘Disposition’ relates more to character or general temperament.

An aggressive disposition will likely exacerbate these tension headaches...

present/refer

In the medical sciences a patient appearing for medical treatment may be said to ‘present’. The sentence could simply describe the appearance of the patient in front of the medical professional.

*Patients rarely **present** to the doctor with a single surgical issue but in fact...*

‘Present’ can also be used to reveal what the patient is suffering from. When the condition or symptom is revealed they ‘present with’.

*C.ngũrs **presented with** painful swelling of the legs and...*

*Oesophageal cancer patients most often **present with** dysphagia...*

It can also be used as an adjective.

*This will often occur as the **presenting** feature in elderly patients.*

However, many journals and schools avoid ‘presented’ and instead advise their writers to use ‘sought treatment for’ or ‘were suffering from’.

‘refer’ has many uses, one of which is when a patient is sent elsewhere for treatment.

*The patient was **referred** to a specialist clinic...*

Another is related to localised pain or pain felt somewhere other than the primary site.

*In this instance the pain was **referred** from the diaphragm.*

Note the following error:

*When a patient ~~refers~~ with (**presents with**) these symptoms they should be...*

The writer can just as easily use ‘has’.

*When a patient **has** these symptoms they should be...*

prevalence/prevalent

prevalence – noun

prevalent – adjective

...*Streptococcus spp.* was more ~~prevalence~~ **(prevalent)** in colorectal adenoma patients.

The ~~prevalent~~ **(prevalence)** of functional constipation has been studied...

Prevalence is used with a percentage or a ratio. It cannot be measured by just a number.

The third city had a lower obesity prevalence at around 400,000.

The third city had a lower obesity prevalence at around 11%.

principal/principle

principal adjective – first or highest in rank; chief

principle noun – a rule of action or general law

These terms are pronounced the same but have very different meanings. When in doubt think of *principality*, where a high ‘chief’ or the ‘first’ prince might live.

*The basic **principle** of the TEN test is to control for...*

*The flavones were the **principal** components and the potential of individual compounds was assessed using...*

*In ~~principal~~ **(principle)**, this should be a simple task...*

prospective

prospective – expected or likely to happen in the future

Prospective is often employed to refer to studies or students.

Prospective studies follow a population from an initial condition to a stage in the future.

*This was further confirmed by a two year longitudinal **prospective** study...*

Prospective students refer to individuals who may attend an institution or enroll on a course in the future.

Sometimes the term is confused with ‘perspective’, which refers to someone’s point of view or attitude about something.

*This has been validated in research—utilising perspective (**prospective**), randomized, and crossover trials.*

prosthesis

Prosthesis is a noun with two meanings. It can refer to an artificial device substituting for a body part or the process of replacing a missing body part with a device. Note the article use for each:

*Amputees were asked to use **a prosthesis** from the selection provided for at least three weeks.*

*An early paper (12) looking at oesophageal replacement with **prosthesis** devised a combination of...*

A person who specialises in the area of prosthetics is a prosthetist. The adjective form is prosthetic. Compare the noun and adjective endings.

noun – prosthesis ~~prosthetic-~~

adjective – prosthetic ~~prothetic~~

rationale

rational adjective – reasonable, sensible

rationale noun – the main reason accounting for something

Most of the time the writer means ‘rationale’.

The ~~rational~~ (rationale) for using this intensity was to maximise the sensitivity in order to detect differences between the two groups.

recur/reoccur

There is a subtle difference between these two D.t.irs. Something recurring happens at regular intervals or just repeatedly. Something reoccurring happens again but maybe just once. These examples will illustrate the distinction.

*Oral cancer can **reoccur** yet studies up to now seem to have taken only a limited number of factors into account... (occurring again)*

*The malady often **recurs** three or more times a year, and can last a num-ber of weeks. (repeatedly occurring)*

recur has a noun and adjective form. Note the double ‘r’ in the middle.

recurrence – noun recurrent – adjective

Given its principal meaning of happening just once more, the adject-ive form of reoccur (reoccurrent) is used much less than recurrent; the noun ‘reoccurrence’ is frequently adopted though. Again note the spelling.

*The **reoccurrence** of gout has been linked to levels of humidity...*

Spelling the present participle also seems to be an issue.

~~reoccurring~~ ~~reoccurring~~

reduce/reduction

reduce – Đ.từ

reduction – noun

‘reduce’ cannot be used as a noun.

UVA does result in a significant ~~reduce~~ (reduction) in enzymatic activity...

There can be an increase and a decrease but not a reduce – It is a reduction.

reflex/reflux

reflex – automatic action or movement of the body in response to something

reflux – to flow back or return, e.g. contents from the stomach back up to the oesophagus

These two are similar in that they both relate to an action of the body. The process of reflux is specific whereas a reflex has a more versatile use and can be used figuratively as well as for a spontaneous movement of the body.

This has also been attributed to bile salts due to ~~reflex~~ (reflux).

We were looking for parameters that would minimise the involvement of middle ear muscle ~~reflexes~~ (reflexes).

regime/regimen

‘regimen’ has always been the preferred noun to denote a regulated course relating to treatment, diet, exercise or lifestyle in general. The primary use of ‘regime’ is in political matters but it can be employed in the same way as ‘regimen’ for a systematic and regulated approach to something.

If a distinction must be made then perhaps ‘regime’ is better suited in a general sense and as a plural, and ‘regimen’ for a specific instance and as a singular noun.

*The exercise **regimen** will be based on the physical condition of the individual participant.*

*The next stage will be to design some exercise **regimes** to assess the two groups.*

relief/relieve

relief – noun

relieve – Đ.tür

*It has also been suggested that these alternative medicines offer partial **symptom** relieve (**relief**) at best.*

*Topical capsaicin has been shown to **relief** (**relieve**) both pruritus and pain...*

The noun is often used with ‘from’.

*Relieve (**Relief**) from bloating was assessed using...*

In medicine the Đ.tür form usually takes ‘by’.

*In the majority of cases it is **relieved by** rest.*

remain/stay

There is little semantic difference between the two terms but there are some expressions where one or the other is employed. Here are some instances of ‘remain’.

The role of these drugs remains unclear.

This remains the preferred choice...

Some will remain even after prolonged treatment.

‘Stay’ works well in more informal circumstances.

The slogan ‘Stay fit, stay happy’ appeared on the leaflets that were dis-tributed to...

Did you stay there longer than three weeks?

‘Stay’ can also be a noun.

*This would require a short **stay** at the hospital, at least until...*

respectively

‘Respectively’ is used for parallel lists to inform the reader that a second list is in the same order as a previous list of things. It is employed to avoid repetition by not having to write out all the elements again.

It is not required if an earlier reference has not been made.

There is a brief consultation and a thorough examination ~~respectively~~.

This following list of numbers does not refer to any previous list of items, so ‘respectively’ is not needed.

The levels chosen were 0.2, 0.4, 0.6 and 0.8 ~~respectively~~.

Here ‘respectively’ can be used because there is an earlier reference:

*The cooked, cooled and reheated potatoes produced 4.6%, 20.3% and 4.1% of resistant starch **respectively**.*

respond/response

respond – Đ.từ

response – noun

Writers sometimes discuss patients ‘responding’ to treatment or the ‘respond’ rates to their surveys; these mistakes need to be addressed.

*Group three should ~~response~~ (**respond**) to the treatment quicker than Group two.*

*The **response** rate was better than expected...*

*Patients producing a good immune ~~respond~~ (**response**) would be more likely to...*

result/occur

occur Đ.tùr – to happen; to take place

result Đ.tùr – to end up being; to be the outcome of

*This sensation ~~results~~ (**occurs**) at different times of the day...*

*The difference in the size of the two regions ~~occurring~~ (**results**) in an adjustment being made to...*

Result is less flexible in terms of prepositional use and is found only with ‘from’ and ‘in’.

result from – to be caused by

result in – to cause a situation to happen

*This impairment **results from** an infection of the inner*

ear... ‘Result’ is also erroneously used instead of ‘test’.

*Our other patient also ~~resulted~~ (**tested**) positive for this.*

resume/resumption

resume – Đ.tùr

resumption – noun

Resumption is rarely misidentified as a Đ.tùr but resume is turned into a noun by some writers.

*The ~~resume~~ (**resumption**) of this treatment may lead to a return of the complaint.*

*We **resumed** interviews with the patients a week later...*

reveal/exhibit

reveal – to make known

exhibit – to display, show or present

There is some overlap but generally patients exhibit signs and symptoms, and tests and trials reveal the nature of the problem.

*This **exhibits** (**reveals**) the unexpected role that plumbagin plays in the...*

*As the patient was **exhibiting** signs of stress during the consultation, we decided to...*

reverse/reversal

Reverse can be a noun, adjective or Đ.từ.

This trend was reversed less than two weeks later.

Reversal is a noun and is the correct option in these examples.

*The **reverse** (**reversal**) of this measure leads to a much faster recovery.*

*This was not the only study to report a **reverse** (**reversal**) in the lipid profile levels.*

Also note the following error:

*Patients in the placebo group received the treatments in ~~reversed~~ (**reverse**) order.*

rigour/rigorous

rigour as a noun and rigorous as an adjective relate to taking care and being thorough. In American English the noun is spelled rigor. It has the alternative meaning of onset of a fever and is also used for stiffness as in the condition rigor mortis.

The noun is uncountable so has no plural form. The following error is common:

*~~Rigours~~ (**Rigorous**) testing is necessary for the identification of...*

rise/raise

rise Đ.từ – to increase
noun – an increase; an act of rising

raise Đ.từ – to lift up; to elevate
noun – an increase in
amount (especially salary)

‘Raise’ as a Đ.từ always has an object linked to it.

*Our modification was able to **raise** the concentration in over half of the samples.*

‘Rise’ as a Đ.từ is used on its own and does not require a direct object.

*The levels will **rise** again if the dosage is not adhered to.*

As a rule we ‘raise’ something but something ‘rises’.

‘Rise’ is an irregular Đ.từ.

Present simple:

I/we/they rise

It/he/she rises

Present participle: rising

Past participle: risen

Past simple: rose

Often the wrong Đ.từ or Đ.từ form is selected.

*In 2011, the number of companies producing these ~~drugs~~ **raised** (**rose**) to six.*

*The ~~rose~~ (**rise**) and fall in temperature was noted down for twelve hours.*

*This also ~~rose~~ (**raised**) the white cell count and the sedimentation rate.*

Also, ‘arise’ meaning to emerge or become apparent is confused with both of these terms.

*This ~~arises~~ (**raises**) the possibility of infection considerably.*

same/similar

same – identical

similar – having a likeness or resemblance

*These figures were the ~~similar~~ (**same**) as the previous ones.*

*or/ These figures were **similar** to the previous ones.*

*A ~~same~~ (**similar**) trend has been reported in Sweden (12).*

*or/ The **same** trend has been reported in Sweden (12).*

‘Same’ is always used with a definite article.

Mistakes usually occur when the writer states that something is identical (*same*) when they actually want to say there are just some things in common (*similar*).

Also, do not write ‘almost similar’.

Use ‘similar’ or ‘almost the same’.

severe/severity

severe – adjective

severity – noun

Avoid using ‘severeness’ for the noun.

*This depends on the ~~severeness~~ (**severity**) of the inflammation.*

*If there is ~~severity~~ (**severe**) and constant pain then the first option is more appropriate.*

*A number of ~~severity~~ (**severe**) cases have been reported that involved...*

simulate/stimulate

simulate – to create a likeness or a model of a system or situation

stimulate – to excite or rouse to action

That second letter makes all the difference.

These models were not able to effectively ~~stimulate~~ (simulate) the observed in vivo profile.

As a result, the auditory nerve fibres will not respond when ~~simulated~~ (stimulated).

The noun forms are simulation and stimulation. The former is a countable noun and the latter more commonly used in an uncount-able way.

Repeated ~~stimulations~~ (stimulation) of these zones can lead to nausea and vomiting.

sit/seat

seat noun – something on which a person can sit

seating noun – the assigning of seats; the layout of a venue

Mistakes occur when a form of the D.t.ɪr ‘to sit’ is desired.

Sedentary behaviour such as ~~seating~~ (sitting) or lying is a primary cause of...

‘I am in pain even if I ~~seat~~ (sit) down’.

Seat as a D.t.ɪr is uncommon and usually refers to the capacity of a venue.

strain/stain

strain Đ.từ – to stretch or exert muscles or nerves; to overexert oneself; to filter liquid

noun – pressure or stress on one’s body; organisms of the same species having distinctive characteristics, such as a variety of bacterium; lines of ancestry

stain Đ.từ – to leave a mark or change the colour of something; to treat specimens for microscopic study

noun – a mark on the surface of the skin; a substance used to colour tissue and cells, the resulting sample or test

This is more often a typo than a lack of understanding and it is usu-ally the noun instances that lead to the mistakes.

*Mice from each ~~stain~~ (**strain**) were then injected with CTX...*

*The second exercise was identified as placing too much **strain** on the body.*

*This was used to confirm the type of ~~saliva stain~~ (**stain**) and then deter-mine the age of it.*

success/successful

success – noun

successful – adjective

The noun and the adjective are sometimes mixed up.

*Overall, the treatment was deemed a ~~successful~~ (**success**).*

*They also achieved a ~~success~~ (**successful**) outcome but with a smaller number.*

Note also the Đ.từ ‘to succeed’.

*...however, the ~~succeed~~ (**success**) rates are fairly low.*

*The report looked at the rising number of students failing to **succeed** at medical school.*

survive/survival

survive – Đ.tùr

survival – noun

*We also revealed that it played a major role in cell **survive** (**survival**) and differentiation.*

*Around 80% of patients respond to treatment and **survival** (**survive**) after an initial episode.*

Survival can also be used as an adjective and is often seen paired with rate.

*The 5-year **survival** rate is close to 80%.*

systemic/systematic

systemic adjective – relating to or affecting the entire body or a particular body system (such as the digestive system)

systematic adjective – in an organised manner or according to a system

Although ‘systemic’ can also be used to describe a system-based approach, it is sensible to use ‘systematic’ for this purpose given the well-used medical definition of systemic above.

*These types of studies can help to understand the local and **systemic** biological activities of the class...*

*There have been a number of **systematic** reviews and meta-analyses of the effectiveness of probiotics...*

Check your spelling: ~~sistemic~~

threat/threaten

threat – noun

threaten – Đ.từ

Using the base form of the Đ.từ (*threaten*) as the noun is an extremely common mistake.

*This particular strain has proven to be less of a ~~threaten~~ (**threat**) than previously thought.*

*Behaviour change occurred because of the perceived **threat** from their continued unhealthy lifestyle.*

‘life-threatening’ is an associated adjective.

*Leaving the conditions untreated is potentially **life-threatening**.*

tolerate/tolerance

tolerate – Đ.từ

tolerance – noun

tolerant – adjective

Keep an eye on these three similar forms:

*We measured their perceived ~~tolerant~~ (**tolerance**) to the following:*

*The soft tissue is not designed to **tolerate** forces of this nature.*

***Tolerance** to this is naturally much higher in humans than in rats.*

Intolerance and intolerant are the negative forms.

topical/tropical

topical adjective – applied to the surface of a local or specific area of the body

tropical adjective – pertaining to the tropics and usually the insects/diseases associated with those areas

Here is another pair of adjectives distinct in meaning but similar in form. Two typical sentences in which they occur are

*Certain **topical** emollients can be applied to reduce the dryness...*

*Their work primarily took place in **tropical** settings and involved testing...*

track/tract

track – a mark or indentation; a path or route

tract – an elongated set of organs arranged in series and providing a particular function; a set of axons grouped together to form a pathway

Common tracts in the human body include

digestive tract intestinal tract respiratory

tract urinal tract uveal tract

The lateral lemniscus is a ~~track~~ (tract) of axons carrying sound to the inferior colliculus in the auditory midbrain.

Subsequently, they studied the association of symptoms in the upper and lower gastrointestinal ~~track~~ (tract).

There is also a ~~D.tir~~ form.

The device allows us to ~~track~~ the progress of the disease...

trial/trail

Although more often than not a typo, this is nevertheless prolific. A ‘trial’ is an experimental action. A ‘trail’ is a track or a path.

They carried out a randomised clinical ~~trail~~ (trial).

During the second ~~trail~~ (trial) the intake was tracked.

trophic/tropic

trophic – stimulating, nourishing; growth

tropic – turning or changing; having an influence on

Check your use of these suffixes. Use –tropic for change or influence and –trophic for growth.

hepatotropic – having a specific effect or influence on the liver

neurotropic – having a specific effect or influence on the nervous system

hypertrophic – exhibiting an increase in size or volume (of an organ or tissue)

atrophic – wasting away of the body or part of the body

unstable

The adjective form for describing something that is not stable is ‘unstable’ not ‘instable’.

*They also had an ~~instable~~ (**unstable**) diet profile.*

Confusion probably stems from the term ‘instability’. This is the noun form.

*This will contribute to genetic ~~unstability~~ (**instability**).*

upregulation

upregulation – noun

upregulate – Đ.từ

These terms are one word.

*They reported increased expression of MRF4 mRNA correlating with ~~up regulation~~ (**upregulation**) of COX-2...*

This also applies to downregulation/downregulate.

versus/vs.

The term should always be written in full when it is part of the main text.

The sample was randomised to receive low dose (1.6 mg/defect) ~~versus~~ carrier control...

vs. can be used for results in bracketed text. A full stop must follow this abbreviated form.

(1744.3, IQR 1702.4 vs. 3571.4, IQR 4208.5)

v is used for legal cases.

Fox v General Medical Council [1960]

void

void Đ.từ – to discharge waste from the
body noun – an empty space
adjective – unoccupied

Make sure not to confuse any of these with ‘avoid’.

*Obstruction causes severe discomfort and a desire to ~~avoid~~ (**void**) urine.*

*Water is held on the hydrophilic sites of the fibre itself or within **void** spaces in the molecular structure.*

Phần V

Thực hành

17 Bài tập thực hành



Chương 17

Bài tập thực hành

Exercises

The following exercises target the mistakes that you and your col-leagues are making when writing in English. Identify and correct these and you will be well on your way to achieving error-free English.

Remedies for nouns and articles

A1 How many sentences are incorrect?

Statistical analysis was carried out in three stages.

Morgan also analyses the reasons why the levels remained so low.

It would also be useful if analyse of the data was expanded to peripheral sites.

A2 How many of these singular to plural transformations are wrong?

cortex	→	cortices
hypothesis	→	hypothesise
prosthesis	→	prosthetics
varix	→	varices

B2 Singular or plural Đ.tùr?

Information on the various reasons **is/are** required before...

Sufficient evidence **has/have** been found to show that...

The expression in different histopathological **subgroups** was/were highly correlated.

Active or sham stimulation **was/were** employed for...

B3 Which form of these troublesome Đ.tùrs should be used?

This remains the most important risk factor for **patients undergo/undergoing/underwent** surgery.

However, four patients **withdraw/withdrawn/withdrew** from the study due to...

For those **seek/sought/seeking** medical help there are a few procedures that...

B4 Can you identify four modal errors?

Recent studies suggest that this may even contributes to the increase. In the next section we would evaluate the various methods and hypothesise that the lack of a consensus might because of the way results are reported, while a final discussion should to resolve the issues stated earlier.

Remedies for adjectives and adĐ.tùrs

C1 Noun or adjective ending?

There was a considerable differen ____ between the two...

These spores are also resistan ____ to boiling and...

One patient had been suffering from a persisten ____ cough.

They varied in importan ____ as well as structure.

C2 fewer or less?

____ than six is considered a satisfactory result.

They had significantly ____ illness episodes.

Those experiencing _____ pain were placed in group B.

One criticism was that they provided _____ data.

C3 Which ones in each row can take a singular Đ.từ?

any enough little _____

many some those _____

another either other _____

Remedies for prepositions

D1 on, in or at?

Most of the respondents worked _____ the hospital.

This took place _____ 16th May.

It was then placed _____ a 2 L beaker and incubated _____

37°C It tends to form _____ the hands and feet.

D2 What preposition should follow?

This is primarily caused _____ a lack of vitamin D.

The patient's pain was confined _____ the lower back

What impact does this have _____ nurses and carers?

These services need to be more responsive _____ the needs of the patients.

Remedies for all complaints

E1 Cross out the unnecessary words. Can you reduce this passage to under 50 words?

The systematic approach usually starts by distinguishing objective tin-nitus (OT) and C.ngũive tinnitus (ST). Moreover, it is very crucial to differentiate objective tinnitus from C.ngũive tinnitus because failure to make a distinction may lead to management errors, while diagnostic issues will continue to remain as well (12). In addition to the above, ultimately this step is important for identifying any potential treatable disorders. These are listed in Table 2.1.

E2 Can you make the right selections?

In a/an/the multicentre study setting seven health clinics provided ten C.ngĩrs each, of varying age and mixed gender. Therefore 70/seventy C.ngĩrs were recruited totally/in total/averagely (25 men, 45 women, mean age 39.2 years, range 22–69). In order to evaluate the intra-individual variation a repeated exam/examine/examination was carried out on ten C.ngĩrs at two different centres....in paper III ten healthy man/men/male's were recruited and studied in a randomised cross-over fashion at/in/on two occasions, two weeks apart...we can/will/would review this next along with the author's previous paper on bile acid mal-absorption and its/it's correlation with bowel transit.

E3 How many mistakes are in this abstract?

Pulmonary gas exchange was studied in 12 patients with spontaneous pneumothorax by measuring the partial pressure of oxygen and carbon dioxide in arterially blood and expired gas when breathing air and 100% of oxygen. There were a positive correlated between the size of the anatomical shunt and the extend of the pneumothorax as measured by the chest radiograph. Calculations indicated that the fall on arterial oxygen tension when breathing air could be full accounted for by the increased anatomical shunt. Observations suggested that active vasoconstriction in poor ventilated regions may have occured to a slight or moderate degree in four out of eight patience.

E4 Can you amend the questions?

How the service can be improved?

How would you describe their quality of life in nursing home?

How they view the role of the pharmacist?

What is important to the patient daily life in the nursing home?

What should make their quality of life better?

They have access to any other services?

E5 Can you capture all the spelling and punctuation errors?

The TEN test has been used, to investigate the presense of dead regions in patient's with tinnitus. In a study by Weisz at al. (2006), the TEN (SPL) test and tinitus spectrum-test were carried out on (11 tinnitus patients)

who self-reported having normal hearing and C.ngĩrive cronic tinnitus. The study found that, the reference frequeuncy threshold showed a strong increase (mean; 8.4; SE = 1.5). Whereas thresholds at other frequencys were at a low level.

Answers

A1

One. It would also be useful if ~~analyse~~ (**analysis**) of the data was expanded to peripheral sites.

A2

hypothesis → ~~hypothesise~~ (**hypotheses**)

prosthesis → ~~prosthetic~~ (**prostheses**)

A3

None of them.

A4

A European case study will also be adopted.

We decided to take **an** average score instead.

The patient was advised to go for **an** ECG.

A5

It appears **the** aim of their project was to...

Then **the** group was transfected with COX-2...

A6

In this ~~studies~~ (**study**), ~~the~~ audiological measures were used to investigate auditory dysfunction in tinnitus patients with ~~the~~ normal hearing. The general aim was to investigate the peripheral source of tinnitus in patients with normal hearing so as to provide ~~an~~ objective ~~evidences~~ (**evidence**) for guiding their rehabilitative management and treatment.

B1

Cells were cultured for 48 h before **being** co-transfected...

Within 120 minutes of **being** consumed it enters the colon...

*This definition **has been** widely adopted by clinicians.*

*At the time the infection **was** virtually unknown.*

B2

*Information on the various reasons **is** required before...*

*Sufficient evidence **has been** found to show that...*

*The expression in different histopathological subgroups **was** highly correlated.*

*Active or sham stimulation **was** employed for...*

B3

*This remains the most important risk factor for patients **undergoing** surgery.*

*However, four patients **withdrew** from the study due to...*

*For those **seeking** medical help there are a few procedures that...*

B4

*Recent studies suggest that this may even contribute to the increase. In the next section we ~~would~~ (**will**) evaluate the various methods and hypothesise that the lack of a consensus might (**be**) because of the way results are reported, while a final discussion ~~should~~ to resolve the issues stated earlier.*

C1

*There was a considerable **difference** between the two...*

*These spores are also **resistant** to boiling and...*

*One patient had been suffering from a **persistent** cough.*

*They varied in **importance** as well as structure.*

C2

***Fewer** than six is considered a satisfactory result.*

*They had significantly **fewer** illness episodes.*

*Those experiencing **less** pain were placed in group B.*

*One criticism was that they provided **less** data.*

C3

any *enough* **little**
many **some** *those*
another **either** **other**

D1

*Most of the respondents worked **at** the hospital.*

*This took place **on** 16th May.*

*It was then placed **in** a 2 L beaker and incubated **at** 37°C.*

*It tends to form **on** the hands and feet.*

D2

*This is primarily caused **by** a lack of vitamin D.*

*The patient's pain was confined **to** the lower back.*

*What impact does this have **on** nurses and carers?*

*These services need to be more responsive **to** the needs of the patients.*

E1

The systematic approach usually starts by distinguishing objective tin-nitus (OT) and C.ngũive tinnitus (ST). It is crucial to differentiate OT from ST because failure to make a distinction may lead to management errors and diagnostic issues (12). This step is important for identifying any treatable disorders (Table 2.1).

E2

*In **a** multicentre study setting seven health clinics provided ten sub-jects each, of varying age and mixed gender. Therefore **70** C.ngĩrs were recruited **in total** (25 men, 45 women, mean age 39.2 years, range 22–69). In order to evaluate the intra-individual variation a repeated **examination** was carried out on ten C.ngĩrs at two different centres... in paper III ten healthy **men** were recruited and studied in a randomised cross-over fashion **on** two occasions, two weeks apart ...we **will** review this next along with the author's previous paper on bile acid malabsorp-tion and **its** correlation with bowel transit.*

E3

(Twelve errors - corrections in bold) *Pulmonary gas exchange was studied in 12 patients with spontaneous pneumothorax by measuring the partial pressure of oxygen and carbon **dioxide** in **arterial** blood and expired gas when breathing air and **100% oxygen**. There **was** a positive **correlation** between the size of the anatomical shunt and the **extent** of the pneumothorax as measured **by** the chest radiograph. Calculations indicated that the fall **in** arterial oxygen tension when breathing air could be **fully** accounted for by the increased anatomical shunt. Observations suggested that active vaso - constriction in **poorly** ventilated regions may have **occurred** to a slight or moderate degree in four out of eight **patients**.*

E4

How can the service be improved?

How would you describe their quality of life in the nursing home?

How do they view the role of the pharmacist?

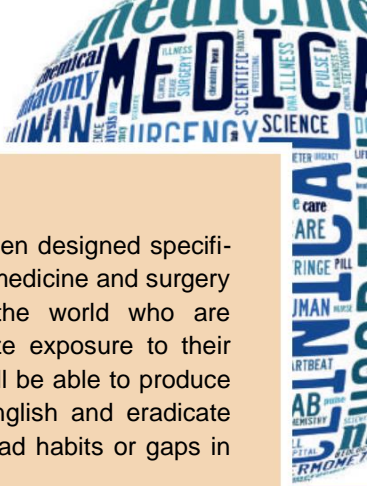
What is important to the patient's daily life in the nursing home?

What would/could make their quality of life better?

Do they have access to any other services?

E5

*The TEN test has been **used to** investigate the **presence** of dead regions in **patients** with tinnitus. In a study by Weisz *et al.* (2006), the TEN (SPL) test and **tinnitus spectrum test** were carried out on **11 tinni-tus patients** who self-reported having normal hearing and C.ngřive **chronic** tinnitus. The study found **that** the reference **frequency** thresh-old showed a strong increase (mean; 8.4; SE = 1.5), **whereas** thresholds at other **frequencies** were at a low level.*



This practical and portable guide has been designed specifically to help academics and students in medicine and surgery departments at universities all over the world who are required to write in English to maximize exposure to their research. By using this book, readers will be able to produce professional and accurate academic English and eradicate the errors that occur at all levels from bad habits or gaps in knowledge.

Key features:

- Ideal reference during any medical writing, including dissertations, PhD theses, scientific papers, essays and reports
- Portable and practical, focusing on common mistakes and how to correct them
- Includes errors made by international students and academics for whom English is not a first language.

By identifying likely mistakes and providing careful instructions on how to correct them, with exercises to encourage self-testing, this accessible and at-a-glance resource can be kept readily to hand as an invaluable companion during the course of writing an essay, thesis or paper.

About the author:

Steve Hart is an English language editor and resource writer currently working as English Skills Coordinator at a UK university. With extensive experience in medical writing in all its forms, he is constantly thinking of new ways to help the students and academics he works with improve their writing.



CRC Press

Taylor & Francis Group
an informa business

www.crcpress.com

6000 Broken Sound Parkway, NW
Suite 300, Boca Raton, FL 33487
711 Third Avenue
New York, NY 10017
2 Park Square, Milton Park
Abingdon, Oxon OX14 4RN, UK

K26794



9 781498 742368

